


ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT
----------

NGUYỄN MẠNH TƯỜNG

**CƠ CHẾ BẢO VỆ VÀ THÚC ĐẨY NHÂN QUYỀN KHU VỰC ASEAN:
THỰC TRẠNG, VIỄN CẢNH VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NÓ
ĐẾN VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Pháp luật về quyền con người
Mã số: Chuyên ngành đào tạo thí điểm

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

Người hướng dẫn khoa học: TS. VŨ CÔNG GIAO

HÀ NỘI - 2013

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận văn là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các kết quả nêu trong Luận văn chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Các số liệu, ví dụ và trích dẫn trong Luận văn đảm bảo tính chính xác, tin cậy và trung thực. Tôi đã hoàn thành tất cả các môn học và đã thanh toán tất cả các nghĩa vụ tài chính theo quy định của Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội.

Vậy tôi viết Lời cam đoan này đề nghị Khoa Luật xem xét để tôi có thể bảo vệ Luận văn.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

Người cam đoan

Nguyễn Mạnh Tường

MỤC LỤC

Trang phụ bìa	
Lời cam đoan	
Mục lục	
Danh mục các chữ viết tắt	
MỞ ĐẦU	1
Chương 1: KHÁI QUÁT VỀ CÁC CƠ CHẾ BẢO VỆ VÀ THÚC ĐẨY NHÂN QUYỀN QUỐC TẾ VÀ KHU VỰC	
ĐẨY NHÂN QUYỀN QUỐC TẾ VÀ KHU VỰC	6
1.1. Nhận thức về nhân quyền và cơ chế bảo vệ, thúc đẩy nhân quyền.....	6
1.1.1. Nhân quyền	6
1.1.2. Cơ chế bảo vệ, thúc đẩy nhân quyền.....	13
1.2. Các cơ chế bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền quốc tế và khu vực hiện nay	14
1.2.1. Cơ chế của Liên hợp quốc	14
1.2.2. Cơ chế nhân quyền khu vực, các nguyên tắc và tiêu chuẩn cơ bản.....	23
Chương 2: CƠ CHẾ BẢO VỆ VÀ THÚC ĐẨY NHÂN QUYỀN KHU VỰC ASEAN	31
2.1. Lịch sử thành lập và phát triển của ASEAN.....	31
2.2. Những yếu tố thúc đẩy và việc thành lập cơ chế bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền tại ASEAN	34
2.2.1. Thực trạng quyền con người tại khu vực ASEAN.....	34
2.2.2. Sự hình thành và phát triển của cơ chế bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền khu vực ASEAN.....	42
2.2.3. Ý nghĩa của việc xây dựng cơ chế nhân quyền ASEAN	43
2.3. Những cấu thành chủ yếu của cơ chế bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền ASEAN.....	46

2.3.1.	Hiến chương ASEAN.....	46
2.3.2.	Tuyên bố nhân quyền ASEAN (ASEAN Human Rights Declaration – AHRD)	56
2.3.3.	Các Ủy ban về nhân quyền của ASEAN	60
2.4.	Triển vọng và xu hướng phát triển của cơ chế bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền ASEAN.....	65
2.4.1.	Vận dụng tối đa các thẩm quyền được trao	65
2.4.2.	Hoạch định các nhiệm vụ theo hướng mở tối đa	67
2.4.3.	Huy động sự tham gia của các tổ chức xã hội dân sự.....	68
2.4.4.	Thúc đẩy phê chuẩn các công ước cốt lõi về quyền con người và các nghị định thư tùy chọn.....	69
Chương 3: TÁC ĐỘNG VÀ VIỆC VẬN DỤNG CƠ CHẾ NHÂN QUYỀN ASEAN Ở VIỆT NAM		70
3.1.	Khái quát về việc bảo đảm nhân quyền ở Việt Nam	70
3.1.1.	Tình hình quyền con người tại Việt Nam	70
3.1.2.	Những bài học thành công và thách thức trong việc thực hiện quyền con người tại Việt Nam.....	73
3.2.	Ảnh hưởng của cơ chế bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền ASEAN với Việt Nam.....	81
3.2.1.	Tác động đối với việc tăng cường dân chủ tại Việt Nam	81
3.2.2.	Tác động đối với quản trị nhà nước	83
3.2.3.	Tác động đến vấn đề pháp quyền.....	85
3.3.	Giải pháp vận dụng cơ chế nhân quyền ASEAN ở Việt Nam.....	87
3.3.1.	Vai trò của các cơ quan nhà nước, ban, ngành, đoàn thể.....	87
3.3.2.	Một số giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả của cơ chế nhân quyền ASEAN đối với Việt Nam.....	94
KẾT LUẬN		106
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....		111

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ACWC	Ủy ban ASEAN về thúc đẩy và bảo vệ quyền của phụ nữ và trẻ em
AHRD	Tuyên bố Nhân quyền ASEAN
AICHR	Ủy ban liên chính phủ ASEAN về quyền con người
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ASEM	Diễn đàn hợp tác Á-Âu
BCVĐB	Báo cáo viên đặc biệt
ĐHĐ	Đại hội đồng Liên Hợp quốc
ECOSOC	Hội đồng Kinh tế - Xã hội của Liên Hợp quốc
EU	Liên minh Châu Âu
HĐBA	Hội đồng bảo an Liên Hợp quốc
HĐQT	Hội đồng Quản thác
ICCPR	Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị
ICESCR	Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa
ICJ	Toà án Công lý quốc tế
ILO	Tổ chức Lao động quốc tế
OHCHR	Văn phòng Cao ủy nhân quyền của Liên Hợp quốc
QCN	Quyền con người
TANDTC	Tòa án nhân dân tối cao
TBCN	Tư bản chủ nghĩa
TOR	Điều khoản tham chiếu
UDHR	Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người, 1948
UNCHR	Ủy ban nhân quyền của Liên Hợp quốc
UNDP	Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc
UNESCO	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp quốc
UNICEF	Quỹ nhi đồng của Liên Hợp quốc
UNHRC	Hội đồng nhân quyền của Liên Hợp quốc
UPR	Cơ chế Đánh giá Định kỳ toàn thể
VKSNDTC	Viện kiểm sát nhân dân tối cao
TANDTC	Tòa án nhân dân tối cao
XHCN	Xã hội chủ nghĩa

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Quyền con người từ trước đến nay luôn được coi là chủ đề nhạy cảm trong khu vực Đông Nam Á, vì thế thường không được đưa vào chương trình nghị sự các phiên họp của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN). Tuy nhiên, sự ra đời của Hiến chương ASEAN vào năm 2007, trong đó có cam kết thành lập một cơ quan nhân quyền mà sau đó được cụ thể hóa vào năm 2009 với sự ra đời của Ủy ban liên chính phủ ASEAN về quyền con người (AICHR), đã đánh dấu một cột mốc lịch sử đối với sự phát triển nhân quyền tại khu vực này. Cam kết đã nêu trong Hiến chương ASEAN cũng dẫn đến việc thành lập Ủy ban ASEAN về thúc đẩy và bảo vệ quyền của phụ nữ và trẻ em (ACWC) vào năm 2010. Hai cơ quan này, cùng với những chức năng, nhiệm vụ mà chúng được giao, bước đầu tạo thành một cơ chế bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền của khu vực.

Ở Việt Nam, việc thúc đẩy và bảo vệ quyền con người gần đây có những thay đổi nhanh chóng. Các quyền cơ bản của con người hiện đã được ghi nhận trong Hiến pháp, pháp luật. Nhà nước ngày càng quan tâm hơn đến việc thực thi những cam kết quốc tế về quyền con người. Trong những năm qua, Việt Nam đã tích cực tham gia nhiều cơ chế thúc đẩy nhân quyền toàn cầu và khu vực như Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc và Cơ quan liên chính phủ về nhân quyền ở khu vực Đông Nam Á (ASEAN). Mặc dù vậy, như Chính phủ đã thừa nhận trong Báo cáo định kỳ phổ quát về nhân quyền (UPR) chu kỳ I năm 2009 tại Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc, Việt Nam hiện vẫn đang phải đối mặt với nhiều thách thức trong việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người, quyền công dân. Đặc biệt, kinh nghiệm của Việt Nam trong hợp tác quốc tế trên lĩnh vực nhân quyền còn hạn chế. Điều này do

nhiều nguyên nhân, trong đó có việc nhiều vấn đề liên quan đến các cơ chế quốc tế và khu vực về nhân quyền, kể cả cơ chế nhân quyền ASEAN, hiện vẫn chưa được làm rõ ở Việt Nam.

Thực trạng kể trên cho thấy sự cần thiết phải có những nghiên cứu chuyên sâu về các cơ chế nhân quyền trên thế giới và khu vực để góp phần vào việc thúc đẩy các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm nhân quyền ở nước ta trong thời gian tới. Kinh nghiệm cho thấy, chỉ khi hiểu rõ cấu trúc, cách thức và thủ tục hoạt động của các cơ quan nhân quyền quốc tế và khu vực thì mới có thể hợp tác và tận dụng nguồn lực của các cơ quan đó vào việc thúc đẩy sự bảo đảm quyền con người trong nước một cách hiệu quả. Luận văn này góp phần đáp ứng nhu cầu nêu trên, qua việc tập trung nghiên cứu về cơ chế bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền khu vực ASEAN – cơ chế mà Việt Nam cũng là một thành viên và có tác động trực tiếp nhất đến nước ta

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Hiện tại ở Việt Nam đã có một số nghiên cứu về cơ chế bảo vệ quyền con người nói chung và cơ chế bảo vệ, thúc đẩy nhân quyền tại một số khu vực. Tiêu biểu có thể kể như sau:

- “Cơ quan nhân quyền quốc gia, vị trí của nó trong Hiến pháp trên thế giới và gợi ý cho Việt Nam” của tác giả Vũ Công Giao, đăng trên Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 03 tháng 2/2012.

- "Quyền con người trong thế giới hiện đại" của Viện Thông tin khoa học xã hội, xuất bản tại Hà Nội, năm 1993.

- “Thế chế hóa quyền con người” của tác giả Nguyễn Quang Hiến, đăng trên Tạp chí Khoa học Pháp luật, số 1, 2004

-“Mô hình cơ quan nhân quyền ở một số nước và suy nghĩ về cơ chế đảm bảo quyền con người” của tác giả Tường Duy Kiên, đăng trên Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 152 ngày 10/08/2009.

- "Bảo vệ và thúc đẩy quyền con người trong khu vực ASEAN", do Phạm Hồng Thái và Nguyễn Đăng Dung chủ biên, Ngô Minh Hương, Lã Khánh Tùng, Vũ Công Giao biên soạn, Nhà xuất bản Lao động - Xã hội, năm 2012.

Các công trình nêu trên đã cung cấp một lượng kiến thức, thông tin lớn về các cơ chế bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền trên thế giới và khu vực, trong đó có cơ chế bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền ASEAN. Nhiều kiến thức, thông tin trong các công trình này đã được trích dẫn, phân tích, kế thừa, phát triển trong luận văn này. Tuy nhiên, hiện vẫn chưa có nghiên cứu nào phân tích một cách toàn diện và chuyên sâu về cơ chế bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền ASEAN, đặc biệt là về triển vọng phát triển và tác động của cơ chế này với việc bảo vệ, thúc đẩy quyền con người ở Việt Nam. Vì vậy, luận văn này vẫn cần thiết để góp phần lấp khoảng trống tri thức, thông tin về các vấn đề đã nêu

3. Mục tiêu, nhiệm vụ của luận văn

3.1. Mục tiêu: Luận văn nhằm những mục tiêu sau:

- Làm rõ thực trạng và viễn cảnh phát triển của cơ chế bảo vệ và thúc đẩy quyền con người ở ASEAN, bao gồm những yếu tố đặc thù về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của khu vực tác động lên cơ chế này; những điểm khác biệt của cơ chế này so với các cơ chế khu vực khác về nhân quyền.

- Làm rõ ảnh hưởng, tác động của cơ chế nhân quyền ASEAN đến Việt Nam.

- Đề xuất những phương hướng, giải pháp vận dụng cơ chế này nhằm các mục đích hội nhập quốc tế, khu vực và tăng cường năng lực của cơ chế bảo vệ và thúc đẩy quyền con người ở nước ta trong những năm tới.

3.2. Nhiệm vụ: Để thực hiện được mục tiêu nói trên, luận văn sẽ giải quyết các nhiệm vụ sau:

- Phân tích bối cảnh lịch sử dẫn đến sự ra đời của cơ chế nhân quyền khu vực ASEAN, những cấu thành chủ yếu, đặc trưng, điểm mạnh, điểm yếu và triển vọng phát triển của cơ chế này trong những năm tới.

- Phân tích tác động của cơ chế nhân quyền ASEAN với Việt Nam, cụ thể là đến quan điểm, chính sách và sự tham gia của Việt Nam vào các hoạt động nhân quyền ở khu vực và quốc tế.

- Đề xuất những giải pháp vận dụng cơ chế nhân quyền ASEAN để tăng cường hòa nhập quốc tế, khu vực và nâng cao năng lực về bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền của Việt Nam.

4. Cơ sở phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Luận văn được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận duy vật biện chứng, duy vật lịch sử của Chủ nghĩa Mác – Lênin; tư tưởng Hồ Chí Minh và của Đảng, Nhà nước Việt Nam về quyền con người; pháp luật quốc tế về quyền con người.

Luận văn sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể như: Phân tích, tổng hợp, so sánh, thống kê để làm sáng tỏ những vấn đề liên quan. Luận văn cũng khai thác thông tin tư liệu của các công trình nghiên cứu đã công bố để chứng minh cho các luận điểm.

5. Đóng góp mới về khoa học của luận văn

Luận văn là công trình đầu tiên phân tích một cách toàn diện về bối cảnh hình thành, cấu trúc tổ chức, phương thức hoạt động của cơ chế nhân quyền ASEAN. Luận văn không dừng lại ở việc phân tích thực trạng như nhiều công trình nghiên cứu đã công bố, mà còn đưa ra dự đoán về viễn cảnh phát triển của cơ chế nhân quyền ASEAN dựa trên việc khảo sát bối cảnh đặc thù về chính trị, kinh tế, xã hội của khu vực. Quan trọng hơn, luận văn phân tích đánh giá tác động của cơ chế nhân quyền ASEAN đến Việt Nam và đề xuất phương hướng, giải pháp nhằm vận dụng cơ chế này cho các mục đích hòa nhập quốc tế, khu vực và xây dựng năng lực về quyền con người ở nước ta trong những năm tới – đây là điều mà các công trình nghiên cứu hiện có chưa đề cập cụ thể.

6. Kết quả nghiên cứu và ý nghĩa của luận văn

Về mặt lý luận, luận văn góp phần bổ sung cho những nghiên cứu hiện có ở Việt Nam về cơ chế nhân quyền khu vực nói chung, về cơ chế nhân quyền ASEAN nói riêng. Thông qua đó, luận văn cũng góp phần làm phong phú thêm nguồn tri thức và thông tin về quyền con người ở nước ta.

Về mặt thực tiễn, luận văn có thể dùng làm tài liệu tham khảo cho các cơ quan nhà nước hữu quan trong các hoạt động liên quan đến các cơ quan trong cơ chế nhân quyền ASEAN, cũng như trong các hoạt động về bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền ở khu vực này. Ngoài ra, luận văn còn có thể dùng làm tài liệu tham khảo cho hoạt động giảng dạy, nghiên cứu về nhân quyền ở Khoa Luật ĐHQG Hà Nội và các cơ sở đào tạo khác ở Việt Nam.

7. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận và Danh mục tài liệu tham khảo, Luận văn gồm 3 chương như sau:

- *Chương 1*: Khái quát về các cơ chế bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền quốc tế và khu vực.
- *Chương 2*: Cơ chế bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền khu vực ASEAN.
- *Chương 3*: Tác động và việc vận dụng cơ chế nhân quyền ASEAN ở Việt Nam.

Chương 1

KHÁI QUÁT VỀ CÁC CƠ CHẾ BẢO VỆ VÀ THỨC ĐẨY NHÂN QUYỀN QUỐC TẾ VÀ KHU VỰC

1.1. Nhận thức về nhân quyền và cơ chế bảo vệ, thúc đẩy nhân quyền

1.1.1. Nhân quyền

Ý thức về quyền con người và việc thực hiện quyền con người là một quá trình phát triển lâu dài gắn với lịch sử phát triển của loài người qua các hình thái kinh tế-xã hội cho đến khi quyền con người đã trở thành giá trị chung của nhân loại như ở thời điểm hiện nay.

Khái niệm quyền con người có nguồn gốc từ thời Hy Lạp cổ dưới dạng các quyền tự nhiên như quyền được sống... Dưới chế độ chiếm hữu nô lệ, người nô lệ không được coi là con người; họ sống với tình trạng vô quyền. Chế độ phong kiến so với chế độ nô lệ đã là một bước tiến trong việc giải phóng con người, tuy nhiên con người dưới chế độ phong kiến vẫn chỉ được coi là “thần dân”. Giai cấp tư sản là lực lượng nêu cao ngọn cờ nhân quyền với các tư tưởng tự do, bình đẳng, bác ái, công lý, vốn là yêu cầu bức thiết của nhân dân lao động, tuyệt đối hoá tự do cá nhân, nhấn mạnh yếu tố cá nhân trong khái niệm quyền con người. Lần đầu tiên các quyền con người được chính thức ghi trong các văn kiện quan trọng như Tuyên ngôn độc lập của Mỹ 1776, Tuyên ngôn về nhân quyền và dân quyền của Pháp 1789... Tuy vậy, ở thời kỳ đầu, giai cấp tư sản chủ yếu nhấn mạnh các quyền dân sự, chính trị, coi nhẹ quyền kinh tế, văn hoá, xã hội - cơ sở và điều kiện quan trọng để người lao động thoát khỏi đói nghèo và bị bóc lột. Cách mạng tháng 10 Nga đã tạo nên một phạm trù mới về quyền con người: đó là các quyền kinh tế, văn hoá, xã hội. Sau chiến tranh thế giới thứ 2, các nước XHCN đã đi đầu trong việc nêu bật các quyền dân tộc cơ bản như bộ phận thiết yếu của các

quyền tập thể, đưa ra cách đề cập toàn diện và biện chứng hơn về nhân quyền. Cùng với sự phát triển kinh tế-xã hội của loài người, nội dung các quyền con người tiếp tục phát triển.

Mặc dù vậy, cho đến nay, vẫn chưa có một định nghĩa triết học "kinh điển" nào về quyền con người. Ngay cả những nhà tư tưởng lớn như Lôccơ, Rút-xô... và sau này Mác, Ăng ghen, Lênin cũng không đưa ra một định nghĩa nào về khái niệm này giống như cách làm thông thường đối với các khái niệm triết học khác. Chúng ta thường chỉ thấy các định nghĩa kiểu liệt kê, ví dụ như "quyền con người là quyền...", chẳng hạn, Lôccơ nói: "quyền tự nhiên của con người là quyền sống, quyền tự do, quyền tư hữu". Hiến pháp 1791 của Pháp viết quyền con người - đó là "quyền tự do, sở hữu, được an toàn và chống lại áp bức". Tuyên ngôn Độc lập của Mỹ 1776 viết: quyền con người - đó là "các quyền sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc". Học giả Trung Quốc Đồng Vân Hồ quan niệm: "có thể nói gọn lại, nhân quyền là quyền tồn tại, phát triển một cách tự do, bình đẳng" [6].

Xét tổng quát, các quan điểm về quyền con người thường đi theo những khuynh hướng sau:

– Khuynh hướng "quyền tự nhiên": Cho rằng quyền con người là "tự nhiên", "trời phú" cho mọi người ngay từ khi ra đời. Ở Trung Quốc, Mặc Tử (479-381 trước Công nguyên) đã cho rằng quyền bình đẳng tự nhiên của con người đó là "ý trời". Theo đó, mỗi người đều có quyền tham gia công việc nhà nước tùy theo đạo đức và tài năng của họ, chứ không phải do dòng dõi quyết định. Cũng như vậy, mỗi người đều có các quyền giống nhau và đều bị trừng phạt nếu phạm tội. Ở Hy Lạp cổ đại, các nhà triết học nguy biện như Ăngtiphôn, Ankiđan cũng có những tư tưởng tương tự. Ở châu Âu, kể từ thời Phục hưng trở đi, tư tưởng về quyền tự nhiên ngày càng trở nên phổ biến. Những đại biểu xuất sắc là Lôccơ (Anh), Rút-xô (Pháp), Xpinôđa (Hà lan), I.

Can tở, Pruphendóocphơ (Đức), Jepphécxon (Mỹ)... Những điều viết về quyền con người trong Hiến pháp 1791 của Pháp, Tuyên ngôn Độc lập 1776 của Mỹ đều theo quan điểm quyền tự nhiên. Về mặt xã hội, thuyết quyền tự nhiên mang ý nghĩa phản kháng. Nó là tư tưởng của các lực lượng tiến bộ chống lại trật tự xã hội bất công, bất bình đẳng (xã hội chiếm hữu nô lệ và xã hội phong kiến sau này) [6]. Vì thế, không chỉ trong quá khứ, mà cả ngày nay thuyết này vẫn có ý nghĩa và ảnh hưởng. Thuyết quyền tự nhiên có điểm tích cực là đề cao con người với tư cách là sản phẩm cao nhất, tinh túy nhất của sự phát triển tự nhiên, nhưng nhược điểm của nó là che lấp nguồn gốc xã hội của quyền con người và do đó không thấy tính lịch sử, tính giai cấp, sự phát triển trong những đòi hỏi về quyền con người.

– Khuynh hướng “quyền thực định” (hay “quyền pháp lý”): Trái với khuynh hướng quyền tự nhiên, khuynh hướng quyền thực định coi quyền con người là tất cả những gì mà nhà nước thông qua pháp luật để quy định cho cá nhân. Chỉ những gì pháp luật cho phép tự do làm hay không được làm thì mới là quyền con người, và chỉ được coi là quyền con người khi một hành vi hay một yêu cầu của cá nhân là hợp pháp. Khuynh hướng thực định có điểm hợp lý là đã gắn quyền con người với pháp luật, với ý chí mà nhà nước (mà điều này thì không thể bỏ qua được, vì quyền con người phải tồn tại dưới hình thức quy phạm pháp luật thì mới có thể được bảo đảm thực thi) nhưng nó cũng có nhược điểm là chỉ coi ý chí nhà nước là nguồn gốc của quyền con người. Khuynh hướng này coi trọng tính hợp pháp của quyền, song không để ý đến tính hợp lý của nó - cái mà nhờ đó, ngay cả những đòi hỏi, những nhu cầu chính đáng cho cuộc sống (nhưng chưa được pháp luật ghi nhận) cũng phải được coi là quyền con người. Do đó, không thể coi quyền con người chỉ là cái được phép làm, được hưởng theo pháp luật, mà còn cả cái đáng được làm, đáng được hưởng (những cái chưa được pháp luật khẳng định, nhưng sẽ phải khẳng định).

– Khuynh hướng “kinh tế”: coi quyền con người là những gì được phép làm nảy sinh từ nhu cầu của hoạt động sản xuất, kinh doanh. Nói cách khác, khuynh hướng này coi nguồn gốc của quyền con người là kinh tế. Không phải “trời phú” tự nhiên, cũng không phải do nhà nước ban phát, mà chính đời sống kinh tế làm nảy sinh ra các quyền con người. Tác giả người Trung Quốc Từ Sùng Ôn viết: "Nhân quyền, suy cho cùng bắt nguồn từ điều kiện kinh tế-xã hội, phản ánh lợi ích cơ bản của một giai cấp nhất định" [8, tr.284]. Khuynh hướng kinh tế có điểm hợp lý ở chỗ, nó cho thấy nguồn gốc của quyền con người là bản thân đời sống xã hội của con người. Nó tước bỏ cái vỏ "thần thánh", "tự nhiên", không giải thích được của quyền con người, trả quyền con người về với đời sống thực tại của con người. Theo khuynh hướng này, có thể đi đến quan điểm duy vật lịch sử về vấn đề quyền con người. Nó cũng cho thấy tính giai cấp trong những đòi hỏi về quyền con người. Song, sẽ là không đầy đủ nếu coi quyền con người chỉ có nguồn gốc kinh tế. Quyền con người còn bao hàm những yêu cầu về danh dự, nhân phẩm, về đời sống tinh thần, tình cảm của con người..., nghĩa là những điều nằm ngoài phạm trù kinh tế.

– Khuynh hướng “quan niệm”: cho rằng quyền con người là tất cả những gì mà con người cho là cần thiết và có giá trị đối với cuộc sống con người. Theo khuynh hướng này, mọi quyền lợi, nhu cầu, lợi ích và những giá trị tinh thần đều có thể trở thành quyền con người nếu như người ta quan niệm như vậy. Ở đây, xét về mặt chủ quan, khía cạnh giá trị của quyền con người là điều cần thiết, bởi khác với các quan hệ xã hội hiện thực luôn hiện ra trước nhận thức con người như cái gì đó độc lập, khách quan không tùy thuộc vào quan niệm có trước, quyền con người trước khi trở thành hiện thực, thành nguyên tắc mà quan hệ giữa người với người, giữa nhà nước và cá nhân, thì trước hết phải trở thành quan niệm của chính con người, nghĩa là được con người coi là cái thiết yếu, cái cần phải như vậy - cần cho sự tồn tại, sự phát

triển toàn diện của con người không chỉ về đời sống vật chất và cả về đời sống tinh thần nữa. Trong thực tế, quyền con người luôn gắn với quan niệm chủ quan, với các giá trị như vậy, cho nên một mặt, chúng ta phải thừa nhận những quan niệm mang tính nhân loại về quyền con người, và mặt khác, nhiều khi chúng ta phải đối mặt với tình trạng là đôi khi nhân danh quyền con người, các cá nhân, các nhóm người, vì lợi ích riêng của mình đã đưa ra những đòi hỏi vô lý, trái với lợi ích chung của cộng đồng. Do đó, vấn đề quyền con người thường trở thành vấn đề gây tranh cãi trên trường quốc tế, nhất là khi nó được lồng vào một động cơ chính trị nào đó.

Tóm lại, quyền con người là vấn đề phức tạp, đa diện, chứa đựng những mặt đối lập, mâu thuẫn, nhưng không loại trừ nhau. Đó là các mặt khách quan và chủ quan, tự nhiên và xã hội, kinh tế và tinh thần, văn hoá và chính trị, đạo lý và luật pháp. Nó cũng là sự kết hợp giữa các yếu tố quốc tế và dân tộc, giai cấp và nhân loại, v.v. Khi xem xét quyền con người, chúng ta phải phân biệt rõ bản chất và hiện tượng, nội dung và hình thức, nguồn gốc và sự phát triển của nó.

Xuất phát từ tất cả những khía cạnh nêu trên, có thể nói rằng quyền con người chẳng qua là sự tự ý thức của con người về những giá trị, những nhu cầu sống cơ bản, phù hợp với trình độ phát triển mang tính thời đại của xã hội loài người. Nói về quyền con người cần phải đề cập đến hai vấn đề cơ bản sau đây:

- Vấn đề tự do: người ta thường đồng nhất quyền con người với tự do cá nhân và ngược lại. Một nhà lý luận hiện đại người Pháp, ông Morangie khẳng định: "về một số mặt, hai từ này là hai từ đồng nghĩa" [8, tr.284]. Nani Palkhivala, luật sư cao cấp người Ấn Độ cũng khẳng định: "Nhân quyền có thể tóm gọn trong một từ - TỰ DO" [8, tr.284]. Trên thực tế, khi người ta đấu tranh vì quyền con người cũng tức là đấu tranh cho tự do của con người, và

ngược lại, khi đấu tranh cho tự do cũng chính là đấu tranh cho quyền con người. Tất nhiên, cần phải hiểu tự do ở đây là tự do chân chính. Song, thế nào là tự do chân chính? Để trả lời câu hỏi đó phải xem xét vấn đề một cách cụ thể, trong hoàn cảnh cụ thể. Trước hết, đó là sự tự do trong xã hội, gắn với một xã hội cụ thể mà người ta đang sống. Do đó, những hành vi chạy theo dục vọng và nhu cầu bản năng, động vật, bất chấp nội quy tắc xã hội thì không thể là tự do chân chính. Sau nữa, chỉ là tự do khi tự do của người này không xâm phạm đến tự do của người khác. Điều 4 trong Hiến pháp 1791 của Cộng hòa Pháp có ghi: "Tự do là có thể làm mọi cái không hại cho người khác. Cho nên, việc thực hiện các quyền tự nhiên của mỗi người chỉ có giới hạn là việc bảo đảm cho những thành viên khác của xã hội cũng được hưởng chính những quyền ấy". Trong bất kỳ xã hội nào cũng vậy, muốn có tự do chân chính cho mỗi cá nhân, nghĩa là bảo đảm quyền con người cho mỗi con người, cần phải có hai tiền đề. Thứ nhất, pháp luật, các quy tắc chung của xã hội phải là sản phẩm, là sự thể hiện ý chí chung của xã hội. Thứ hai, mỗi cá nhân phải nhận thức được pháp luật hay nói cách khác là nhận thức được những "tất yếu xã hội" quy định trong luật pháp, và điều chỉnh hành vi của mình phù hợp với những quy định đó.

- Nhu cầu của cuộc sống cần được đáp ứng: tự do là một nhu cầu thiết yếu, đặc trưng của con người. Song, con người không chỉ có nhu cầu duy nhất là tự do mà còn có các nhu cầu vật chất và tinh thần khác nữa. Người ta thường nói thế hệ thứ nhất của quyền con người là các quyền trước cá nhân, tức là các quyền dân sự, chính trị. Điều này là đúng, bởi các câu khẩu hiệu về quyền con người trong giai đoạn đầu gắn liền với thời đại cách mạng tư sản. Trong cuộc cách mạng tư sản đó, giai cấp tư sản khi giương cao ngọn cờ quyền con người trước giai cấp phong kiến đang thống trị đã kế thừa những tư tưởng tiến bộ về quyền con người của các thời đại trước và luôn đề

cao chính những đòi hỏi về tự do xuất phát từ địa vị kinh tế và chính trị của nó. Đó là những quyền tự do cá nhân, đặc biệt là các quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do hội họp, lập hội, biểu tình, quyền bầu cử, ứng cử, v.v... Đó là những quyền hợp thành vũ khí sắc bén của giai cấp tư sản trong cuộc đấu tranh quyền lực với giai cấp phong kiến. Vì thế, ngày nay, khi nói đến quyền con người, nhiều người chỉ nói đến các quyền này, coi chúng là tất cả. Điều đó chưa thật đầy đủ. Cần phải thấy rằng giai cấp tư sản khi nêu lên ngọn cờ quyền con người đã là chủ sở hữu lực lượng sản xuất của xã hội, đã là người có sức mạnh kinh tế thực sự, vì thế đối với họ, các nhu cầu vật chất và tinh thần của cuộc sống đã được thoả mãn mà chỉ còn thiếu quyền lực chính trị. Song, theo quan điểm duy vật về lịch sử, thì trước khi làm chính trị, tôn giáo nghệ thuật, khoa học, người ta phải ăn, mặc, ở..., nghĩa là phải tồn tại đã, phải được thoả mãn những nhu cầu cơ bản của cuộc sống. Mà điều này lại chính là vấn đề quan tâm của đa số thành viên trong xã hội. Bởi vậy, cần phải khẳng định rằng việc thoả mãn các nhu cầu của cuộc sống không chỉ thuộc quyền chủ động của mỗi cá nhân, nghĩa là thuộc phạm vi các quyền tự do cá nhân, mà còn thuộc phạm vi nghĩa vụ của xã hội, của nhà nước đối với mỗi người. Do đó, có thể nói rằng quyền con người chính là sự đáp ứng các nhu cầu của cuộc sống con người. Với quan niệm này, các quyền kinh tế, xã hội, văn hoá cũng là những quyền con người. Chúng hợp thành nội dung không thể bỏ qua được của quyền con người và có tầm quan trọng không kém các quyền dân sự, chính trị. Tiếc rằng, trong cuộc đấu tranh tư tưởng về quyền con người trên phạm vi quốc tế hiện nay, không phải ai cũng nhận thức rõ điều này.

Tóm lại, xuất phát từ góc độ triết học và căn cứ vào những vấn đề cơ bản của quyền con người, có thể định nghĩa: quyền con người là những đòi hỏi chính đáng về tự do và những nhu cầu cuộc sống cơ bản cần được đáp ứng của con người.

1.1.2. Cơ chế bảo vệ, thúc đẩy nhân quyền

Quyền con người là phổ quát và tự nhiên nhưng nếu không có cơ chế để bảo đảm thực hiện thì các quyền đó cũng chỉ tồn tại trên lý thuyết.

Kể từ khi Liên hợp quốc ra đời (năm 1945) đến nay, một hệ thống đồ sộ các quyền con người đã được ghi nhận bởi pháp luật quốc tế và pháp luật của các quốc gia. Tuy nhiên, việc ghi nhận các quyền con người trong pháp luật là điều kiện cần nhưng chưa đủ. Điều kiện đủ phải có các biện pháp để bảo vệ các quyền khỏi bị vi phạm và thúc đẩy sự tôn trọng và thực hiện các quyền trên thực tế. Do các quyền con người rất phong phú và những vi phạm quyền rất đa dạng, được thực hiện bởi nhiều đối tượng (cơ quan, công chức nhà nước, pháp nhân, cá nhân, công dân...) nên việc bảo vệ và thúc đẩy quyền đòi hỏi có sự tham gia của nhiều dạng chủ thể (nhà nước, cộng đồng, tổ chức phi chính phủ, tổ chức quốc tế, cá nhân...) thông qua nhiều biện pháp, từ phổ biến, giáo dục, nâng cao nhận thức cho đến theo dõi, giám sát, và xử lý những hành vi vi phạm về quyền... Bảo vệ và thúc đẩy quyền con người trước hết là trách nhiệm, nghĩa vụ của các nhà nước, song cũng là quyền và trách nhiệm của mọi tổ chức, cá nhân. Điều này đã được nêu trong Tuyên bố của Liên hợp quốc về trách nhiệm bảo vệ quyền con người của mọi cá nhân, tổ chức (1998) cũng như nhiều văn kiện pháp lý quốc tế khác về quyền con người. Đây cũng là những vấn đề được quy định trong pháp luật của hầu hết quốc gia. Việc xác định các quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của các chủ thể có liên quan là rất quan trọng để bảo đảm hiện thực hóa các quyền con người trên thực tế. Về vấn đề này, giáo sư Saneh Chamarik, Chủ tịch ủy ban quyền con người quốc gia Thái Lan, đã phát biểu: “Mọi quyền và tự do được ghi nhận trong Hiến pháp đều là vô nghĩa nếu người dân không có quyền lực thực thi chúng” [5].

Không chỉ với quyền con người mà trong tất cả các lĩnh vực pháp lý khác, các điều khoản quy định về quyền lợi và nghĩa vụ đều phải có những chế

tài để đảm bảo thực hiện. Điều đó giúp pháp luật có tính khả thi và đi vào cuộc sống. Thực tế cho thấy, việc có một cơ chế bảo đảm thực thi hữu hiệu là điều kiện không thể thiếu để bảo vệ và thúc đẩy quyền con người trong thực tế.

“Cơ chế”, theo cuốn "Đại từ điển Tiếng Việt", là: cách thức sắp xếp tổ chức để làm đường hướng, cơ sở theo đó mà thực hiện”. Trên lĩnh vực quyền con người, cụm từ “cơ chế bảo vệ và thúc đẩy quyền con người” (*the mechanism for protection and promotion of human rights*) hay được sử dụng trong các tài liệu chuyên môn để chỉ bộ máy các cơ quan chuyên trách và hệ thống các quy tắc, thủ tục có liên quan được thiết lập để thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người [1]. Nhìn chung, để một cơ chế hiệu quả nhằm bảo vệ và thúc đẩy quyền con người, cần có những điều kiện sau:

- Phải có tính cam kết thực hiện: đối với các cơ chế quốc tế và khu vực, phải có sự cam kết và phê chuẩn của các nước thành viên đồng thời, phải có cơ chế thích hợp để xử lý trong trường hợp các nước thành viên có sự vi phạm. Đối với các cơ chế cấp quốc gia, phải được hiến định hoặc chí ít luật định.

- Phải có tính độc lập cao: đối với cơ chế cấp quốc gia, nó phải nằm ngoài các cơ quan quyền lực nhà nước (là chủ thể vi phạm quyền con người nhiều nhất).

- Ngân sách hoạt động phải được quy định rõ ràng và đầy đủ để tránh sự phụ thuộc.

- Bộ máy cơ quan chuyên trách phải do các chuyên gia, những người có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực vận hành...

1.2. Các cơ chế bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền quốc tế và khu vực hiện nay

1.2.1. Cơ chế của Liên hợp quốc

Trên lĩnh vực quyền con người, cụm từ “cơ chế của Liên hợp quốc về quyền con người” (*the United Nations Human Rights Mechanism*) hay được

sử dụng trong các tài liệu chuyên môn để chỉ bộ máy các cơ quan chuyên trách và hệ thống các quy tắc, thủ tục có liên quan do Liên hợp quốc thiết lập để thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người. Cơ chế này được chi thành hai nhánh chính: Cơ chế dựa trên Hiến chương Liên Hợp quốc (*charter-based mechanism*) và cơ chế dựa trên điều ước quốc tế về quyền con người của tổ chức này (*treaty-based mechanism*).

1.2.1.1. Cơ chế dựa trên Hiến chương

Theo Hiến chương Liên hợp quốc, tất cả 6 cơ quan chính (Đại hội đồng - *General Assembly*, Hội đồng Bảo an - *Security Council*, Hội đồng Kinh tế và Xã hội - *Economic and Social Council - ECOSOC*, Hội đồng Quản thác - *Trusteeship Council* và Toà án Công lý quốc tế - *International Court of Justice - ICJ*) đều có trách nhiệm trong việc bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền. Một số cơ quan chính thiết lập một mạng lưới các cơ quan giúp việc, đồng thời xây dựng một quy chế để huy động sự tham gia, hỗ trợ của các tổ chức phi chính phủ (quốc tế, khu vực và quốc gia) vào hoạt động trên lĩnh vực này .

+ Đại hội đồng(ĐHĐ) Liên Hợp quốc (*UN General Assembly*): Theo Điều 13 Hiến chương, ĐHĐ có trách nhiệm tổ chức nghiên cứu và thông qua những kiến nghị nhằm: “. (b) ... thúc đẩy sự hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hoá, giáo dục, y tế và thực hiện các quyền và tự do cơ bản của con người, không phân biệt chủng tộc, ngôn ngữ và tôn giáo”. Thêm vào đó, Điều 10 Hiến chương quy định ĐHĐ có quyền thảo luận về tất cả các vấn đề hoặc các công việc thuộc phạm vi Hiến chương, hoặc thuộc quyền hạn và chức năng của bất kỳ cơ quan nào được ghi trong Hiến chương, trừ trường hợp quy định ở Điều 12 (khi Hội đồng Bảo an thực hiện chức năng duy trì hoà bình và an ninh quốc tế).

+ Hội đồng Bảo an (HĐBA): Theo Hiến chương, HĐBA có các chức năng chính là duy trì hoà bình và an ninh quốc tế (Điều 24) và xem xét, giải

quyết các tranh chấp hoặc tình huống có thể gây tổn hại tới việc duy trì hòa bình và an ninh quốc tế (các Điều 34,35). Các quyết định của HĐBA có hiệu lực bắt buộc với mọi quốc gia thành viên Liên Hợp quốc. Về cơ bản, trên phương diện quyền con người, HĐBA có các thẩm quyền sau:

- Xem xét những vi phạm nghiêm trọng về quyền con người mà đe dọa hòa bình và an ninh quốc tế theo quy định tại Điều 39 Hiến chương và thông qua những biện pháp cưỡng chế nếu cần thiết.

- Thành lập các tòa án hình sự quốc tế lâm thời để xét xử những vi phạm nghiêm trọng luật nhân đạo quốc tế.

- + Hội đồng Kinh tế-Xã hội (ECOSOC): ECOSOC có vai trò quan trọng bậc nhất trong cơ chế của Liên hợp quốc về quyền con người. Trong việc xây dựng bộ máy, cơ quan này đã thiết lập ra Ủy ban quyền con người (UNCHR, hiện đã được thay thế bằng Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc), Ủy ban về vị thế của phụ nữ và Ủy ban ngăn ngừa tội ác và tư pháp hình sự. Đây là những cơ quan chuyên môn có vai trò như những "động cơ" trong bộ máy quyền con người Liên hợp quốc. Những cơ quan này có chức năng rất rộng, từ việc nghiên cứu các vấn đề; đề xuất xây dựng bộ máy, các chương trình, hoạt động; soạn thảo các văn kiện cho đến giám sát thực hiện các văn kiện quốc tế về quyền con người. ECOSOC còn có một chức năng quan trọng được quy định trong Điều 60 Hiến chương, đó là điều hành cơ chế hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kinh tế và xã hội, mà một trong những mục tiêu của cơ chế này là thúc đẩy sự tôn trọng và tuân thủ trên phạm vi toàn cầu các quyền và tự do cơ bản của mọi người, không phân biệt chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ hoặc tôn giáo (điểm c Điều 55 Hiến chương). Cơ chế này bao gồm rất nhiều cơ quan, tổ chức liên chính phủ thuộc hệ thống Liên hợp quốc như Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc về người tỵ nạn (UNHCR), Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP), Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF), Tổ

chức Lao động quốc tế (ILO), Tổ chức Nông nghiệp và Lương thực Liên hợp quốc (FAO), Tổ chức Văn hoá, Khoa học và Giáo dục Liên hợp quốc (UNESCO), Tổ chức Y tế thế giới (WHO)... Trong việc xây dựng các tiêu chuẩn quốc tế về quyền con người, ECOSOC là cơ quan chính tổ chức hoạt động nghiên cứu, soạn thảo các văn kiện quốc tế về quyền con người (thông qua các cơ quan giúp việc) để trình lên Đại hội đồng Liên hợp quốc. Ngoài ra, cơ quan này cũng có quyền thông qua các nghị quyết về quyền con người mà có liên quan đến chức năng, thẩm quyền của mình. Trong hoạt động giám sát, ECOSOC đã thiết lập và điều hành việc thực hiện những thủ tục giám sát quan trọng về quyền con người theo các Nghị quyết 728 F (XXVIII), 227 (X), 474 A (XV), 607 (XXI), 1235 (XLII) và 1503 (XLCIII) (hiện các thủ tục này đã được thay đổi hoặc chuyển sang trực thuộc chức năng của UNHRC). Ngoài ra, ECOSOC cũng là cơ quan thiết lập Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội, văn hoá - một trong các ủy ban công ước - có trách nhiệm giám sát thực hiện ICESCR.

+ Hội đồng Quản thác (HĐQT): HĐQT là cơ quan thực hiện các chức năng của Liên hợp quốc liên quan đến hệ thống quản thác quốc tế, bao gồm tất cả các nước thành viên quản lý các lãnh thổ quản thác và các thành viên được ghi rõ tên trong Điều 23 Hiến chương Liên hợp quốc. HĐQT là thực hiện các mục tiêu cơ bản của chế độ quản thác được quy định trong Điều 76 Hiến chương, bao gồm việc bảo đảm các quyền con người. Hiện tại các lãnh thổ quản thác đều đã tuyên bố độc lập hoặc sát nhập vào một số cường quốc, vì thế HĐQT trên thực tế không còn hoạt động.

Toà án Công lý Quốc tế (ICJ): ICJ là cơ quan xét xử chính của Liên hợp quốc. Theo Điều 36 Quy chế Tòa án, ICJ có thẩm quyền xét xử các tranh chấp pháp lý mà các bên nêu ra liên quan đến Hiến chương Liên hợp quốc và các điều ước quốc tế do Liên hợp quốc thông qua, bao gồm những điều ước

quốc tế về quyền con người. Tuy nhiên, khác với các cơ chế khác, chủ thể đưa các tranh chấp về quyền con người ra ICJ giải quyết phải là các quốc gia thành viên Liên hợp quốc (chứ không thể là các cá nhân, nhóm cá nhân, tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ...). Thêm vào đó, việc xử lý tranh chấp bởi ICJ được dựa trên cơ sở tranh tụng giữa các bên có liên quan trước phiên tòa, trong khi việc xử lý các tình huống về quyền con người bởi ĐHD và HĐBA dựa trên cơ sở thảo luận và biểu quyết trong tập thể các thành viên của hai cơ quan này.

+ Ban Thư ký Liên hợp quốc: Ban Thư ký là cơ quan hành chính của Liên hợp quốc, đứng đầu bởi Tổng Thư ký. Ban Thư ký có chức năng cung cấp dịch vụ hành chính cho tất cả các cơ quan Liên hợp quốc, trong đó có các cơ quan quyền con người. Trong số các cơ quan trong Ban Thư ký, có các bộ phận trực tiếp hoạt động trên lĩnh vực quyền con người mà quan trọng nhất là Văn phòng Cao uỷ Liên hợp quốc về quyền con người và Bộ phận vì sự tiến bộ của phụ nữ của Cục Phát triển xã hội và các vấn đề nhân đạo.

+ Hội đồng Quyền con người của Liên hợp quốc (UNHRC) là cơ quan mới được thành lập theo Nghị quyết số 60/251 ngày 03-4-2006 của ĐHD để thay thế Ủy ban nhân quyền Liên hợp quốc (United Nation Commission on Human Rights – UNCHR). Việc thành lập UNHRC xuất phát từ thực tế là hoạt động của UNCHR bị chính trị hóa nặng nề nên không có khả năng theo dõi, giám sát hiệu quả việc thực hiện các tiêu chuẩn nhân quyền quốc tế. Theo Nghị quyết 60/251 của ĐHD, UNHRC có những chức năng, nhiệm vụ sau:

- Thúc đẩy những hoạt động giáo dục, nghiên cứu, dịch vụ tư vấn, trợ giúp kỹ thuật và xây dựng năng lực về quyền con người ở các quốc gia,
- Thúc đẩy việc thực thi đầy đủ những nghĩa vụ về quyền con người ở các quốc gia,
- Đóng vai trò là một diễn đàn để đối thoại về những chủ đề cụ thể về quyền con người,

- Đưa ra những khuyến nghị với Đại hội đồng về sự phát triển của luật nhân quyền quốc tế,
- Thực hiện cơ chế đánh giá định kỳ toàn thể việc tuân thủ các nghĩa vụ và cam kết về quyền con người của các quốc gia (UPR),
- Thông qua đối thoại và hợp tác để góp phần phòng ngừa những vi phạm quyền con người và phản ứng kịp thời với những tình huống khẩn cấp về quyền con người,
- Hợp tác chặt chẽ với các chính phủ, các tổ chức khu vực, các cơ quan quyền con người quốc gia, các tổ chức xã hội dân sự trong những hoạt động về quyền con người,
- Báo cáo công tác hàng năm với Đại hội đồng.

Cơ chế Đánh giá Định kỳ toàn thể (hay phổ quát) (Universal Periodic Review - UPR) là phương thức hoạt động mới của UNHRC, thay thế cho phương thức của UNCHR trước đây là hàng năm chọn ra các vụ việc nghiêm trọng nhất về quyền con người xảy ra ở các quốc gia trên thế giới để đưa ra xem xét, đánh giá. UPR đánh giá định kỳ việc tuân thủ các nghĩa vụ và cam kết về quyền con người của tất cả các quốc gia thành viên Liên hợp quốc dựa trên các báo cáo từ các nguồn khác nhau. Để thực hiện UPR, một Nhóm công tác (working group) do UNHRC thành lập sẽ tiến hành ba kỳ họp mỗi năm, mỗi kỳ họp kéo dài hai tuần và sẽ đánh giá 16 quốc gia/năm [1].

1.2.1.2. Cơ chế bảo vệ quyền con người dựa trên các điều ước quốc tế

Tính đến hiện nay, có 9 trên tổng số hơn 30 điều ước quốc tế về quyền con người được giám sát bởi các uỷ ban (và nhóm công tác), cụ thể như sau:

1. Uỷ ban về xoá bỏ sự phân biệt chủng tộc (thành lập theo Công ước về xoá bỏ tất cả các hình thức phân biệt chủng tộc, 1965)
2. Uỷ ban Quyền con người (thành lập theo Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị, 1966)

3. Ủy ban về Xoá bỏ sự phân biệt đối xử với phụ nữ (thành lập theo Công ước quốc tế về xoá bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ, 1979)

4. Ủy ban chống tra tấn (thành lập theo Công ước về chống tra tấn và các hình thức đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục khác, 1987)

5. Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội, văn hoá (thành lập theo một nghị quyết của ECOSOC)

6. Ủy ban về quyền trẻ em (thành lập theo Công ước về quyền trẻ em, 1989)

7. Ủy ban bảo vệ quyền của tất cả những người lao động nhập cư và các thành viên trong gia đình họ (thành lập theo Công ước về bảo vệ quyền của tất cả những người lao động nhập cư và các thành viên trong gia đình họ, 1990)

8. Ủy ban về quyền của người khuyết tật (thành lập theo Công ước về quyền của người khuyết tật, 2007).

9. Ủy ban về các vụ mất tích cưỡng bức (thành lập theo Công ước quốc tế về bảo vệ tất cả mọi người khỏi bị cưỡng bức đưa đi mất tích, 2006).

Các uỷ ban công ước có những nhiệm vụ sau:

a. Xem xét báo cáo của các quốc gia thành viên: khi tham gia các công ước nêu trên, các quốc gia có nghĩa vụ đệ trình báo cáo định kỳ lên uỷ ban giám sát, trong đó nêu ra những biện pháp đã được áp dụng và những thuận lợi, khó khăn mà quốc gia đã và đang đối mặt trong việc thực hiện Công ước. Bên cạnh báo cáo của các quốc gia thành viên, các uỷ ban công ước cũng tiếp nhận thông tin về tình hình quyền con người của các quốc gia từ các tổ chức phi chính phủ, các cơ quan Liên hợp quốc, các tổ chức liên chính phủ khác, các cơ quan nghiên cứu và báo chí. Từ những thông tin thu được, các uỷ ban xem xét báo cáo cùng với đại diện của quốc gia thành viên. Trên cơ sở đối thoại xây dựng, các uỷ ban công bố những nhận xét và khuyến nghị, bày tỏ mối quan tâm về những vấn đề có liên quan đến việc thực hiện Công ước tại các quốc gia thành viên.

b. Xem xét khiếu nại của các cá nhân: Bên cạnh thủ tục báo cáo, một số uỷ ban công ước còn được giao chức năng giám sát phụ, thông qua ba cơ chế khác nhau đó là: thủ tục điều tra (inquiry); xem xét khiếu kiện liên quốc gia và xem xét khiếu nại cá nhân. Hiện tại có 6 uỷ ban công ước (Ủy ban quyền con người, Ủy ban chống phân biệt chủng tộc, Ủy ban chống tra tấn, Ủy ban xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ, Ủy ban bảo vệ người lao động nhập cư và các thành viên gia đình họ và Ủy ban về các vụ cưỡng bức đưa đi mất tích) có thẩm quyền nhận và xem xét đơn tố cáo một quốc gia thành viên đã vi phạm quyền của một cá nhân, cụ thể:

- Ủy ban quyền con người có thể tiếp nhận và xem xét khiếu nại cá nhân đưa ra chống lại quốc gia thành viên mà đã tham gia Nghị định thư tùy chọn thứ nhất bổ sung Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị;

- Ủy ban xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ có thể tiếp nhận và xem xét khiếu nại cá nhân đưa ra chống lại các quốc gia thành viên mà đã tham gia Nghị định thư bổ sung Công ước xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ;

- Ủy ban chống tra tấn có thể tiếp nhận và xem xét các khiếu nại cá nhân đưa ra chống lại các quốc gia thành viên mà đã tuyên bố chấp nhận Điều 22 của Công ước chống tra tấn;

- Ủy ban chống phân biệt chủng tộc có thể tiếp nhận và xem xét các khiếu nại cá nhân đưa ra chống lại các quốc gia thành viên mà đã tuyên bố chấp nhận Điều 14 của Công ước loại trừ mọi hình thức phân biệt chủng tộc;

- Ủy ban về quyền của người lao động nhập cư và các thành viên gia đình họ có thể tiếp nhận và xem xét những khiếu nại cá nhân chống lại một quốc gia thành viên Công ước về bảo vệ quyền của những người lao động nhập cư và các thành viên gia đình họ mà đã tuyên bố chấp nhận Điều 77 của Công ước.

- Ủy ban về các vụ cưỡng bức đưa đi mất tích có thể tiếp nhận và xem

xét những khiếu nại của người thân những người bị cưỡng bức đưa đi mất tích chống lại một quốc gia thành viên Công ước quốc tế về bảo vệ tất cả mọi người khỏi bị cưỡng bức đưa đi mất tích mà đã tuyên bố chấp nhận Điều 30 của Công ước.

Tuy nhiên, một khiếu nại cá nhân chỉ có thể đưa ra theo các công ước kể trên khi thoả mãn các điều kiện nhất định, bao gồm:

- Quốc gia bị khiếu nại phải là thành viên của công ước;
- Vụ việc dẫn đến khiếu nại phải xảy ra sau khi quốc gia bị khiếu nại đã phê chuẩn công ước (hay quy định không hồi tố);
- Quốc gia bị khiếu nại đã công nhận thẩm quyền của uỷ ban công ước được tiếp nhận và xem xét các khiếu nại cá nhân.
- Người khiếu kiện đã vận dụng hết các cơ chế giải quyết ở quốc gia nhưng không đạt kết quả (to exhaust all domestic remedy);
- Việc khiếu nại phải được thực hiện trong vòng 01 năm kể từ khi cá nhân khiếu kiện đã sử dụng hết các cơ chế giải quyết ở quốc gia nhưng không đạt kết quả;
- Vụ việc không đồng thời được thụ lý giải quyết theo bất kỳ cơ chế quốc tế nào khác về nhân quyền.
- Khiếu kiện không nặc danh, không lạm dụng quyền khiếu kiện.

c. Đưa ra các bình luận chung/khuyến nghị chung để giải thích nội dung và các biện pháp thực hiện công ước: Các uỷ ban công ước cũng có thẩm quyền đưa ra những bình luận/khuyến nghị chung để giải thích nội dung các quyền và hướng dẫn các biện pháp thực hiện công ước mà uỷ ban giám sát. Các bình luận/khuyến nghị chung thường tập trung giải thích chi tiết những chuẩn mực và biện pháp mà các quốc gia phải tuân thủ, thực hiện để hoàn thành các nghĩa vụ theo công ước. Nói cách khác, các bình luận/khuyến nghị chung là những tài liệu rất quan trọng để bảo đảm các quyền nêu trong

các công ước kể trên được hiểu đúng nghĩa và qua đó đánh giá mức độ tuân thủ công ước của các chính phủ.

1.2.2. Cơ chế nhân quyền khu vực, các nguyên tắc và tiêu chuẩn cơ bản

1.2.2.1. Các cơ chế nhân quyền khu vực

Ngoài cơ chế bảo vệ và thúc đẩy quyền con người của Liên Hợp quốc, hiện tại còn có các cơ chế bảo vệ quyền con người khu vực, bao gồm: cơ chế châu Âu Ủy ban châu Âu và Tòa án nhân quyền châu Âu), cơ chế liên Mỹ (Tổ chức các nước châu Mỹ, Ủy ban liên Mỹ về quyền con người và Tòa án nhân quyền liên Mỹ) và cơ chế châu Phi (với liên đoàn châu Phi và Hiến chương châu Phi về các quyền con người và quyền các dân tộc).

Trong thực tế, chưa có một chuẩn mực nhất định về việc một cơ chế nhân quyền khu vực sẽ được thành lập như thế nào và hoạt động ra sao. Điều 52, chương 8 của Hiến chương Liên Hợp quốc chỉ quy định về việc gìn giữ hòa bình và an ninh khu vực mà không nhắc tới các vấn đề liên quan đến quyền con người cấp khu vực (Điều khoản này nhắc đến khả năng thành lập các liên minh khu vực dựa trên các điều ước hoặc hiến chương với mục đích duy trì hòa bình và an ninh). Có ý kiến cho rằng một khi cơ chế của Liên Hợp quốc là đầy đủ và hiệu quả trong việc bảo vệ quyền con người thì việc thành lập cơ chế ở cấp khu vực là không cần thiết. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, mỗi cơ chế khu vực nhân quyền đều được thành lập trên cơ sở lợi ích chung của các nước thuộc khu vực đó và dựa trên một hoàn cảnh lịch sử cụ thể. Ví dụ, cơ chế nhân quyền châu Âu được hình thành bắt nguồn từ nhu cầu và đóng vai trò như là một công cụ nhằm ngăn chặn tình trạng vi phạm nhân quyền đến cùng cực đã xảy ra ở châu lục này trong Thế chiến thứ hai. Cơ chế liên Mỹ được thành lập như là một công cụ hữu hiệu nhằm ngăn chặn cái gọi là “hiềm họa cộng sản” và được kỳ vọng như là nền tảng để thúc đẩy tình trạng dân chủ trong khu vực. Trong khi đó, nhu cầu bảo vệ độc lập dân tộc, thúc

đẩy đoàn kết trong khu vực... lại là mục đích chung của các nước châu Phi khi thành lập cơ chế châu Phi về bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền.

Sau thành công của việc thành lập những cơ chế nhân quyền khu vực châu Âu, châu Mỹ và châu Phi, động lực cho việc thành lập các cơ chế bảo vệ quyền con người ở các khu vực khác tạm lắng xuống. Chỉ đến khi Tuyên bố Viên và chương trình hành động được thông qua tại Hội nghị thế giới về nhân quyền lần thứ hai năm 1993, việc thành lập các cơ chế bảo vệ quyền con người ở các khu vực khác mới được hâm nóng trở lại. Tuyên bố Viên đề cao tầm quan trọng của cơ chế khu vực bảo vệ và thúc đẩy quyền con người khi nêu rõ (tại Điều 37) rằng: “Cơ chế khu vực đóng vai trò cơ bản trong việc bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền. Nó thực thi hữu hiệu các tiêu chuẩn phổ quát về việc thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền theo các chuẩn mực quốc tế...” Điều này là bởi các cơ chế khu vực về nhân quyền đến thời điểm đó đã chứng minh được tác dụng của chúng trong thực tế. Để có một cơ chế hữu hiệu trong việc thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền, cần thiết có sự tương đồng về truyền thống văn hóa, thể chế chính trị, hoàn cảnh kinh tế, văn hóa, xã hội v.v giữa các quốc gia, và điều này có thể tìm ra được ở cấp độ khu vực.

Về mặt pháp lý, các nước thành viên Liên hợp quốc không bắt buộc phải tham gia vào một cơ chế nhân quyền, mà việc tham gia chỉ khi họ cảm thấy tin tưởng vào cơ chế đó. Sự tin tưởng đó có thể dễ thấy hơn ở cấp độ khu vực, với các quốc gia thành viên ở một mức độ nào đó đã có các quan điểm chung, và đã cùng hợp tác với nhau thông qua một tổ chức khu vực nào đó. Ngoài ra, việc các quốc gia thuyết phục và áp lực lẫn nhau nhằm giảm bớt tình trạng vi phạm nhân quyền có thể dễ dàng thực hiện hơn ở cấp độ khu vực. Về cơ bản, các cơ chế nhân quyền khu vực giúp cho các nước và người dân trong khu vực dễ dàng tiếp cận hơn, ngoài ra, trong khi cơ chế toàn cầu chỉ đưa ra các tiêu chuẩn tối thiểu trong vấn đề bảo vệ và thúc đẩy quyền con

người thì cơ chế khu vực có những quy định cụ thể hơn, nó cũng được thành lập và vận hành dựa trên nhu cầu, các ưu tiên và điều kiện cá biệt, phù hợp hơn với một khu vực cụ thể nào đó [21]. Và do vậy, cơ chế khu vực thúc đẩy và bảo vệ quyền con người trở nên hữu hiệu hơn trong việc thực thi, áp dụng cũng như khả thi hơn trong trường hợp đưa ra các chế tài trừng phạt hoặc răn đe nhằm bảo vệ nhân quyền trong khu vực.

Đối với khu vực Đông Nam Á, việc thành lập cơ chế bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền khu vực là một vấn đề quan trọng bởi một số nguyên nhân, trong đó nổi bật nhất đó là, tuy có rất nhiều trường hợp vi phạm nhân quyền trong khu vực được phát hiện nhưng các chế tài của Liên Hợp quốc chưa được thực hiện, hoặc nếu được thực hiện thì chưa đủ mang tính răn đe mà chỉ nặng về khuyến cáo. Điều này cũng xuất phát từ việc các nước trong khu vực chưa phê chuẩn đầy đủ các công ước chính về quyền con người, trong khi các nước khác mặc dù đã phê chuẩn nhưng chưa nội luật hóa đầy đủ. Việc xây dựng một cơ chế nhân quyền riêng của ASEAN vì vậy có tính khả thi cao hơn vì tính đến các yếu tố về địa lý, văn hóa, lịch sử, con người, chế độ chính trị... của khu vực.

1.2.2.2. Các nguyên tắc cơ bản với một cơ chế nhân quyền khu vực

Việc thiếu vắng các tiêu chuẩn cụ thể không có nghĩa là cộng đồng quốc tế chưa có bất kỳ bài học kinh nghiệm nào từ các mô hình đi trước trong việc xây dựng các nguyên tắc cơ bản cho những cơ chế nhân quyền khu vực. Học giả Dinah Shelton (2008) trong cuốn “Bảo vệ nhân quyền khu vực” [19], đã chỉ ra một số yêu cầu đối với các cơ chế bảo vệ nhân quyền (không chỉ riêng cho cấp khu vực), theo đó, các cơ chế bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền đều bao gồm những cấu phần cơ bản, đó là:

– Một danh sách hoặc các danh sách về những quyền con người cần được bảo đảm đi cùng với trách nhiệm của các nước trong việc thực thi và bảo đảm các quyền đó.

- Có cơ quan thường trực về nhân quyền.
- Có những quy trình tuân thủ và thực thi các quyền con người ở khu vực.

Các nguyên tắc cho cơ chế khu vực có thể được rút ra từ một văn kiện có tên là “Các nguyên tắc của cơ quan nhân quyền quốc gia” (hay còn gọi là Các nguyên tắc Paris) [29]. Mặc dù văn kiện này chỉ đưa ra những nguyên tắc trong việc thành lập các cơ quan nhân quyền quốc gia nhưng nó cũng bao hàm những tiêu chuẩn chung về việc thành lập và vận hành cơ chế bảo vệ thúc đẩy nhân quyền mà có thể được xem như là hướng dẫn về cơ cấu tổ chức và cách thức hoạt động của cơ quan nhân quyền khu vực. Các tiêu chuẩn chung đó bao gồm: quyền tự quyết trong hoạt động và tính độc lập đối với chính quyền; khả năng tiếp nhận và điều tra những khiếu nại vi phạm nhân quyền và chuyển chúng đến các cơ quan chức năng có thẩm quyền giải quyết; và cuối cùng là quyền độc lập và tự chủ về tài chính.

Giữa các cơ chế nhân quyền khu vực cũng có những điểm tương đồng và chính những điểm tương đồng này đã tạo nên sự khác biệt giữa các cơ chế khu vực với cơ chế nhân quyền toàn cầu của Liên Hợp quốc. Nghiên cứu các cơ chế nhân quyền khu vực hiện hành, có thể thấy những điểm tương đồng như sau:

- Các tiêu chuẩn về quyền con người khu vực được quy định chi tiết và đầy đủ hơn các tiêu chuẩn của Liên Hợp quốc.
- Tính bắt buộc thực hiện cao hơn các tiêu chuẩn của Liên Hợp quốc.
- Trong trường hợp có sự khác biệt giữa luật trong nước và luật khu vực, sẽ sử dụng luật khu vực [27].

Mặc dù được thành lập trong bối cảnh khác nhau nhưng các cơ chế khu vực đều có đặc điểm chung ở hai phương diện, đó là:

Về cấu trúc tổ chức: cả ba cơ chế khu vực bao gồm cơ chế châu Âu, cơ chế liên Mỹ và cơ chế châu Phi đều xuất phát từ những tổ chức khu vực, và

chúng đều quy định rõ ràng về điều kiện gia nhập, phạm vi hoạt động, các quy tắc trong việc ra quyết định cũng như giải quyết tranh chấp...

Về vấn đề bảo vệ quyền con người: các cơ chế khu vực đều có những văn kiện công cụ về quyền con người (hiến chương, công ước, nghị định thư...), cùng các ủy ban được lập ra bao gồm những thành viên độc lập và không thiên vị, với chức năng tiếp nhận và xử lý khiếu nại về những vi phạm nhân quyền từ các quốc gia và các cá nhân. Một số cơ chế nhân quyền khu vực còn có tòa án nhân quyền riêng để giải quyết các vụ việc liên quan đến quyền con người. Cuối cùng, các cơ chế nhân quyền khu vực thường có ban thư ký chuyên trách. Sự thành công của các cơ chế khu vực này cũng xuất phát từ việc các nước thành viên thường xuyên thỏa thuận và nâng cấp hệ thống tiêu chuẩn và thủ tục làm việc của các cơ chế. Nhìn chung, có thể chia các cơ chế nhân quyền khu vực hiện hành thành 4 loại, bao gồm (xếp theo thứ tự tăng dần về thẩm quyền): (i) cơ chế mang tính chất tuyên ngôn; (ii) cơ chế mang tính chất thúc đẩy nhân quyền; (iii) cơ chế thực hiện; và (iv) cơ chế với đầy đủ chức năng tài phán. Mỗi loại này đều có những tiêu chuẩn riêng hoặc ít ra là những hướng dẫn riêng.

Các cơ chế mang tính chất tuyên ngôn mặc dù có đầy đủ các tiêu chuẩn về quyền con người nhưng không thể đưa ra quyết định của riêng khu vực mình. Các cơ chế mang tính chất thúc đẩy tham dự vào quá trình trao đổi các thông tin về quyền con người trên toàn cầu và có nhiệm vụ thực hiện công tác thúc đẩy quyền con người tại khu vực của mình. Các cơ chế thực hiện, mặc dù có chức năng giám sát, kiểm tra các hoạt động nhân quyền tại khu vực nhưng các kết luận đưa ra hầu như chỉ mang tính chất khuyến nghị chứ không có tính chất chế tài, bắt buộc thực hiện. Các cơ chế với đầy đủ chức năng tài phán thì có thể tham gia vào hầu hết các vấn đề liên quan đến quyền con người và những kết luận nó đưa ra mang tính chất bắt buộc thực hiện.

Có thể thấy, khi Liên Hợp quốc được thành lập thì cơ chế bảo vệ quyền con người của tổ chức này cũng chỉ mang tính tuyên ngôn, rất thiếu hiệu quả trên thực tế. Từ năm 1966, cùng với sự ra đời của hai công ước cơ bản về quyền con người (Công ước về các quyền chính trị, dân sự - ICCPR và Công ước về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội – ICESCR), thẩm quyền của cơ chế của Liên Hợp quốc đã trở nên mạnh hơn để dần trở thành một cơ chế có tính thúc đẩy vào năm 1975. Hiện tại, cơ chế của Liên Hợp quốc về nhân quyền đã mang tính chất thúc đẩy rất mạnh mẽ và có thể sẽ trở thành một cơ chế mang tính chất thực hiện trong tương lai. Ở phạm vi khu vực, ngoài cơ chế của châu Âu mang tính chất thực hiện vào năm 1985 với sự thành lập của Tòa án nhân quyền châu Âu thì cơ chế liên Mỹ với tính chất tuyên ngôn khi bắt đầu thành lập (1965) đã dần biến đổi thành cơ chế mang tính chất thúc đẩy (1985) và hiện tại đang trở thành cơ chế với đầy đủ quyền tài phán (cơ chế thực hiện).

1.2.2.3. Một số tiêu chuẩn chung cho các cơ chế nhân quyền khu vực

Dựa trên những kinh nghiệm tích lũy từ thực tế thành lập và vận hành các cơ chế khu vực bảo vệ và thúc đẩy quyền con người, Liên Hợp quốc đã đưa ra một số nguyên tắc chung (không mang tính bắt buộc) về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ chế nhân quyền khu vực [24, tr.1057].

Tiêu chuẩn tiên quyết của một cơ quan nhân quyền khu vực là nó phải là một cánh tay nối dài, có mối liên hệ thống nhất với cơ quan nhân quyền của các quốc gia trong khu vực, phải đóng vai trò là một cơ quan phúc thẩm để giải quyết các vấn đề mà các cơ quan nhân quyền quốc gia trong khu vực không thỏa mãn được. Các tiêu chuẩn nhân quyền khu vực chí ít cũng không được thấp hơn các tiêu chuẩn nhân quyền quốc tế. Ngoài ra, các cơ quan nhân quyền khu vực cũng cần có những thẩm quyền và được cấu trúc phù hợp với hoàn cảnh, yêu cầu của khu vực đó. Xét một cách toàn diện, một cơ chế nhân quyền khu vực phải đáp ứng những tiêu chí sau:

a/ Về giám sát: Mỗi cơ quan nhân quyền khu vực phải có khả năng giám sát tình hình nhân quyền tại khu vực và đưa ra báo cáo về vấn đề này, trong đó có các khuyến nghị mang tính khu vực. Nó phải được trao quyền để:

- Yêu cầu các quốc gia thành viên cung cấp thông tin về tình hình bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền, bao gồm cả việc cung cấp thông tin về các vụ việc cụ thể.

- Có khả năng giám sát thực địa để điều tra các trường hợp liên quan đến những vụ vi phạm nhân quyền cụ thể.

- Có khả năng tiếp nhận và xử lý những khiếu nại về vi phạm nhân quyền do các cá nhân, nhóm, tổ chức hoặc các quốc gia thành viên trình lên.

- Các khuyến nghị mà nó đưa ra phải được các quốc gia thành viên nghiêm túc thực hiện.

b/ Nâng cao năng lực và giáo dục: Một trong những chức năng quan trọng của các cơ quan nhân quyền khu vực là phải có khả năng giải thích, pháp điển hóa và phổ biến các tiêu chuẩn về quyền con người ở cấp khu vực. Để thực hiện được việc này, các cơ quan nhân quyền khu vực ít nhất cũng phải thực hiện được các nhiệm vụ sau:

- Khuyến khích các nước thành viên phê chuẩn và gia nhập tất cả các công ước quốc tế cốt lõi về quyền con người.

- Tư vấn, theo yêu cầu của các quốc gia thành viên, về các chính sách, pháp luật ở cấp khu vực nhằm đảm bảo sự hài hòa và phù hợp đối với các tiêu chuẩn quốc tế về quyền con người.

- Giáo dục, tuyên truyền nâng cao nhận thức và kiến thức về quyền con người ở khu vực.

c/ Về thành phần của cơ quan nhân quyền khu vực: thành viên (ủy viên) của các cơ quan nhân quyền khu vực có ý nghĩa quan trọng với hiệu quả hoạt động của cơ quan đó. Mỗi thành viên phải độc lập đối với quốc gia

của họ và có lập trường không thiên vị. Họ cũng phải có kiến thức chuyên sâu về vấn đề quyền con người. Các thành viên phải được bầu chọn qua một cuộc bầu cử dân chủ và minh bạch, cố gắng đạt được sự công bằng về giới.

d/ Sự ủng hộ: các nước thành viên phải bảo đảm nguồn lực cho cơ chế nhân quyền khu vực và bảo đảm rằng các cơ quan nhân quyền khu vực được độc lập trong việc sử dụng nguồn lực đó.

Chương 2

CƠ CHẾ BẢO VỆ VÀ THỨC ĐẨY NHÂN QUYỀN

KHU VỰC ASEAN

2.1. Lịch sử thành lập và phát triển của ASEAN

"Hiện tại, ASEAN không chỉ là một thực thể được vận hành tốt và cần thiết trong khu vực. Nó còn là một thực thể đáng phải tính đến ngoài khu vực. Nó cũng là đối tác tin tưởng của Liên Hiệp Quốc trong lĩnh vực phát triển "

(Kofi Annan - Nguyên Tổng thư ký Liên Hợp quốc).

Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập ngày 8 tháng 8 năm 1967 trên cơ sở Tuyên bố Băng-cốc, với 5 nước thành viên ban đầu là In-đô-nê-xi-a, Ma-lay-xi-a, Phi-líp-pin, Xin-ga-po và Thái Lan. Sau hơn 45 năm tồn tại và phát triển với nhiều biến đổi quan trọng, ASEAN ngày nay đã trở thành một tổ chức hợp tác khu vực liên chính phủ bao gồm 10 quốc gia Đông Nam Á (thêm 5 nước là Brunei, Campuchia, Lào, Mianma và Việt Nam). ASEAN đang xem xét đơn xin gia nhập của Đông Ti-mo, quốc gia mới nhất và cuối cùng của khu vực.

ASEAN hiện là một thực thể chính trị-kinh tế quan trọng ở khu vực Châu Á-Thái Bình Dương, là đối tác không thể thiếu trong chính sách khu vực của các cường quốc và các thể chế quốc tế quan trọng trên thế giới. Hiện nay, ASEAN đang chuyển sang giai đoạn phát triển mới với mục tiêu bao trùm là hình thành Cộng đồng ASEAN vào năm 2015, hoạt động dựa trên cơ sở pháp lý là Hiến chương ASEAN.

Trong quá trình phát triển của mình, ASEAN đã đạt được những thành tựu to lớn, tuy nhiên cũng bộc lộ nhiều hạn chế do những nguyên nhân khách quan và chủ quan. Về thành tựu, ASEAN đã giúp chấm dứt sự chia rẽ và đối đầu giữa các nước Đông Nam Á, tạo dựng mối quan hệ mới về chất giữa các

nước thành viên trên cơ sở hữu nghị, hiểu biết và tin cậy lẫn nhau, hợp tác toàn diện và ngày càng chặt chẽ cả về cấp độ song phương và đa phương. Đoàn kết và hợp tác ASEAN ngày càng được củng cố và tăng cường theo phương châm bảo đảm sự “thống nhất trong đa dạng”, trên cơ sở các mục tiêu và nguyên tắc cơ bản của Hiệp hội, nhất là nguyên tắc đồng thuận và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.

Về mặt chính trị-an ninh, ASEAN đã đạt được những thành tựu nổi trội, cụ thể như sự hiểu biết và tin cậy lẫn nhau giữa các nước thành viên ASEAN ngày càng gia tăng thông qua nhiều hoạt động đa dạng, trong đó có việc duy trì tiếp xúc thường xuyên ở các cấp, nhất là giữa các vị Lãnh đạo cấp cao. ASEAN cũng chủ động đề xướng và tích cực phát huy tác dụng của nhiều cơ chế bảo đảm hòa bình và an ninh khu vực, ví dụ như Diễn đàn Khu vực ASEAN (ARF), để tạo khuôn khổ thích hợp cho ASEAN và các đối tác bên ngoài tiến hành đối thoại và hợp tác về các vấn đề chính trị-an ninh ở Châu Á-Thái Bình Dương. ASEAN cũng tích cực đẩy mạnh hợp tác với nhau và với các đối tác bên ngoài thông qua nhiều diễn đàn, hình thức và biện pháp khác nhằm đối phó với những thách thức an ninh truyền thống và phi truyền thống như khủng bố quốc tế, tội phạm xuyên quốc gia, thiên tai, bệnh dịch...

Về mặt kinh tế, ASEAN đã cơ bản hoàn tất cam kết về hình thành Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), với hầu hết các dòng thuế đã được giảm xuống mức từ 0 đến 5%. Tiếp đó, ASEAN đã xác định 12 lĩnh vực ưu tiên hội nhập sớm để đẩy mạnh hơn nữa thương mại nội khối. Kim ngạch thương mại nội khối hiện đạt khoảng 300 tỷ USD, chiếm khoảng 25% tổng kim ngạch thương mại của ASEAN. Việc thực hiện các thỏa thuận về Khu vực đầu tư ASEAN (AIA) đạt những tiến triển quan trọng. Hợp tác ASEAN cũng được đẩy mạnh và mở rộng trong nhiều lĩnh vực kinh tế như công nghiệp, nông nghiệp, tài chính, giao thông vận tải, hải quan, thông tin viễn thông, tiêu

chuẩn đo lường chất lượng... ASEAN cũng coi trọng đẩy mạnh thực hiện mục tiêu thu hẹp khoảng cách phát triển trong khối, nhất là thông qua việc triển khai Sáng kiến liên kết ASEAN (IAI) để hỗ trợ các nước thành viên mới (Cam-pu-chia, Lào, Mi-an-ma và Việt Nam). Mặt khác, ASEAN tích cực tăng cường hợp tác kinh tế-thương mại với các đối tác bên ngoài, nhất là việc đàm phán thiết lập các khu vực mậu dịch tự do (FTA) với hầu hết các nước đối thoại của ASEAN, như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Ôt-xtrây-li-a và Niu Di-lân, ...

Về văn hóa-xã hội, các hoạt động hợp tác chuyên ngành ngày càng được mở rộng với nhiều chương trình/dự án khác nhau trên các lĩnh vực văn hóa, giáo dục-đào tạo, khoa học – công nghệ, môi trường, y tế, phòng chống ma túy, buôn bán phụ nữ và trẻ em, HIV/AIDS, bệnh dịch... Các hoạt động hợp tác này đã hỗ trợ cho các nước thành viên nâng cao khả năng giải quyết các vấn đề liên quan, đồng thời giúp tạo dựng thói quen hợp tác khu vực, nâng cao nhận thức và ý thức cộng đồng ASEAN.

Tuy nhiên, vẫn còn khá nhiều hạn chế, cả chủ quan lẫn khách quan, trong hoạt động của ASEAN, mà có thể kể như sau: Thứ nhất, cho đến thời điểm hiện tại, ASEAN vẫn là một hiệp hội khá lỏng lẻo, tính liên kết khu vực còn thấp, sự đa dạng vẫn còn lớn, nhất là về chế độ chính trị-xã hội và trình độ phát triển giữa các nước thành viên. Thứ hai, ASEAN đề ra nhiều chương trình và kế hoạch hợp tác nhưng kết quả thực hiện còn hạn chế; tổ chức bộ máy và phương thức hoạt động công kênh, kém hiệu quả, nhất là việc tổ chức và giám sát thực hiện cam kết. Thứ ba, việc duy trì đoàn kết và thống nhất ASEAN cũng như vai trò chủ đạo của Hiệp hội ở khu vực gặp nhiều khó khăn, thách thức do tác động của nhiều nhân tố khác nhau. Thứ tư, tình hình nội bộ của một số nước cũng như quan hệ giữa các nước thành viên với nhau vẫn tồn tại những vấn đề phức tạp, ảnh hưởng đến đoàn kết, hợp tác và uy tín của khối.

Để khắc phục những hạn chế nêu trên, phát huy những thành tựu đã đạt được nhằm hướng tới một khu vực Đông Nam Á phát triển ổn định và bền vững, ASEAN đã quyết tâm đẩy nhanh tiến trình liên kết nội khối dựa trên cơ sở pháp lý là Hiến chương ASEAN, nhất trí mục tiêu hình thành Cộng đồng ASEAN vào năm 2015 (thay vì vào năm 2020 như thỏa thuận trước đây) với mục tiêu tổng quát là xây dựng ASEAN thành một tổ chức hợp tác liên chính phủ có tính liên kết sâu rộng và ràng buộc hơn nhưng không phải là một tổ chức siêu quốc gia, không khép kín mà vẫn mở rộng hợp tác với bên ngoài.

2.2. Những yếu tố thúc đẩy và việc thành lập cơ chế bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền tại ASEAN

2.2.1. Thực trạng quyền con người tại khu vực ASEAN

Mặc dù không phải là nơi tồi tệ nhất, nhưng xét chung ASEAN từ trước đến nay vẫn là một trong những ‘vùng trũng’ về nhân quyền trên thế giới. Thống kê dưới đây của Dự án Công lý thế giới (World Justice Project – WJP) về các nước ASEAN phần nào chứng minh cho nhận định đó. Mặc dù thống kê này để đánh giá tình trạng thực hiện pháp quyền tại các nước nhưng trong đó có các chỉ số trực tiếp cho thấy tình trạng thực hiện nhân quyền.

CHỈ SỐ PHÁP QUYỀN NĂM 2012-2013 [22].

(Ghi chú: số 1 chỉ mức độ thực hiện cao nhất của mỗi chỉ số và số 0 chỉ mức độ thực hiện thấp nhất)

Nước	A	B	C	D	E	F	G	H
Cambodia	0.43	0.49	0.42	0.34	0.36	0.41	0.38	0.47
Indonesia	0.56	0.47	0.48	0.39	0.74	0.51	0.47	0.83
Malaysia	0.50	0.69	0.57	0.59	0.4	0.27	0.51	0.34
Philippines	0.57	0.57	0.39	0.4	0.69	0.64	0.45	0.77
Singapore	0.73	0.82	0.87	0.85	0.52	0.79	0.77	0.5
Thailand	0.66	0.61	0.6	0.58	0.66	0.68	0.75	0.73
Vietnam	0.48	0.6	0.74	0.59	0.27	0.29	0.67	0.18

- A: Các quyền cơ bản được đảm bảo.
- B: Được đối xử bình đẳng và không bị phân biệt đối xử.
- C: Quyền sống và được bảo vệ được đảm bảo
- D: Quyền được xét xử bình đẳng và đúng trình tự pháp luật.
- E: Tự do ngôn luận và tư tưởng được đảm bảo.
- F: Quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo được đảm bảo.
- G: Độc lập xét xử được đảm bảo.
- H: Tự do hội họp và lập hội được đảm bảo.

Các chỉ số nêu trên cho thấy, về việc thực hiện các quyền cơ bản, khu vực Đông Nam Á hầu hết chỉ được xếp ở mức trên dưới trung bình. Mặc dù một số quyền được bảo đảm tương đối tốt, ví dụ như quyền sống và được bảo vệ, quyền được xét xử bình đẳng và độc lập xét xử...song nhìn chung, các quyền cá nhân chỉ được thực hiện ở mức độ thấp hoặc vừa phải. Đánh giá của các tổ chức phi chính phủ quốc tế về nhân quyền như Amnesty International, Human Right Watch, Asia Pacific Forum cũng chỉ ra rằng, mặc dù đã có một số tiến bộ trong vấn đề nhân quyền, vẫn có nhiều vi phạm nhân quyền xảy ra tại các nước thành viên hoặc trên toàn khu vực ASEAN. Ví dụ, xung đột sắc tộc và phân biệt đối xử với dân tộc thiểu số là vấn đề của hầu hết các nước trong khu vực. Giám giữ không thông qua luật pháp, tra tấn hoặc đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục là vấn đề thường xuyên xảy ra tại một số nước thành viên. Mại dâm trẻ em, trẻ em làm lính, quy trình tiếp nhận khiếu nại, hình phạt tử hình, HIV-AIDS, quyền của phụ nữ, bảo vệ lao động nhập cư và buôn bán người cũng là những vấn đề nhức nhối ở nhiều nước [15]. Các quốc gia thành viên trong khu vực cũng thể hiện thái độ và mức độ khác nhau trong việc thúc đẩy và bảo vệ quyền con người. Trong khi trước đây một vài năm, Myanmar được xem như là một trong những nước có tình trạng vi phạm nhân quyền tồi tệ nhất trên thế giới thì Thái Lan và Phi Líp Pin, mặc dù vẫn có

những vi phạm về nhân quyền, được coi là tiến bộ hơn trong công tác thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền so với các nước khác trong khu vực.

Thực trạng kể trên làm nảy sinh nhu cầu phải có các cam kết mạnh mẽ hơn về các vấn đề quyền con người cũng như xây dựng một cơ chế thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền tại khu vực Đông Nam Á. Nhu cầu này càng trở lên cấp thiết hơn trong bối cảnh sự phát triển nhanh về kinh tế của các nước ASEAN, kèm theo một thực tế là chưa có một cơ chế hiện hữu về bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền trên toàn bộ châu Á và ở khu vực này.

Trong thực tế, đã có những tiền đề tốt cho việc thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền ở khu vực ASEAN. Ở cấp độ quốc gia, hiến pháp của tất cả các nước trong khu vực đều đã có các điều khoản quy định về quyền con người. Một số nước trong khu vực đã có các chương trình hành động về nhân quyền. Đặc biệt, có 4 nước trong khu vực đã có cơ quan quốc gia về nhân quyền, đó là: In đô nê xia, Ma lai xia, Phi Líp Pin và Thái Lan. Các cơ quan đó đã và đang đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy nhân quyền và giám sát việc lạm dụng quyền lực của các cơ quan công quyền của các nước này. Tại cấp độ quốc tế, các nước thành viên ASEAN ngày càng tích cực tham gia các công ước quốc tế chủ yếu về quyền con người. Mặc dù việc tham gia các công ước về nhân quyền không hoàn toàn chứng tỏ mức độ bảo đảm nhân quyền tại các quốc gia nhưng chí ít, các quốc gia đã chấp nhận trách nhiệm giải trình đối với quốc tế khi tham gia các công ước đó [23]. Đặc biệt, trong vấn đề thành lập một cơ chế nhân quyền cho khu vực, việc phê chuẩn các công ước quốc tế về nhân quyền của các nước thành viên có ý nghĩa to lớn. Hiện tại, tất cả các nước ASEAN đã tham gia các Công ước về quyền trẻ em (CRC) và Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW). Trong một vài năm gần đây, càng có nhiều thành viên ASEAN tham gia vào các Công ước về quyền dân sự, chính trị (ICCPR) và Công ước về các quyền kinh

tế, văn hóa và xã hội (ICESCR). Điều này tạo thêm trọng lượng cho nhu cầu thành lập một cơ chế bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền tại khu vực. Một số nước trong khu vực cũng đã hoàn thành chu kỳ thứ nhất của thủ tục báo cáo định kỳ toàn thể (UPR) của Liên Hợp quốc, cũng như chấp nhận các báo cáo viên đặc biệt của Liên Hợp quốc vào khảo sát thực địa [31]. Kể từ sau khi có Tuyên bố và chương trình hành động của Hội nghị thế giới lần thứ hai về nhân quyền ở Viên (Áo) năm 1993, tiếp theo là Thông cáo chung của ASEAN tại hội nghị cấp bộ trưởng lần thứ 26 cũng vào năm 1993, các vấn đề về quyền con người đã được đưa vào chương trình nghị sự của ASEAN. Tất cả các nước thành viên ASEAN đều tham dự các hội thảo thường niên về nhân quyền của khu vực châu Á – Thái Bình Dương do Liên Hợp quốc tổ chức.

Mặc dù vậy, hầu hết các nước thành viên ASEAN vẫn chưa tham gia các nghị định thư tùy chọn bổ sung các công ước quốc tế quan trọng về nhân quyền (có nghĩa là chưa chấp nhận sự tài phán của cơ chế dựa trên điều ước của Liên Hợp quốc). Trên thực tế, từ trước tới nay chưa có bất kỳ khiếu nại nào trong khu vực được thụ lý và xử lý bởi các ủy ban công ước về quyền con người của Liên Hợp quốc. Việc tuân thủ nghĩa vụ báo cáo thực hiện các công ước quốc tế về nhân quyền của các nước trong khu vực cũng chưa được tốt, hầu hết các nước nộp báo cáo chậm hoặc thậm chí không nộp báo cáo. Những hạn chế này cũng cho thấy mức độ bảo đảm thực thi các tiêu chuẩn quốc tế về nhân quyền tại khu vực vẫn ở mức thấp.

Có những trở ngại khác với việc thiết lập cơ chế bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền tại khu vực ASEAN, trong đó tiêu biểu là:

Thứ nhất, hoạt động của ASEAN dựa trên nhiều nguyên tắc trong đó có nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau. Nguyên tắc này triệt tiêu việc đưa ra những áp lực hay hành động riêng lẻ hay tập thể ở trong khối để lên án, gây sức ép hay ngăn ngừa những sự vi phạm nhân quyền của

một quốc gia thành viên. Trong thực tế, nguyên tắc này đã gây ra những tranh luận về sự cần thiết và tính mâu thuẫn của của cơ chế khu vực về nhân quyền – một cơ chế mà chắc chắn sẽ khiến các quốc gia sẽ phải kiểm điểm lẫn nhau, dù ở mức độ hình thức, về hồ sơ nhân quyền của mỗi nước – với cam kết không can thiệp vào nội bộ của nhau.

Thứ hai, ASEAN là một hiệp hội bao gồm các nước với rất nhiều thể chế chính trị khác nhau, vì thế có những quan điểm, lập trường, lợi ích... rất khác nhau trong vấn đề nhân quyền. Mười nước thành viên có sự khác biệt lớn về văn hóa, tôn giáo, triết học, cấu trúc xã hội, hệ thống luật pháp, trình độ phát triển của kinh tế... Các nước thành viên cũng hầu như không có điểm chung lịch sử về chính trị cũng như các giá trị chung cần thiết cho việc thành lập một cơ chế bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền khu vực. Bên cạnh đó, quá khứ từng cùng là nạn nhân của chủ nghĩa thực dân cũ khiến cho các nước trong khu vực đều coi vấn đề “dân tộc tự quyết” là thiêng liêng và bất khả xâm phạm. Học giả Onuma Yasuki cho rằng: “Đối với các quốc gia từng nằm dưới ách thống trị của chủ nghĩa thực dân thì thuật ngữ “quyền con người” với họ dường như chỉ là một mỹ từ” [22, tr.63].

Sau khi giành được độc lập, hầu hết các nước trong khu vực Đông Nam Á đều loay hoay với hai vấn đề chính, đó là đoàn kết dân tộc và phát triển kinh tế. Nhưng với sự đa dạng về chủng tộc, văn hóa, tôn giáo và ngôn ngữ, công việc này ở các nước đều rất khó khăn. Trong bối cảnh đó, nỗ lực hợp tác kinh tế từ trước đến nay được coi là ưu tiên hàng đầu trong các nước ASEAN, vấn đề dân chủ, nhân quyền bị coi nhẹ, đặt vào dạng thứ yếu, thậm chí trong một số khía cạnh còn bị phủ nhận. Học giả David Martin Jones cho rằng: “thách thức lớn nhất đối với vấn đề hội nhập khu vực nằm ở sự phát triển kinh tế chứ không phải là vấn đề dân chủ giữa các nước trong khu vực” [18, tr.15]. Cựu Bộ trưởng ngoại giao của Singapore Wong Kan Seng còn cho

rằng:” Đói nghèo là sự chế nhạo đối với dân chủ”. Một số nước trong khu vực từ lâu đã sử dụng việc phát triển kinh tế như một công cụ nhằm mạnh tay hơn trong việc trấn áp các lực lượng đấu tranh cho dân chủ và nhân quyền, với lập luận cho rằng phát triển kinh tế sẽ dẫn đến cải cách về chính trị, dân chủ hóa và tăng cường bảo vệ quyền con người.

Thứ ba, các nước trong khu vực ít nhiều đều bị ảnh hưởng bởi quan điểm về “các giá trị châu Á” (Asian Values), trong đó tuy thừa nhận tính phổ quát, tự nhiên, vốn có của nhân quyền, song đồng thời cho rằng quyền con người có ‘tính đặc thù’, là vấn đề nội bộ của các quốc gia. Đây thực chất là sự biện hộ cho việc các chính phủ trong khu vực tùy tiện loại trừ hay hạn chế một số tiêu chuẩn nhân quyền quốc tế dưới những danh nghĩa mơ hồ về bảo vệ ‘các giá trị văn hóa truyền thống’, ‘quyền, lợi ích chung của cộng đồng’... Nói về vấn đề này, học giả Carlos Medina trong cuốn “Nhân quyền tại khu vực Châu Á-Thái Bình Dương: dưới góc nhìn về kinh tế, chính trị toàn cầu” – Nhà xuất bản Ashgate năm 2004, nhận định như sau: “Nhân quyền được xem là vấn đề nội bộ ở nhiều quốc gia tại khu vực Đông Nam Á. Trong khi các nước khu vực này chấp nhận khái niệm về tính phổ quát của quyền con người thì đồng thời họ cũng cho rằng có nhiều điểm khác biệt giữa các tiêu chuẩn quốc tế về nhân quyền so với thực tế và truyền thống văn hóa của các nước. Nhiều quốc gia tin tưởng rằng các quyền cá nhân phải nhường chỗ cho các đòi hỏi về an ninh quốc gia và tăng trưởng kinh tế, rằng nhân quyền sẽ chỉ được công nhận sau khi nền kinh tế đã phát triển tới một cấp độ nào đó, và rằng không có một cơ chế khu vực nào có thể bao hàm hết toàn bộ khu vực này do sự đa dạng về bối cảnh lịch sử, văn hóa và truyền thống, tôn giáo cũng như trình độ phát triển về kinh tế và xã hội” [17, tr.742].

Trong thực tế, khái niệm “các giá trị châu Á” thường được dùng để giải thích nguyên nhân tại sao một số nước châu Á không áp dụng một cách triệt

để các tiêu chuẩn quốc tế về nhân quyền. Khái niệm này được nhắc đến lần đầu tiên trong các bài phát biểu của các chính trị gia và lãnh đạo các nước Malayxia và Singapore cuối thập kỷ 1980 và sau đó được cổ súy trong cuốn sách trắng về nhân quyền của Trung Quốc (năm 1991), thậm chí là trong Tuyên bố Băng cốc năm 1993 [25]. Về cơ bản, “các giá trị châu Á” được dùng nhằm cổ súy cho sự khác biệt về văn hóa của châu Á trong các cuộc tranh luận về tính phổ quát của quyền con người. Ví dụ, trong Tuyên bố Băng cốc năm 1993, điều 8, khẳng định “công nhận rằng trong khi quyền con người là phổ quát về bản chất..., nhưng phải luôn ghi nhớ về tầm quan trọng về sự khác biệt của quốc gia và khu vực, về nền tảng văn hóa và tôn giáo” [16]. Thậm chí gần đây, trong bài phát biểu khai mạc Hội nghị quốc tế về nhân quyền khu vực Đông Nam Á năm 2010, Tổng thư ký ASEAN lúc đó là Tiến sĩ Surin Pitsuwan đã tái khẳng định quan điểm này khi phát biểu: “Tôi nghĩ chúng ta nên bàn bạc lại về các khái niệm cơ bản của quyền cá nhân và quyền con người, tôi cho rằng truyền thống của phương Tây và phương Đông có những điểm khác biệt. Tôi không nói rằng chúng ta không áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế về quyền con người, tôi muốn nói rằng các tiêu chuẩn phổ quát đó phải được xây dựng để phục vụ từng giai đoạn cụ thể trong quá trình phát triển về kinh tế, xã hội và chính trị” [26, tr.5]. Trích dẫn các tuyên bố cũng như phát biểu trên không chứng tỏ rằng các nước trong khu vực ASEAN không chấp nhận tính phổ quát của nhân quyền cũng như có các khái niệm khác về quyền con người, mà chỉ có nghĩa là họ có cách tiếp cận và cách giải thích khác, cũng như cách thực hiện nhân quyền khác, theo quan điểm riêng của họ. Điều này cũng là một trở ngại quan trọng cho việc xây dựng một cơ chế bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền hiệu quả ở khu vực này.

Có thể tóm tắt lập trường của một số ban lãnh đạo ASEAN về nhân quyền và những giá trị châu Á như sau:

- Mong muốn xử lý các vấn đề về quyền con người dưới quyền tài phán của riêng mình mà không muốn áp dụng các cơ chế, tiêu chuẩn đang áp dụng ở các nước phương Tây; đặc biệt không muốn chịu áp lực từ cái gọi là “sức ép từ nước ngoài” trong vấn đề nhân quyền.

- Nhấn mạnh ưu tiên phát triển kinh tế so với thúc đẩy dân chủ, nhân quyền. Cho rằng các quyền dân sự và chính trị không có ý nghĩa gì trong hoàn cảnh đói nghèo mà phải phát triển kinh tế đến một mức độ nào đó rồi mới bàn đến nhân quyền.

- Không hài lòng với việc ưu tiên vấn đề quyền con người hơn các vấn đề khác. Cho rằng các quyền dân sự và chính trị có thể là rào cản cho phát triển kinh tế và trật tự xã hội. Coi trọng các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội hơn các quyền dân sự, chính trị.

- Cho rằng các nước phương Tây quá coi trọng các quyền cá nhân. Coi trọng các quyền tập thể không kém các quyền cá nhân, nhấn mạnh nghĩa vụ của cá nhân với xã hội.

Tóm lại, nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau; tính đa dạng về hệ thống chính trị, truyền thống văn hóa, lịch sử, tôn giáo; mức độ phát triển khác nhau về kinh tế; ảnh hưởng của quan niệm về các giá trị châu Á và một số yếu tố khác đã dẫn đến việc các nước ASEAN từ trước đến nay dành mỗi quan tâm hàng đầu cho phát triển kinh tế mà coi nhẹ những vấn đề dân chủ, nhân quyền. Đây là những nguyên nhân lý giải cho sự thiếu vắng và chậm trễ trong việc hình thành và phát triển của một cơ chế bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền tại khu vực ASEAN. Đó cũng là lý do giải thích tại sao mặc dù các vấn đề dân chủ, nhân quyền con người đều đã được quy định trong Hiến chương ASEAN nhưng cho đến nay vẫn chưa có cơ chế nào đảm bảo thực hiện chúng một cách hiệu quả.

2.2.2. Sự hình thành và phát triển của cơ chế bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền khu vực ASEAN

Một trong các mục tiêu của ASEAN là “thúc đẩy hoà bình và ổn định khu vực thông qua việc tuân thủ tôn trọng công bằng và pháp quyền trong quan hệ giữa các nước trong khu vực và tuân thủ Hiến chương Liên Hợp quốc.” Xuất phát từ việc Tuyên bố và chương trình hành động Viên 1993 khuyến khích thành viên Liên Hợp quốc xem xét khả năng thành lập các thiết chế khu vực và tiểu khu vực để thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền ở những nơi chưa có [13], vào năm 1998, tổ chức Nghị viện ASEAN đã thông qua Tuyên bố Nhân quyền, nêu rõ “... nhiệm vụ và trách nhiệm của các nước thành viên là thành lập một cơ chế nhân quyền phù hợp”. Cũng trong năm đó, các Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN nhất trí về nguyên tắc việc thành lập một “cơ chế nhân quyền phù hợp”. Kể từ đó, đã diễn ra một tiến trình phức tạp giữa các nước thành viên ASEAN để thành lập một cơ chế khu vực về nhân quyền. Tiến trình này được kích lệ bởi các cơ chế nhân quyền ở các khu vực châu Âu, châu Mỹ và châu Phi.

Dấu ấn quan trọng nhất trong tiến trình thành lập cơ chế nhân quyền khu vực ASEAN là việc thông qua Hiến chương ASEAN (có hiệu lực vào tháng 12/2008), trong đó nêu rõ (tại Điều 17) một mục tiêu của Hiệp hội là: “củng cố dân chủ, nâng cao quản trị tốt và pháp quyền, thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền và các tự do cơ bản trong các nước thành viên ASEAN”. Thêm vào đó, Điều 2 Tuyên bố này nhấn mạnh việc “tôn trọng các tự do cơ bản, thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền, và thúc đẩy công bằng xã hội”, “tuân thủ Hiến chương Liên Hợp quốc và luật pháp quốc tế...” như là một nguyên tắc cơ bản trong hoạt động của Hiệp hội. Đặc biệt, tại Điều 14 của Hiến chương, các nước thành viên khẳng định cam kết của mình đối với việc thành lập một cơ quan nhân quyền ASEAN, đồng thời nêu rõ là chức năng, nhiệm vụ của cơ quan này sẽ được quy định trong một cuộc họp các Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN.

Ở một cấp độ khác, nhiều nước ASEAN đã thành lập Cơ quan nhân quyền quốc gia trong những năm 1980, 1990 (Philippines năm 1987, Indonesia 1993, Thái-lan 1999, Malaysia 1999). Các cơ quan này đã tham gia sâu rộng vào công việc chuẩn bị cho việc thành lập Ủy ban nhân quyền ASEAN. Năm 1995, Nhóm làm việc về cơ chế nhân quyền ASEAN được thành lập, kể từ đó, rất nhiều cuộc họp, kể cả ở cấp làm việc lẫn cấp Bộ trưởng, đã được tổ chức nhằm định hình cho cơ quan này. Nhóm làm việc bao gồm đại diện của các cơ quan chính phủ, ủy ban nhân quyền nghị viện, giới học giả và các tổ chức phi chính phủ. Nhóm đã đề xuất nhiều phương án cho cơ quan nhân quyền khu vực, bao gồm không chỉ một ủy ban với chức năng thúc đẩy và giám sát mà còn một cơ chế xem xét khiếu nại cá nhân, thậm chí là cả một toà án nhân quyền. Nhóm làm việc có nhiều báo cáo kết quả các cuộc họp về một cơ chế trong tương lai với sự tham gia rộng rãi của xã hội dân sự ở nhiều nước ASEAN [20].

2.2.3. Ý nghĩa của việc xây dựng cơ chế nhân quyền ASEAN

Hợp tác nhằm thúc đẩy và bảo vệ quyền con người, dù trên phạm vi toàn cầu hay khu vực, đều đòi hỏi sự cố gắng nỗ lực của tất cả các quốc gia liên quan, thông qua nhiều biện pháp kể cả chính trị lẫn pháp lý. Xét về công cụ pháp lý, việc xây dựng và hoàn thiện các cơ chế, văn kiện chung về nhân quyền đóng một vai trò hết sức quan trọng trong công cuộc thúc đẩy và bảo vệ quyền con người ở một khu vực nhất định. Điều này đã được chứng minh qua sự thành công của các cơ chế và văn kiện nhân quyền ở châu Âu, châu Mỹ và gần đây là châu Phi. Khu vực ASEAN đang trong quá trình thể chế hóa được đánh dấu bằng cột mốc quan trọng là việc thông qua Hiến chương ASEAN, trong đó chứa đựng các quy định về những nguyên tắc thiết yếu nhằm bảo vệ quyền con người mà nội dung cốt lõi là việc xây dựng cơ quan nhân quyền ASEAN. Sự kiện Ủy ban liên chính phủ về nhân quyền của ASEAN được thành lập đã mở ra một bước phát triển mới cho việc bảo vệ và thúc đẩy quyền con người trong khu vực.

Tuy nhiên, một cơ chế nhân quyền khu vực hoàn thiện phải có đầy đủ cả cơ quan thực thi và những văn kiện nhân quyền để cụ thể hóa các quyền sao cho phù hợp với đặc thù của khu vực đó. Các văn kiện này sẽ được xem là cơ sở cho sự hợp tác giữa những quốc gia trong lĩnh vực nhân quyền, đồng thời là cơ sở cho hoạt động của các cơ quan nhân quyền trong khu vực. Ý nghĩa của việc xây dựng cơ chế và văn kiện chung về nhân quyền đối với ASEAN thể hiện trên những khía cạnh cụ thể sau đây:

2.2.3.1. Tạo nền tảng cho việc đẩy mạnh hợp tác nhân quyền trong khu vực.

Hợp tác trong khuôn khổ các nước ASEAN những năm qua đã có bước phát triển lớn trên nhiều lĩnh vực. Việc Hiến chương ASEAN ra đời và có hiệu lực đã nâng trình độ hợp tác trong khu vực lên tầm cao mới với mục tiêu xây dựng một Cộng đồng ASEAN vào năm 2015. Để thực hiện tốt mục tiêu đề ra của Hiến chương ASEAN, qua đó thúc đẩy hiệu quả hợp tác trong khu vực, thì việc hoàn thiện hệ thống pháp lý ASEAN mang một ý nghĩa vô cùng quan trọng, cần phải coi là một hoạt động ưu tiên thực hiện. Ở đây, việc xây dựng văn kiện nhân quyền sẽ có ý nghĩa góp phần hoàn thiện hệ thống pháp lý nhằm đầy đủ, tạo cơ sở cho sự hợp tác, đồng thời cụ thể hoá và triển khai một cách hiệu quả Hiến chương ASEAN.

Văn kiện nhân quyền sẽ thể hiện cam kết chung của những quốc gia ASEAN trong việc cụ thể hoá các quyền con người tại một văn bản riêng của khu vực. Do đó, dù phạm vi nội dung và mức độ hiệu lực đến đâu thì văn bản này cũng có ý nghĩa đem lại lợi ích to lớn cho sự hợp tác nhân quyền trong khu vực trong tương lai. Ý nghĩa này càng quan trọng khi đây là văn kiện chung đầu tiên về nhân quyền của các nước ASEAN, tạo cơ sở để sau này các quốc gia trong khu vực tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn kiện nhân quyền bằng việc cho ra đời các điều ước có hiệu lực ràng buộc pháp lý với nội dung toàn diện.

2.2.3.2. Tăng cường hiểu biết và nhận thức chung về nhân quyền trong khu vực và nâng cao uy tín của ASEAN.

Một ý nghĩa khác của việc xây dựng văn kiện chung về nhân quyền đó là tăng thêm sự hiểu biết lẫn nhau giữa các quốc gia ASEAN trong lĩnh vực này. Để có thể soạn thảo một văn kiện chứa đựng các giá trị nhân quyền của khu vực, xây dựng những chuẩn mực ứng xử chung trong việc bảo vệ và thúc đẩy quyền con người mà tất cả các quốc gia đều công nhận có tính đến những giá trị và bản sắc riêng của từng quốc gia, các nước thành viên ASEAN cần phải trải qua quá trình đàm phán, bàn bạc và trao đổi ý kiến cũng như chia sẻ thông tin lẫn nhau. Thông qua quá trình này, các quốc gia trong khối sẽ hiểu rõ và chia sẻ với nhau về quan điểm, thực tiễn, thành tựu, hạn chế và những thuận lợi, khó khăn của nhau trong lĩnh vực này, từ đó góp phần củng cố sự tin tưởng lẫn nhau và sự hợp tác giữa các quốc gia trong những vấn đề về nhân quyền. Trên bình diện quốc tế, việc thông qua văn kiện nhân quyền có ý nghĩa rất lớn đối với việc nâng cao uy tín của ASEAN. Văn kiện nhân quyền được xây dựng sẽ thể hiện thành quả của hợp tác nhân quyền khu vực trước cộng đồng quốc tế, nhất là khi bản Hiến chương ASEAN đã được thông qua và những nội dung về nhân quyền được quy định trong Hiến chương đã được cộng đồng quốc tế rất quan tâm và đánh giá cao. Do vậy, việc xây dựng một văn kiện nhân quyền để hoàn thiện hơn cơ chế bảo vệ nhân quyền trong khu vực cũng như để cụ thể hóa các nguyên tắc và quy định về bảo vệ quyền con người trong Hiến chương ASEAN sẽ có ý nghĩa quốc tế rất lớn với tất cả các nước trong Hiệp hội.

2.2.3.3. Đưa ASEAN vào xu thế chung của phong trào bảo vệ nhân quyền trên thế giới

Mặc dù còn tồn tại sự khác biệt về chính trị, xã hội và văn hóa giữa các nước ASEAN, cả 10 nước thành viên đều tôn trọng các tiêu chuẩn nhân quyền

của Liên Hợp Quốc. Đây chính là cơ sở để ASEAN hoà nhập vào xu thế chung của phong trào bảo vệ nhân quyền trên thế giới. Khi tất cả các châu lục khác đều đã có cơ chế nhân quyền, việc ASEAN thành lập một cơ chế nhân quyền khu vực có ý nghĩa hết sức quan trọng. Đó là sự chủ động hội nhập vào xu thế chung của thế giới, đồng thời tự hoàn thiện để đáp ứng với nguyện vọng của người dân, vì thế đây được coi là một bước lịch sử cho việc bảo vệ, thúc đẩy nhân quyền trong khu vực.

2.2.3.4. Tăng cường sự đoàn kết, đồng thuận giữa các quốc gia ASEAN trong vấn đề bảo vệ quyền con người

Cơ chế nhân quyền khu vực sẽ thắt chặt thêm tình đoàn kết, hữu nghị trong ASEAN cũng như giữa ASEAN và thế giới trong vấn đề nhân quyền. Việc thành lập cơ chế nhân quyền ở ASEAN có ý nghĩa quan trọng với quá trình nhất thể hoá khu vực cũng như quá trình hội nhập vào các xu thế chung của thế giới cũng như của thời đại. Nguyên tắc đối thoại cũng như tính đồng thuận cao trong việc giải quyết các vấn đề chung của khu vực này cũng là điều kiện để có thể thành lập một cơ chế chung, không vi phạm các nguyên tắc cơ bản của khu vực.

2.3. Những cấu thành chủ yếu của cơ chế bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền ASEAN

Cơ chế nhân quyền khu vực Đông Nam Á được xây dựng trên cơ sở khung thể chế của ASEAN. Nó bao gồm các công cụ chính là Hiến chương ASEAN, Điều khoản tham chiếu cho Ủy ban Liên chính phủ ASEAN về nhân quyền (AICHR), điều khoản tham chiếu cho ACWC và gần đây nhất là Tuyên ngôn nhân quyền ASEAN.

2.3.1. Hiến chương ASEAN

Hiến chương ASEAN có hiệu lực kể từ ngày 15/12/2008, là công cụ thể chế và pháp lý chính của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á. Mục tiêu

tổng thể của Hiến chương là nhằm biến ASEAN trở thành một tổ chức được điều hành trên cơ sở các quy tắc (a rule-based organization). Việc ra đời của Hiến chương cũng nhằm giảm bớt tình trạng việc thông qua các vấn đề của Hiệp hội chỉ dựa trên các nguyên tắc đồng thuận và cùng có lợi, có nghĩa là nó đưa ra các quy định mà các quốc gia thành viên phải tuân thủ, bất kể là điều đó có lợi cho các quốc gia thành viên hay không. Hiến chương, do đó, cũng tạo ra một văn hóa làm việc mới của ASEAN, đó là văn hóa làm việc dựa trên các quy tắc.

Điều 3 của Hiến chương quy định: “ASEAN, với tư cách là một tổ chức liên chính phủ, từ nay có tư cách pháp nhân” [4]. Việc tuyên bố tư cách pháp nhân của ASEAN trong Hiến chương không có nghĩa là trước đây ASEAN chưa có tư cách này. Tuy nhiên, với việc Hiến chương ASEAN có hiệu lực, ASEAN đã thay đổi từ một tổ chức lỏng lẻo thành một pháp nhân có quy chế hoạt động chặt chẽ hơn, bao gồm 10 quốc gia thành viên cùng chung một mong muốn xây dựng một khu vực chung ổn định và phát triển.

Mặc dù vậy, như đã được quy định trong Chương 2 của Hiến chương, ASEAN chưa bao giờ có ý định trở thành một thể chế siêu quốc gia, độc lập hoàn toàn với các thành viên của nó, và thực tế nó cũng thiếu cơ chế để có thể áp đặt các nghĩa vụ có tính chất bắt buộc thực hiện đối với các nước thành viên. Việc tuyên bố tư cách pháp nhân của ASEAN hầu như chỉ có ý nghĩa trên lý thuyết hơn là trên thực tế. Về lý thuyết, việc tạo cho ASEAN một tư cách pháp nhân nhằm chứng tỏ rằng ASEAN sở hữu các quyền và nghĩa vụ được quy định bởi luật, và do vậy được quyền ký kết các hiệp ước với các đối tác khác, mà điều này nhằm để thực hiện các mục đích chung của ASEAN (ví dụ như các hiệp ước ký kết giữa ASEAN với Trung quốc, Nhật Bản v.v.). Tuy nhiên, trên thực tế, tư cách pháp nhân này không chứng tỏ rằng ASEAN có một quyền lực thực sự nào. Tư cách pháp nhân của ASEAN, như đã được quy

định trong Hiến chương, có thể phát huy hiệu quả trên thực tế hay không hoàn toàn phụ thuộc vào mong muốn của các nước thành viên có thực sự trao quyền cho nó hay không. Tầm quan trọng của Hiến chương chủ yếu nằm ở việc chính thức hóa mục tiêu, nhiệm vụ và các quy tắc của ASEAN, biến những điều này trở thành mang tính bắt buộc về mặt pháp lý đối với các nước thành viên. Do vấn đề nhân quyền cũng là một trong các mục tiêu và nhiệm vụ phải thực hiện trong Hiến chương ASEAN nên sự ra đời của văn kiện này cũng có thể coi là một bước tiến quan trọng đối với tình hình nhân quyền trong khu vực.

2.3.1.1. Nội dung của Hiến chương

Nhiều học giả cho rằng Hiến chương ASEAN chỉ đơn giản là sự tập hợp lại những gì mà ASEAN trong thực tế đã đạt được. Nó tái khẳng định các mục tiêu, nhiệm vụ và nguyên tắc đã được các nước thành viên nhất trí từ trước đó trong các thỏa thuận, hiệp định khác của ASEAN. Ví dụ, mục tiêu thứ nhất và thứ 2 của Hiến chương (“1. Duy trì và thúc đẩy hòa bình, an ninh và ổn định và tăng cường hơn nữa các giá trị hướng tới hòa bình trong khu vực; 2. Nâng cao khả năng tự cường khu vực thông qua đẩy mạnh hợp tác chính trị, an ninh, kinh tế và văn hóa - xã hội)” [4], chính là sự nhắc lại các quy định đã được nêu trong Tuyên bố Băng cốc năm 1967. Trong việc xử lý các mối quan hệ giữa các quốc gia, Hiến chương cũng giữ lại nhiều tiêu chuẩn đã được quy định trong Hiệp ước Thân thiện và hợp tác (TAC), cũng như cách thức mà ASEAN thường thực hiện trong việc ra các quyết định chung. Trong Điều 2 của Hiến chương, nguyên tắc đầu tiên được tái khẳng định là nguyên tắc về tôn trọng độc lập dân tộc, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ mà đã được quy định tại các văn bản khác. Suy cho cùng, Hiến chương ASEAN chính là sự chính thức hóa các mục tiêu, nguyên tắc, xu hướng đã hiện hữu trong các nước ASEAN, cụ thể là:

– Pháp điển hóa các tiêu chuẩn, mục tiêu, quy tắc ứng xử không chỉ giữa các nước thành viên mà còn giữa các chính phủ với người dân của họ. Ở đây, mục tiêu của Hiến chương đặt người dân làm trung tâm, cùng với mục tiêu xây dựng một cộng đồng ASEAN với các giá trị về quản trị tốt, dân chủ và pháp quyền. Ngay cả những từ đầu tiên của hiến chương “Chúng tôi, nhân dân các Quốc gia thành viên Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)...” cũng thể hiện rõ mục tiêu lấy người dân làm trung tâm của Hiến chương. Nhìn chung, Hiến chương ASEAN đều lấy người dân làm trung tâm cho các mục đích phát triển (ít nhất 10 trong số 15 mục đích của Hiến chương ASEAN liên quan trực tiếp đến các vấn đề của người dân). Vấn đề nhân quyền được quy định tại Hiến chương với tư cách như là văn bản mang tính chất bắt buộc thực hiện.

– Ràng buộc nghĩa vụ của các nước thành viên tuân theo một khung pháp luật thống nhất nhằm biến ASEAN thành một tổ chức có thể chế hơn. Ví dụ, quy định hội nghị thượng đỉnh ASEAN sẽ nhóm họp hai năm một lần thay vì một năm/lần như trước đây. Hiến chương cũng quy định về cuộc họp cấp Bộ trưởng ngoại giao như là một hội đồng điều phối hoạt động của tổ chức. Đặc biệt, Hiến chương quy định việc thành lập một Cộng đồng ASEAN dựa trên ba trụ cột chính là Cộng đồng an ninh, Cộng đồng Kinh tế và Cộng đồng văn hóa – xã hội, trong đó AICHR nằm trong Cộng đồng an ninh và ACWC nằm trong Cộng đồng văn hóa- xã hội.

2.3.1.2. Các cơ quan chính của Hiệp hội ASEAN được quy định trong Hiến chương

Bộ máy của ASEAN bao gồm các cơ quan và thiết chế sau:

- Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN (ASEAN Summit): Đây là cơ quan quyền lực cao nhất của Hiệp hội, trước đây họp chính thức mỗi năm một lần, tuy nhiên, kể từ tháng 12 năm 2008 khi Hiến chương ASEAN bắt đầu có hiệu lực, Hội nghị này được tổ chức hai năm một lần.

- Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN (ASEAN Ministerial Meeting - AMM): theo Tuyên bố Bangkok năm 1967, AMM là hội nghị hàng năm của các Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN, có trách nhiệm đề ra và phối hợp các hoạt động của ASEAN, có thể họp không chính thức khi cần thiết.

- Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN (ASEAN Economic Ministers - AEM): AEM họp chính thức hàng năm và có thể họp không chính thức khi cần thiết. Trong AEM có Hội đồng AFTA được thành lập theo quyết định của Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ tư tại Singapore.

- Hội nghị Bộ trưởng các ngành: hội nghị Bộ trưởng của một ngành trong hợp tác kinh tế ASEAN sẽ được tổ chức khi cần thiết để thảo luận sự hợp tác trong ngành cụ thể đó. Hiện có Hội nghị Bộ trưởng Năng lượng, Hội nghị Bộ trưởng Nông nghiệp, Lâm nghiệp. Các Hội nghị Bộ trưởng ngành có trách nhiệm báo cáo lên AEM.

- Các Hội nghị Bộ trưởng khác: hội nghị Bộ trưởng của các lĩnh vực hợp tác ASEAN khác như Y tế, Môi trường, Lao động, Phúc lợi xã hội, Giáo dục, Khoa học và Công nghệ, Thông tin, Tư pháp có thể được tổ chức khi cần thiết để điều hành những chương trình hợp tác trong các lĩnh vực này.

- Hội nghị Liên Bộ trưởng (Join Ministerial Meeting - JMM): JMM được tổ chức khi cần thiết để thúc đẩy sự hợp tác giữa các ngành và trao đổi ý kiến về hoạt động của ASEAN. JMM bao gồm các Bộ trưởng Ngoại giao và Bộ trưởng Kinh tế ASEAN.

- Tổng thư ký ASEAN: Tổng thư ký ASEAN được những người đứng đầu Chính phủ ASEAN bổ nhiệm theo khuyến nghị của Hội nghị AMM với nhiệm kỳ ba năm và có thể gia hạn thêm nhưng không quá hai nhiệm kỳ. Tổng thư ký ASEAN có quyền khởi xướng, khuyến nghị và phối hợp các hoạt động của ASEAN, giúp nâng cao hiệu quả các hoạt động và hợp tác của ASEAN. Tổng thư ký ASEAN được tham dự những cuộc họp các cấp của

ASEAN, chủ tọa các cuộc họp của ASC thay cho Chủ tịch ASC trừ phiên họp đầu tiên và cuối cùng. Hiện nay, Tổng thư ký là ông Lê Lương Minh.

- Ủy ban Thường trực ASEAN (ASEAN Standing Committee - ASC): ASC bao gồm Chủ tịch là Bộ trưởng Ngoại giao của nước đăng cai Hội nghị AMM sắp tới, Tổng thư ký ASEAN và Tổng giám đốc của các Ban thư ký ASEAN quốc gia. ASC thực hiện công việc của AMM trong thời gian giữa hai kỳ họp và báo cáo trực tiếp cho AMM.

- Cuộc họp các quan chức cao cấp (Senior Officials Meeting - SOM): SOM chính thức được coi là một bộ phận của cơ cấu trong ASEAN ở Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ ba tại Manila năm 1987. SOM chịu trách nhiệm về hợp tác chính trị ASEAN và họp khi cần thiết; báo cáo trực tiếp cho AMM.

- Cuộc họp các quan chức kinh tế cao cấp (Senior Economic Officials Meeting - SEOM): SEOM cũng đã được thể chế hoá chính thức thành một bộ phận của cơ cấu ASEAN tại Hội nghị Cấp cao Manila 1987. Tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ tư (1992), Ủy ban kinh tế ASEAN đã bị giải tán và SEOM được giao nhiệm vụ theo dõi tất cả các hoạt động trong hợp tác kinh tế ASEAN. SEOM họp thường kỳ và báo cáo trực tiếp cho AEM.

- Cuộc họp các quan chức cao cấp khác: ngoài ra, còn có những cuộc họp các quan chức cao cấp về Môi trường, Ma túy... cũng như các Ủy ban chuyên ngành khác của ASEAN như phát triển xã hội, khoa học và công nghệ, các vấn đề công chức, văn hoá và thông tin... Các cuộc họp này báo cáo cho ASC và Hội nghị các Bộ trưởng liên quan.

- Cuộc họp tư vấn chung (Joint Consultative Meeting - JCM): cơ chế họp JCM bao gồm Tổng thư ký ASEAN, SOM, SEOM, các Tổng giám đốc ASEAN. JCM được triệu tập khi cần thiết dưới sự chủ tọa của Tổng thư ký ASEAN nhằm thúc đẩy sự phối hợp giữa các quan chức liên ngành. Sau đó, Tổng thư ký ASEAN thông báo kết quả trực tiếp cho AMM và AEM.

- Các cuộc họp của ASEAN với những bên đối thoại: ASEAN hiện có 11 bên (chủ thể) đối thoại, bao gồm Australia, Canada, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, New Zealand, UNDP, Nga, Trung Quốc, Ấn Độ và Mỹ. ASEAN cũng đối thoại theo từng lĩnh vực với Pakistan. Trước khi có cuộc họp với các bên đối thoại, ASEAN tổ chức cuộc họp trù bị để phối hợp nhằm có lập trường chung. Cuộc họp này do quan chức cao cấp của nước điều phối (co - ordinating country) chủ trì và báo cáo cho ASC.

Ngoài các thiết chế trên, để tổ chức mọi hoạt động của khối còn có những bộ phận sau đây:

- Ban thư ký ASEAN quốc gia: mỗi nước thành viên ASEAN đều có Ban thư ký quốc gia đặt trong bộ máy của Bộ Ngoại giao nhằm tổ chức, thực hiện và theo dõi các hoạt động liên quan đến ASEAN của nước mình. Ban thư ký quốc gia do một quan chức cấp Vụ trưởng phụ trách.

- Ủy ban ASEAN ở các nước thứ ba: nhằm mục đích tăng cường trao đổi và thúc đẩy mối quan hệ giữa ASEAN với các bên đối thoại và những tổ chức quốc tế, ASEAN thành lập Ủy ban tại các nước đối thoại. Ủy ban này gồm những người đứng đầu cơ quan ngoại giao của các nước ASEAN tại nước sở tại. Hiện có 10 Ủy ban ASEAN tại: Bonn (Đức), Brussel (Bỉ), Canberra (Úc), Geneva (Thụy Sĩ), London (Anh), Ottawa (Canada), Paris (Pháp), Seoul (Hàn Quốc), Washington, D.C., (Hoa Kỳ), Wellington (New Zealand).

- Ban thư ký ASEAN: Ban thư ký ASEAN được thành lập theo Hiệp định ký tại Hội nghị Cấp cao lần thứ hai ở Bali năm 1976, có chức năng tăng cường phối hợp thực hiện các chính sách, chương trình cũng như hoạt động giữa những bộ phận khác nhau trong ASEAN và phục vụ các hội nghị của ASEAN [12].

2.3.1.3. Cách thức quyết định và giải quyết tranh chấp

Thủ tục ra quyết định, như nêu ở Chương 7 của Hiến chương ASEAN, vẫn dựa trên nguyên tắc tham vấn và đồng thuận như một đặc trưng của tổ

chức này: “Việc ra quyết định dựa trên tham vấn và đồng thuận là một nguyên tắc cơ bản của ASEAN” [4], nhưng cũng đề ngỏ một khả năng như quy định trong Điều 20.2 “Khi không có đồng thuận, Cấp cao ASEAN có thể xem xét việc đưa ra quyết định cụ thể”. Điều này gây bối rối cho những ai nghiên cứu Hiến chương ASEAN, vì các quyết định của Hội nghị thượng đỉnh ASEAN chỉ được đưa ra trên nguyên tắc đồng thuận. Có quan điểm cho rằng quy định tại Điều 20.2 đề ngỏ khả năng giải thích và vận dụng trong việc đưa ra các quyết định, nhưng trên thực tế, nó tỏ ra hoàn toàn không có tác dụng. Ví dụ, lần đầu tiên Hội nghị thượng đỉnh ASEAN tại Căm pu chia năm 2012 đã không thể đưa ra thông cáo chung vì thiếu sự đồng thuận.

Đối với thủ tục giải quyết tranh chấp, trong trường hợp xuất hiện tranh chấp, có thể vận dụng các quy định của chương 8 Hiến chương ASEAN. Đầu tiên, có thể áp dụng Điều 22.1, trong đó quy định: “Các Quốc gia thành viên sẽ nỗ lực giải quyết một cách hoà bình và kịp thời tất cả các tranh chấp thông qua đối thoại, tham vấn và thương lượng”. Tuy nhiên, tại Điều 22.2 cũng quy định thêm rằng: “ASEAN sẽ duy trì và thiết lập các cơ chế giải quyết tranh chấp trong tất cả các lĩnh vực hợp tác của ASEAN”. Trong trường hợp các tranh chấp chưa được giải quyết thì sẽ do Hội nghị thượng đỉnh đưa ra quyết định cuối cùng theo Điều 26. Nhìn chung, cơ chế giải quyết tranh chấp theo Hiến chương ASEAN là không rõ ràng và thiếu hiệu quả. Mặc dù có quy định tại Điều 20.4 nêu rằng: “Trong trường hợp có sự vi phạm nghiêm trọng hoặc không tuân thủ, vấn đề này sẽ được trình lên Cấp cao ASEAN để quyết định”, nhưng cũng không chắc chắn sự việc có thể được giải quyết hay không vì Hội nghị thượng đỉnh ASEAN cũng chỉ đưa ra các quyết định dựa trên nguyên tắc đồng thuận.

2.3.1.4. Hiến chương ASEAN và vấn đề quyền con người

Tự thân Hiến chương ASEAN không phải là một văn kiện nhân quyền vì nó không đề cập đến các tiêu chuẩn khu vực nào về quyền con người, tuy

nhiên, bản Hiến chương đã đưa ra các nguyên tắc nhằm tăng cường dân chủ, quyền con người và pháp quyền trong khu vực. Các quy định liên quan đến vấn đề nhân quyền được nêu trong Hiến chương bao gồm:

– Tuân thủ các nguyên tắc về dân chủ, pháp quyền và quản trị tốt, tôn trọng và bảo vệ nhân quyền và các quyền tự do cơ bản (Lời mở đầu).

– Tăng cường dân chủ, thúc đẩy quản trị tốt và pháp quyền, thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền và các quyền tự do cơ bản, với sự tôn trọng thích đáng các quyền và trách nhiệm của các Quốc gia thành viên ASEAN (mục tiêu 7, Điều 1).

– Tôn trọng các quyền tự do cơ bản, thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền, và công bằng xã hội (Điều 2-i).

Các điều khoản trên có ý nghĩa cực kỳ quan trọng vì chúng công nhận các quyền và tự do cá nhân, hướng tới việc bảo vệ người dân và xây dựng các chính phủ dân chủ trong khu vực. Sự thay đổi về thể chế chính trị gần đây tại Myanmar có một phần đóng góp không nhỏ từ các quy định này của Hiến chương ASEAN. Mặc dù vẫn còn những hạn chế do các nguyên tắc về độc lập, chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ..., nhưng việc đưa ra các quy định về bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người trong Hiến chương là tín hiệu cho thấy các nước ASEAN đã nhận thức được tầm quan trọng của việc bảo vệ, thúc đẩy nhân quyền, đồng thời cũng cho thấy khái niệm “các giá trị châu Á” đã dần mất đi ảnh hưởng trong khu vực. Việc quy định các điều khoản về quyền con người trong Hiến chương cũng mở ra một hướng đi mới cho việc thể chế hóa các quy tắc về nhân quyền của khu vực qua các hiệp định, tuyên bố khác của ASEAN, qua đó thúc đẩy các quy tắc nhân quyền ở khu vực này trở nên gần hơn với các tiêu chuẩn nhân quyền quốc tế. Ngoài ra, nó cũng tạo tiền đề cho việc xây dựng một cơ chế nhân quyền tại khu vực Đông Nam Á, đặc biệt là khi ASEAN đang tiến đến Cộng đồng ASEAN vào năm 2015. Cụ thể, Hiến chương cũng quy định việc thành lập một cơ chế bảo vệ và thúc đẩy quyền con người trong Điều 14:

‘1. Phù hợp với các mục tiêu và nguyên tắc của Hiến chương ASEAN về thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền và các quyền tự do cơ bản, ASEAN sẽ lập một cơ quan nhân quyền ASEAN.

2. Cơ quan nhân quyền ASEAN này sẽ hoạt động theo Quy chế do Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN quyết định’.

Trên thực tế, Hội nghị Bộ trưởng ngoại giao các nước ASEAN cũng đã thành lập ra AICHR và ACWC với các điều khoản tham chiếu về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và các hoạt động cụ thể. Có nhiều người tỏ ra thất vọng về tính hiệu quả của các Ủy ban này, tuy nhiên, cần thấy rằng ngay cả văn kiện quốc tế đầu tiên của Liên Hợp quốc về nhân quyền (Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948) cũng chỉ mang tính chất khuyến nghị, sau đó Liên Hợp quốc mới dần thông qua các điều ước quốc tế về nhân quyền có hiệu lực ràng buộc nghĩa vụ pháp lý của các quốc gia như ở thời điểm hiện nay. Nói cách khác, vẫn có thể hy vọng rằng cơ chế nhân quyền của ASEAN theo thời gian sẽ dần chuyển từ tính chất tuyên ngôn sang tính chất thúc đẩy, rồi sang tính chất thực hiện và cuối cùng sẽ là một cơ chế với đầy đủ quyền tài phán như ở một số khu vực khác trên thế giới.

2.3.1.5. Ảnh hưởng của nguyên tắc đồng thuận và không can thiệp nội bộ trong Hiến chương ASEAN đối với vấn đề nhân quyền khu vực

Bên cạnh những đánh giá tốt, ngay từ khi được thông qua, Hiến chương ASEAN cũng nhận được khá nhiều chỉ trích. Một vài chỉ trích nổi bật như sau: Thứ nhất, văn kiện này chỉ là một tập hợp của các nguyên tắc và thỏa thuận đang được thực thi trong 40 năm kể từ khi ASEAN được thành lập, mà nguyên tắc chủ đạo là không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau. Về mặt thủ tục, Hiến chương chỉ đưa ra nguyên tắc giải quyết tranh chấp dựa trên cơ sở tham vấn và đồng thuận mà không đưa ra được cơ chế giải quyết tranh chấp cụ thể. Không can thiệp và đồng thuận vẫn là những nguyên tắc chủ đạo, được nhắc lại

trong các điều khoản tham chiếu thành lập hai cơ quan nhân quyền khu vực là AICHR và ACWC. Nguyên tắc này thực tế đang là trở ngại lớn với việc bảo đảm tính hiệu quả của cơ chế nhân quyền khu vực ASEAN.

Mặc dù vậy, ở đây, có thể thấy hai mặt của một vấn đề đó là, trong khi nguyên tắc đồng thuận là rất quan trọng vì nếu không có tiếng nói chung và các nguyên tắc chung thì sự hợp tác tại khu vực Đông Nam Á không thể thực hiện được. Mặt khác, nếu bất kỳ quyết định nào cũng cần 100% đồng thuận của các thành viên mà không có một quy định nào khác, ví dụ chỉ cần 2/3 số nước đồng thuận trong trường hợp không đạt được sự đồng thuận tuyệt đối chẳng hạn, thì những quyết định mang tính nhạy cảm sẽ không thể được thông qua. Vấn đề quyền con người nằm trong những trường hợp nhạy cảm này. Quyền con người trong thực tế được chia thành các quyền về kinh tế, văn hóa và xã hội có tính chất ít nhạy cảm hơn, và các quyền mang tính nhạy cảm cao là các quyền dân sự, chính trị. Trong khi các nước ASEAN hiện cơ bản đã được sự đồng thuận về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa thì có thể còn phải mất nhiều thời gian nữa để vận động cho sự đồng thuận về các quyền về dân sự, chính trị.

2.3.2. Tuyên bố nhân quyền ASEAN (ASEAN Human Rights Declaration – AHRD)

Tuyên bố Nhân quyền ASEAN (AHRD) là văn kiện chính trị riêng biệt đầu tiên của ASEAN nhằm tạo khuôn khổ chung cho tăng cường hợp tác ASEAN về thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền ở khu vực. Tuyên bố thể hiện nguyện vọng, quyết tâm và nỗ lực của người dân và Chính phủ các nước thành viên trong việc xây dựng một Cộng đồng ASEAN hướng tới người dân; tái khẳng định cam kết của ASEAN tôn trọng, thúc đẩy và bảo vệ các quyền cơ bản của con người cũng như phấn đấu nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân khu vực như đã nêu trong Hiến chương ASEAN. Tuyên bố thể hiện

cam kết của ASEAN trong việc thúc đẩy thực hiện văn kiện này phù hợp với các nguyên tắc đề ra trong Hiến chương Liên Hợp Quốc, Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền, Tuyên bố và Chương trình Hành động Viên và các văn kiện quốc tế về nhân quyền khác mà các quốc gia thành viên ASEAN đã tham gia. Tuyên bố khẳng định lại các giá trị nhân quyền phổ quát, đi đôi với coi trọng các giá trị và đặc thù của ASEAN và các quốc gia trong khu vực, quyền đi đôi với nghĩa vụ, trách nhiệm trước cộng đồng, qua đó đóng góp vào nỗ lực chung của cộng đồng quốc tế trong lĩnh vực quyền con người.

Ngày 18-11-2012, các nhà lãnh đạo ASEAN đã kết thúc cuộc thảo luận về AHRD. Văn kiện này đã được ký kết tại Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 21 được tổ chức tại Phnom Penh vào ngày 18 tháng 11 năm 2012 bởi lãnh đạo 10 nước thành viên ASEAN. AHRD bao gồm 7 phần với 40 Điều, khẳng định mọi công dân ASEAN có 4 nhóm quyền căn bản về dân sự, chính trị (14 quyền), kinh tế, xã hội, văn hóa (8 quyền), quyền phát triển, và quyền hưởng hòa bình. Các quyền này được xây dựng trên những nguyên tắc căn bản là bình đẳng, tôn trọng đặc thù khu vực và sự đa dạng của mỗi quốc gia: “Tất cả mọi người sinh ra đều tự do và bình đẳng về phẩm giá và các quyền” (Mở đầu của Tuyên bố). Tuyên bố cũng khẳng định lại các mục đích, nguyên tắc trong Hiến chương ASEAN, nhấn mạnh cam kết đối với Tuyên ngôn quốc tế về nhân quyền (UDHR), Hiến chương Liên hợp quốc... Nội dung cụ thể của Tuyên bố này như sau:

Các nguyên tắc chung đưa ra các nguyên tắc cơ bản trong lĩnh vực nhân quyền như:

- Nguyên tắc bình đẳng, không phân biệt đối xử.
- Nguyên tắc quyền được công nhận, bảo vệ trước pháp luật.
- Nguyên tắc đối xử cân bằng giữa các quyền, cân bằng giữa quyền và trách nhiệm.

– Nguyên tắc tôn trọng đặc thù khu vực và sự đa dạng về thể chế chính trị, kinh tế, văn hóa, lịch sử... của mỗi nước cũng như pháp luật và trật tự xã hội trong thực thi nhân quyền.

– Nguyên tắc bảo đảm các nguyên tắc không thiên vị, khách quan.

– Nguyên tắc không chính trị hóa vấn đề nhân quyền.

Các quyền dân sự và chính trị, bao gồm:

– Quyền được sống

– Quyền hưởng tự do và an ninh cá nhân

– Quyền không bị nô dịch và buôn bán

– Quyền không bị tra tấn

– Quyền tự do đi lại, cư trú, tị nạn

– Quyền sở hữu tài sản

– Quyền có quốc tịch.

– Quyền hôn nhân và gia đình.

– Quyền được xét xử công bằng và bảo vệ trước pháp luật.

– Quyền riêng tư và bảo vệ dữ liệu cá nhân.

– Quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo.

– Quyền tự do ngôn luận, tự do hội họp.

– Quyền ứng cử, bầu cử trên cơ sở nội luật của mỗi nước.

Các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, bao gồm:

– Quyền về việc làm

– Quyền lập và tham gia công đoàn

– Quyền đối với các dịch vụ xã hội cơ bản (lương thực, y tế, vệ sinh...)

– Quyền nâng cao thể chất và chăm sóc sức khỏe

– Quyền hưởng an sinh xã hội và giáo dục

– Quyền văn hóa

Trong nhóm quyền này cũng có những quy định về việc hạn chế sử

dụng lao động trẻ em, giúp đỡ và chống kỳ thị với người mắc bệnh truyền nhiễm, việc chăm sóc, bảo vệ bà mẹ và trẻ em.

Quyền phát triển: AHRD khẳng định quyền phát triển là thành tố quan trọng của nhân quyền, trong đó mỗi người có quyền tham gia, đóng góp và thụ hưởng công bằng các thành quả và lợi ích của phát triển, đồng thời nêu ra những biện pháp để thu hẹp khoảng cách phát triển, thúc đẩy phát triển bền vững và đồng đều ở các nước thành viên nhằm nâng cao cuộc sống của người dân khu vực.

Quyền hưởng hòa bình: AHRD khẳng định mỗi cá nhân và các dân tộc ở khu vực đều có quyền hưởng hòa bình, các nước ASEAN cần tăng cường hợp tác và hữu nghị để thúc đẩy hòa bình, ổn định và hòa hợp ở khu vực.

Hợp tác thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền: AHRD khẳng định mong muốn, cam kết của các nước thành viên trong tăng cường hợp tác về nhân quyền.

Sau các cuộc thảo luận, các thành viên đã quyết định bổ sung thêm một đoạn mới vào phần hai của Tuyên bố. Đoạn bổ sung này tập trung vào việc đảm bảo thực thi Tuyên bố theo những cam kết quốc tế và cam kết của ASEAN được các nước thành viên đưa ra.

Là văn kiện chính trị đầu tiên phác thảo khuôn khổ hợp tác về bảo vệ, thúc đẩy nhân quyền ở khu vực Đông Nam Á, AHRD được các nhà lãnh đạo của 10 nước ASEAN tán dương là một thỏa thuận lịch sử về nhân quyền của khu vực.

Tuy nhiên, về mặt pháp lý, AHRD là văn kiện không mang tính ràng buộc nghĩa vụ thực hiện của các quốc gia thành viên ASEAN. Nó chỉ thể hiện nỗ lực cũng như sự đồng thuận của các nhà lãnh đạo ASEAN trong việc ngăn chặn các hành vi xâm phạm các quyền con người của người dân ASEAN. Đồng thời với mục đích đó, nó cũng bao gồm những quy định về việc ngăn ngừa các hoạt động "lợi dụng chiêu bài nhân quyền" để chống phá các tổ

chức, chính phủ trong khu vực. Nói cách khác, văn kiện này chỉ là lời hứa và cam kết của các quốc gia thành viên trong việc bảo vệ và thúc đẩy tiến bộ nhân quyền. Dù vậy, Tuyên bố cũng khẳng định mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, và các nhóm dễ bị tổn thương như phụ nữ, người khuyết tật, người thiểu số và di dân có những quyền và tự do không thể tước bỏ. Theo hướng đó, Tuyên bố khẳng định mục tiêu tiến gần hơn tới một Cộng đồng kiểu Liên minh châu Âu trong bối cảnh các quốc gia trong khu vực có sự khác biệt lớn về nền tảng chính trị-xã hội, kinh tế, pháp lý, văn hóa-lịch sử và tôn giáo. Tuyên bố được khen ngợi vì đề cao các quyền dân sự, kinh tế và quyền phát triển. Tuy nhiên, hầu hết các chuyên gia đều cho rằng câu từ và văn phong của tuyên bố mang nặng cảm tính, thiếu vắng tinh thần pháp luật. Thêm vào đó, Tuyên bố đã bỏ qua vấn đề tư pháp độc lập và nhiều vấn đề quan trọng khác về dân chủ. Quan trọng hơn, Tuyên bố có nguy cơ gây mâu thuẫn, bất đồng giữa các quốc gia trong khu vực và công dân của họ, cũng như giữa các quốc gia thành viên ASEAN với nhau vì kết cấu lỏng lẻo của nó tạo khả năng diễn giải nội dung theo cách hiểu khác nhau [11].

2.3.3. Các Ủy ban về nhân quyền của ASEAN

2.3.3.1. Ủy ban liên chính phủ ASEAN về nhân quyền (AICHR)

AICHR được thành lập theo Điều 14 Hiến chương ASEAN. Ủy ban này nhóm họp phiên đầu tiên từ ngày 28/3 đến ngày 1/4/2010 tại Jakarta, Indonesia.

Xét về địa vị pháp lý, không giống những cơ quan nhân quyền ở các khu vực khác, AICHR chỉ là một cơ quan tư vấn liên chính phủ (theo Điều 4 Quy chế). Tuy nhiên, Quy chế để mở cho việc kiểm điểm lại (sửa đổi) quy định này sau năm năm kể từ khi Ủy ban đi vào hoạt động. Việc kiểm điểm sẽ được thực hiện bởi Hội nghị Ngoại trưởng ASEAN, với mục đích hướng đến việc tăng cường hiệu quả thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền trong khu vực (Điều 9.6). Điều 1 Quy chế của AICHR xác định sáu mục đích của cơ quan này, bao gồm:

– Thúc đẩy và bảo vệ các quyền và tự do cơ bản của nhân dân các nước ASEAN.

– Bảo vệ quyền của người dân ASEAN được sống trong hòa bình, tôn trọng và thịnh vượng.

– Góp phần hiện thực hóa các mục tiêu của ASEAN như đã nêu trong Hiến chương ASEAN nhằm thúc đẩy ổn định và hòa hợp trong khu vực, tình hữu nghị và hợp tác giữa các nước thành viên ASEAN cũng như bảo đảm hạnh phúc, sinh kế, phúc lợi và sự tham gia của người dân ASEAN vào quá trình xây dựng cộng đồng ASEAN.

– Thúc đẩy nhân quyền trên cơ sở bối cảnh khu vực, ghi nhớ tính đặc thù của từng nước và của khu vực, tôn trọng sự khác biệt về lịch sử, văn hóa và tôn giáo, có tính đến sự cân bằng giữa quyền lợi và trách nhiệm.

– Tăng cường hợp tác khu vực với mong muốn hỗ trợ cho nỗ lực của các quốc gia và quốc tế trong việc thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền.

– Duy trì các tiêu chuẩn nhân quyền quốc tế được quy định trong Tuyên bố chung về nhân quyền, Tuyên bố về Chương trình Hành động Viên, các văn kiện quốc tế về nhân quyền mà những nước thành viên ASEAN tham gia.

AICHR tuân theo năm nhóm nguyên tắc hoạt động nêu tại Điều 2 của Quy chế, cụ thể như sau:

– Tôn trọng các nguyên tắc của ASEAN như đã nêu trong Điều 2 Hiến chương ASEAN, đặc biệt là: Tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, toàn vẹn lãnh thổ và bản sắc dân tộc, không can thiệp vào công việc nội bộ của các nước thành viên; tôn trọng quyền của mỗi nước thành viên bảo vệ đất nước mình tránh khỏi sự can thiệp, lật đổ hay áp đặt từ bên ngoài; tuân thủ luật pháp, sự quản trị tốt, các nguyên tắc dân chủ và chính phủ hợp hiến; tôn trọng các quyền tự do cơ bản, thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền, và thúc đẩy công bằng xã hội; tôn trọng Hiến chương Liên Hợp Quốc và luật pháp quốc tế, bao

gồm luật nhân đạo quốc tế mà đã được các nước thành viên ASEAN tán thành; tôn trọng sự khác biệt về văn hóa, ngôn ngữ và tôn giáo giữa các nước ASEAN, đồng thời nhấn mạnh các giá trị chung trên tinh thần thống nhất trong đa dạng.

– Tôn trọng các nguyên tắc quốc tế của nhân quyền, bao gồm tính toàn thể, không tách rời nhau, phụ thuộc lẫn nhau và tính tương quan của tất cả các quyền và tự do cơ bản của con người, cũng như không thiên vị, khách quan, không chọn lọc, không phân biệt và tránh tình trạng áp dụng tiêu chuẩn kép và chính trị hóa trong vấn đề nhân quyền.

– Nhận thức được rằng, trách nhiệm chính trong việc thúc đẩy và bảo vệ các quyền và tự do cơ bản thuộc về mỗi nước thành viên.

– Theo đuổi cách tiếp cận hợp tác xây dựng, không đối đầu nhằm tăng cường thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền.

– Áp dụng cách tiếp cận tiệm tiến giúp phát triển các tiêu chuẩn và chuẩn mực nhân quyền trong ASEAN.

AICHR được giao các chức năng và nhiệm vụ trong nhiều lĩnh vực thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền, cụ thể như: Xây dựng chiến lược, tăng cường nhận thức, thu thập thông tin, triển khai nghiên cứu, khuyến khích các nước thành viên ASEAN xem xét gia nhập và thông qua các văn kiện nhân quyền quốc tế; thúc đẩy việc thực hiện đầy đủ các văn kiện ASEAN liên quan đến nhân quyền... Ngoài ra, AICHR có trách nhiệm “thực hiện bất cứ nhiệm vụ nào khác mà Hội nghị Bộ trưởng ASEAN có thể giao phó” (Điều 4 Quy chế).

Về cơ cấu tổ chức, AICHR bao gồm đại diện của tất cả các nước thành viên ASEAN. Mỗi nước thành viên bổ nhiệm một đại diện, người này sẽ chịu trách nhiệm trước chính phủ của mình. Quy chế không nêu những tiêu chí cụ thể của người đại diện mà chỉ khuyến nghị các nước thành viên khi bổ nhiệm đại diện tại AICHR cần có sự xem xét hợp lý dựa trên cơ sở bình đẳng giới,

khả năng và mức độ tham gia trong lĩnh vực nhân quyền. Mặt khác, những nước thành viên cần tham khảo các chủ thể liên quan trong việc bổ nhiệm đại diện tại AICHR. Nhiệm kỳ của mỗi đại diện là ba năm và có thể được tái bổ nhiệm, song chỉ được thêm một nhiệm kỳ. Chính phủ bổ nhiệm có thể quyết định thay thế đại diện của mình theo ý muốn. Các đại diện có trách nhiệm tuân thủ Hiến chương ASEAN, Quy chế của AICHR và tham dự các cuộc họp của cơ quan này. Chủ tịch AICHR sẽ là đại diện của nước thành viên giữ chức Chủ tịch ASEAN.

Về phương thức hoạt động, Điều 6 Quy chế quy định các phương thức hoạt động của AICHR, cụ thể như việc ra quyết định, các cuộc họp, thực hiện báo cáo và công bố thông tin... Khi ra quyết định, AICHR sẽ dựa trên cơ sở tham vấn và đồng thuận như quy định tại Điều 20 Hiến chương ASEAN. AICHR họp hai lần mỗi năm, mỗi cuộc họp kéo dài không quá năm ngày. Các cuộc họp thường niên của AICHR sẽ được tổ chức luân phiên tại Ban thư ký ASEAN và nước thành viên giữ chức Chủ tịch ASEAN. AICHR phải trình báo cáo thường niên và các báo cáo khác tới Hội nghị Ngoại trưởng ASEAN. AICHR định kỳ công khai công việc và những hoạt động của mình thông qua các phương tiện thông tin công cộng thích hợp.

Về quan hệ với các cơ quan nhân quyền khác trong khuôn khổ ASEAN, Quy chế khẳng định AICHR là một thể chế nhân quyền bao quát, chịu trách nhiệm tổng thể về thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền trong ASEAN. Theo đó, AICHR sẽ làm việc với tất cả các cơ quan chuyên trách khác của ASEAN về nhân quyền để quyết định phương thức liên kết cuối cùng của họ với AICHR. Để đạt được điều này, AICHR sẽ tham vấn, phối hợp và cộng tác chặt chẽ với các cơ quan nói trên để tăng cường tính hỗ trợ, gắn kết trong quá trình thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền.

Ngân sách hàng năm cho hoạt động của AICHR sẽ được đóng góp trên

cơ sở chia đều cho các nước thành viên ASEAN. AICHR cũng có thể nhận các nguồn hỗ trợ từ bất cứ nước thành viên ASEAN nào cho những chương trình riêng ngoài ngân sách trong kế hoạch làm việc. AICHR cũng sẽ thành lập một quỹ ủng hộ, bao gồm các khoản đóng góp tự nguyện từ các nước thành viên ASEAN và những nguồn khác.

2.3.3.2. Ủy ban thực hiện Tuyên bố ASEAN về bảo vệ và thúc đẩy các quyền của người lao động di trú (ACMW)

Nhằm bảo vệ quyền lợi của người lao động di trú, Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 12 đã thông qua Tuyên bố ASEAN về bảo vệ và thúc đẩy các quyền của người lao động di trú (ACMW) vào ngày 30/1/2007 tại Cebu, Philippin. Để thực thi Tuyên bố này, ngày 30/7/2007, tại Manila, Philippin, ASEAN đã thông qua Tuyên bố thành lập Ủy ban thực hiện Tuyên bố ASEAN về bảo vệ và thúc đẩy các quyền của người lao động di trú (ACMW). Mục tiêu của Ủy ban là bảo đảm thực hiện hiệu quả các cam kết đưa ra trong Tuyên bố ASEAN về bảo vệ và thúc đẩy các quyền của người lao động di trú (ACMW) và hỗ trợ việc xây dựng một văn kiện ASEAN về quyền của người lao động di trú. Ủy ban bao gồm đại diện của các quốc gia thành viên và một đại diện của Ban thư ký ASEAN. Ủy ban do đại diện của quốc gia đang giữ chức Chủ tịch luân phiên của ASEAN đứng đầu.

2.3.3.3. Ủy ban thúc đẩy, bảo vệ quyền phụ nữ và trẻ em ASEAN (ACWC)

Tại cuộc họp cấp cao ASEAN lần thứ 10 (tháng 10/2004), các nhà lãnh đạo ASEAN đã thông qua Chương trình Hành động giai đoạn 2004 - 2010, trong đó có việc thành lập Ủy ban thúc đẩy và bảo vệ quyền phụ nữ, trẻ em ASEAN (ACWC) (điểm 1.1.4.7 của Chương trình). Tại cuộc họp Cấp cao ASEAN lần thứ 14 (tháng 2/2009), Tuyên bố Cha - am Hua Hin về lộ trình xây dựng Cộng đồng Văn hóa - Xã hội ASEAN đã được thông qua, trong đó có quy định thiết lập ACWC như một biện pháp quan trọng để bảo đảm sự

phát triển công bằng cho hai nhóm đối tượng phụ nữ và trẻ em. Quy chế hoạt động của Ủy ban sau đó đã được thông qua tại Hội nghị cấp cao lần thứ 15 tại Bangkok, Thái Lan vào tháng 10 năm 2009. Bản Quy chế nêu rõ các mục đích, nguyên tắc hoạt động, nhiệm vụ và chức năng của Ủy ban. Giống như AICHR, ACWC cũng chỉ là một cơ quan tham vấn. Tuy nhiên, khác với AICHR, ACWC bao gồm hai đại diện từ mỗi quốc gia thành viên, trong đó một đại diện về quyền phụ nữ và một đại diện về quyền trẻ em (Điều 6 Quy chế). Như vậy, Ủy ban bao gồm 20 thành viên tới từ 10 nước trong khu vực với nhiệm kỳ ba năm và có thể được tái cử. Ngày 7/4/2010, ACWC lần đầu tiên ra mắt tại Hà Nội [12].

2.4. Triển vọng và xu hướng phát triển của cơ chế bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền ASEAN

Đông Nam Á vẫn là khu vực còn tồn tại nhiều vụ việc liên quan lạm dụng nhân quyền, vì thế cơ chế nhân quyền khu vực đóng vai trò quan trọng trong việc giải quyết những tồn tại này. Tuy nhiên, để cơ chế nhân quyền ASEAN thực sự phát huy được hiệu quả của nó, kinh nghiệm trên thế giới cho thấy, cơ chế này không nên chỉ để cho có (mang tính hình thức) mà cần có thực quyền. Hiện tại cơ chế nhân quyền ASEAN chưa đạt đến cấp độ như vậy.

Để có một cơ chế nhân quyền khu vực hiệu quả cần một quá trình. Việc nâng cấp cơ chế nhân quyền hiện nay của ASEAN với các thẩm quyền, nhiệm vụ được trao rộng hơn, độc lập hơn xem ra chưa khả thi trong thời điểm hiện nay ở ASEAN. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là không thể trong tương lai. Để hướng tới tương lai, hiện tại, phương hướng hành động của các tổ chức hoạt động về nhân quyền trong khu vực là:

2.4.1. Vận dụng tối đa các thẩm quyền được trao

Nhìn chung, hiệu quả của cơ chế nhân quyền ASEAN sẽ chỉ ở mức hạn

ché. Do mới được thành lập nên việc đánh giá công việc của AICHR, vẫn còn sớm, nhưng xét từ các văn kiện có liên quan, có thể chắc chắn rằng cơ quan này khó có thể có những đóng góp ý nghĩa trong việc thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền trong khu vực. Hiện tại, không một Ủy ban về nhân quyền nào ở ASEAN, kể cả AICHR, được trao quyền giải quyết các khiếu nại vi phạm nhân quyền do các cá nhân và nhóm trong khu vực trình lên – một minh chứng rõ nét cho sự hạn chế về vai trò và sứ mạng của các cơ quan này. Trong thực tế, từ khi được thành lập đến nay, đã có 16 vụ việc vi phạm nhân quyền được trình lên AICHR song đều bị cơ quan này từ chối thụ lý. Trong khi ở khu vực ASEAN hiện nay chưa có bất kỳ cơ quan tài phán nào về vấn đề quyền con người thì ở châu Âu, châu Mỹ và châu Phi, các tòa án và ủy ban về quyền con người đã được giao thẩm quyền đó thông qua các công ước nhân quyền khu vực.

Trong khi chờ đợi AICHR có thể được trao quyền đầy đủ như các cơ quan nhân quyền tại các khu vực khác của thế giới trong tương lai, ở thời điểm hiện tại, AICHR vẫn có thể phát huy vai trò tuy hạn chế của mình qua việc soạn thảo các phương hướng hành động dựa trên các nhiệm vụ đã được trao quyền. Cụ thể, trong thời gian tới, cơ quan này cần có các biện pháp để người dân các nước trong khu vực biết đến sự tồn tại của Ủy ban và các chức năng, nhiệm vụ của nó. Khả năng tiềm tàng đối với việc xây dựng các nhiệm vụ cụ thể của AICHR xuất phát từ cơ sở pháp lý trong Hiến chương ASEAN, đó là “thúc đẩy và bảo vệ quyền con người”. Thêm vào đó, AICHR cần thúc đẩy sự bảo đảm từ các nước thành viên ASEAN rằng họ sẽ áp dụng những biện pháp để bảo vệ và thúc đẩy quyền con người theo Hiến chương ASEAN mà không thấp hơn các chuẩn mực quốc tế về lĩnh vực này.

Quan trọng hơn, một số điều khoản trong Hiến chương ASEAN cũng như trong điều khoản tham chiếu của AICHR hé mở những khả năng cho việc

nâng cấp cơ chế về quyền con người của khu vực trong tương lai. Thứ nhất, một số nhiệm vụ của AICHR được thiết kế theo hướng mở, tạo thuận lợi cho việc diễn giải chúng theo hướng tích cực nhất, cũng như khả năng thành lập một cơ chế bảo vệ nhân quyền hiệu quả hơn. Thứ hai, trong các nhiệm vụ của AICHR có các yêu cầu về sự tham gia của xã hội dân sự, điều từ trước đến giờ chưa có trong hoạt động của các cơ quan liên chính phủ ASEAN. Sự tham gia của xã hội dân sự sẽ là một đối trọng tích cực với những trì trệ, bảo thủ của các chính phủ trong cơ chế bảo vệ nhân quyền khu vực này. Thứ ba, các nhiệm vụ của AICHR đặt ra những yêu cầu với các quốc gia về việc phê chuẩn các công ước cốt lõi về nhân quyền, đây là bước đầu tiên trong việc tiếp cận các tiêu chuẩn quốc tế về quyền con người, tạo đà cho sự phát triển và thực hiện quyền con người trong khu vực. Cuối cùng, cả Hiến chương ASEAN và các điều khoản tham chiếu của AICHR và ACWC sẽ được chỉnh sửa trong vòng 5 năm tới, có nghĩa là các nhiệm vụ của cơ chế bảo vệ và thúc đẩy quyền con người sẽ có cơ hội để nâng cấp, cải thiện.

2.4.2. Hoạch định các nhiệm vụ theo hướng mở tối đa

Có một vài điều trong các Điều khoản tham chiếu của AICHR cho phép Ủy ban này có thể áp dụng và diễn giải theo hướng mở nhằm giải quyết một số vấn đề nhạy cảm trong khu vực. Tại Hội nghị lần thứ nhất về nhân quyền của khu vực Đông Nam Á, học giả Vitit Muntarbhorn nhấn mạnh: “Mọi điều không bị cấm đoán thì sẽ không bị coi là vùng cấm trong điều khoản tham chiếu”. Những quy định đó bao gồm:

Thứ nhất, Điều 4.1 quy định nhiệm vụ của AICHR là : “Xây dựng những chiến lược thúc đẩy và bảo vệ quyền con người và các tự do cơ bản khác nhằm hỗ trợ việc xây dựng một cộng đồng ASEAN”. Trong khi hầu hết các quy định khác trong Điều khoản tham chiếu của AICHR chỉ nói đến việc

thúc đẩy thì điều khoản này nhắc đến khía cạnh bảo vệ. Như vậy, điều khoản này tạo hướng mở cho AICHR xây dựng các quy định cụ thể hơn trong lĩnh vực nhân quyền.

Thứ hai, theo Điều 4.10, AICHR được trao nhiệm vụ: “Thu thập thông tin từ các quốc gia thành viên trong lĩnh vực thúc đẩy và bảo vệ quyền con người”. Ở đây, do không quy định loại thông tin nào được phép thu thập nên AICHR hoàn toàn có thể tự mình đưa ra các yêu cầu về thu thập thông tin. Điều khoản này, do đó, có thể giúp AICHR thực hiện sứ mệnh được gọi là “tìm kiếm sự thật” về những vi phạm nhân quyền tại các quốc gia thành viên. Thứ ba, gắn kết với Điều 4.10, Điều 4.12 quy định về thẩm quyền “chuẩn bị các nghiên cứu chuyên đề về nhân quyền tại ASEAN”, mà có thể được diễn giải là nghiên cứu về tất cả các vấn đề nhân quyền mà AICHR mong muốn cũng như thu thập tất cả những thông tin về tình hình nhân quyền ở các nước trong khu vực mà AICHR dự định.

2.4.3. Huy động sự tham gia của các tổ chức xã hội dân sự

Một vấn đề quan trọng nữa là khả năng tham dự của các tổ chức xã hội dân sự vào các hoạt động của cơ chế quyền con người khu vực ASEAN. Các tổ chức xã hội dân sự đã từng có đóng góp lớn trong việc đưa vấn đề nhân quyền và an ninh con người vào chương trình nghị sự của ASEAN, tuy nhiên trong bối cảnh hiện tại, nhân quyền cơ bản vẫn được xem là công việc giữa các nhà nước thành viên ASEAN. Sự tham gia của các tổ chức xã hội dân sự cũng như các bên liên quan khác vào lĩnh vực này ở ASEAN hiện còn hạn chế. Tuy nhiên, đã có những dấu hiệu cho thấy tình hình có thể được cải thiện trong những năm tới, cụ thể như sau:

Thứ nhất, “Hướng dẫn về mối quan hệ của ASEAN với các tổ chức phi chính phủ” năm 1986 nêu rằng, “việc chấp thuận hợp tác của ASEAN với một

tổ chức phi chính phủ chủ yếu dựa trên sự đánh giá về những cống hiến tích cực tổ chức đó vào việc công nhận, tăng cường và nâng cao các mục tiêu và mục đích của ASEAN” [28]. Trong Hiến chương ASEAN, quy định này đã được làm mềm đi. Cụ thể, Điều 16 chương V của Hiến chương nêu rằng: “ASEAN có thể hợp tác với các tổ chức ủng hộ Hiến chương ASEAN, cụ thể là các mục tiêu và nguyên tắc của nó”. Như vậy, Hiến chương ASEAN đề ngỏ khả năng tham gia của các tổ chức xã hội dân sự, bao gồm các tổ chức phi chính phủ trong lĩnh vực quyền con người. Cụ thể hơn, Điều 1.13 Hiến chương quy định: “Thúc đẩy hình thành một ASEAN hướng về nhân dân, trong đó khuyến khích mọi thành phần xã hội tham gia và hưởng lợi từ tiến trình liên kết và xây dựng cộng đồng ASEAN”. Rõ ràng, việc thực hiện quy định này đồng nghĩa với sự tham gia của các tổ chức xã hội dân sự vào các hoạt động của ASEAN, bao gồm cả lĩnh vực nhân quyền .

2.4.4. Thúc đẩy phê chuẩn các công ước cốt lõi về quyền con người và các nghị định thư tùy chọn

Việc phê chuẩn các công ước cốt lõi về nhân quyền đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng một cơ chế bảo vệ và thúc đẩy quyền con người trong khu vực ASEAN. Điều này là bởi các quốc gia phê chuẩn các điều ước về mặt pháp lý đã đồng ý tuân theo các tiêu chuẩn quốc tế về quyền con người. Tuy nhiên, chỉ phê chuẩn các công ước thôi là chưa đủ, các quốc gia cần tham gia cả các nghị định thư tùy chọn, vì việc tham gia các nghị định thư này mới có nghĩa là các quốc gia chấp thuận các biện pháp giám sát và chế tài nếu không thực thi đầy đủ các công ước liên quan. Chỉ khi chấp thuận các chế tài đó thì việc nó được quy định cụ thể và chi tiết hơn trong cơ chế bảo vệ và thúc đẩy quyền con người sẽ dễ dàng được các nước thành viên ASEAN chấp thuận.

Chương 3

TÁC ĐỘNG VÀ VIỆC VẬN DỤNG CƠ CHẾ NHÂN QUYỀN ASEAN Ở VIỆT NAM

3.1. Khái quát về việc bảo đảm nhân quyền ở Việt Nam

3.1.1. Tình hình quyền con người tại Việt Nam

Ở Việt Nam, ngay sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công vào năm 1945, các quyền con người và tự do cơ bản của nhân dân Việt Nam đã được trân trọng công bố trong Tuyên ngôn Độc lập do Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc tại quảng trường Ba Đình ngày 2 tháng 9 năm 1945 và được ghi nhận cụ thể trong Hiến pháp 1946- bản đầu tiên của nước Việt Nam mới.

Trong Tuyên ngôn Độc lập 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ: "Tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do". Thế là phải sau 150 năm khi ở những nước tư bản tiên tiến đã tuyên bố bảo vệ quyền con người thì nhân dân ta mới giành được các quyền đó. Lịch sử cho thấy, đối với các dân tộc thuộc địa nói chung và với Việt Nam nói riêng, quyền con người là thành quả của cách mạng giải phóng dân tộc, gắn liền với quyền dân tộc tự quyết. Tuyên ngôn Độc lập 1945 và Hiến pháp năm 1946 đều ra đời trước khi Liên hợp quốc thông qua Bản Tuyên ngôn thế giới về quyền con người (1948) nhưng đã chứa đựng những giá trị và tiêu chuẩn nhân quyền mà được cộng đồng quốc tế thừa nhận và công bố mấy năm sau đó. Điều này chứng tỏ Đảng và Nhà nước Việt Nam đã có sự quan tâm từ rất sớm và có quan điểm rất tiên bộ về vấn đề quyền con người.

Kể từ khi Đổi mới, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã có những nỗ lực lớn trong việc bảo vệ và thúc đẩy quyền con người, thể hiện trước hết qua việc hoàn thiện các thể chế, chính sách, hệ thống pháp luật.

Trong thực tế, Nhà nước Việt Nam nhất quán coi con người là mục tiêu và động lực của mọi chính sách phát triển kinh tế - xã hội, xác định việc đảm bảo và thúc đẩy các quyền con người là một yêu cầu và điều kiện cho sự phát triển mọi mặt của đất nước. Hiến pháp 1992 vừa được sửa đổi, bổ sung năm 2013 tiếp tục ghi nhận và đảm bảo mọi công dân có quyền bình đẳng về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, bình đẳng trước pháp luật; quyền tham gia quản lý công việc của Nhà nước và xã hội; quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; quyền tự do đi lại và cư trú trên đất nước Việt Nam; quyền khiếu nại và tố cáo; quyền lao động, học tập, chăm sóc sức khỏe... không phân biệt giới tính, sắc tộc, tôn giáo... Trên cơ sở Hiến pháp, pháp luật Việt Nam tiếp tục cụ thể hóa các quyền này. Xét chung, hệ thống pháp luật Việt Nam hiện nay đã tương thích với những nguyên tắc và tiêu chuẩn quốc tế cơ bản về nhân quyền.

Kể từ khi Đổi mới, bằng những điều chỉnh vĩ mô và các chương trình kinh tế xã hội, nhà nước đã đảm bảo ngày càng tốt hơn đời sống vật chất và tinh thần cho người dân. Những kết quả này đã tạo tiền đề cần thiết cho việc thực hiện các quyền của người dân trên mọi lĩnh vực. Việt Nam được cộng đồng quốc tế ghi nhận là một trong những quốc gia đi đầu về xóa đói giảm nghèo. Đây là ưu tiên hàng đầu của Chính phủ Việt Nam trong việc thúc đẩy các quyền con người, phù hợp với hoàn cảnh của đất nước và các Mục tiêu Thiên niên kỷ (MTTNK) của Liên Hợp quốc. Việc thực hiện “Chiến lược Toàn diện về Tăng trưởng và Xóa đói Giảm nghèo” được Chính phủ thông qua vào tháng 5/2002 trên cơ sở Chiến lược Phát triển Kinh tế Xã hội giai đoạn 2001-2010 đã góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo quốc gia) trên toàn quốc từ 58,1% năm 1993 xuống còn 14,82% năm 2007 và giúp Việt Nam trở thành một trong những quốc gia đầu tiên đạt Mục tiêu Thiên niên kỷ về xóa đói giảm nghèo. Việt Nam cũng

tập trung thực hiện mạnh mẽ và đồng bộ các Chiến lược Cải cách Tư pháp đến năm 2020, Xây dựng và Hoàn thiện Hệ thống Pháp luật đến năm 2010 (định hướng đến 2020) và Chiến lược Phát triển Kinh tế Xã hội đến năm 2010 (lồng ghép các Mục tiêu Thiên niên kỷ) kết hợp với cải cách hành chính sâu rộng, tăng cường triển khai quy chế dân chủ, thúc đẩy công bằng và an sinh xã hội... nhằm thúc đẩy đồng thời và hài hòa các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa của mọi người dân, phù hợp với lợi ích chung của dân tộc, của cộng đồng và những điều kiện đặc thù của đất nước. Bên cạnh đó, Việt Nam đặc biệt quan tâm đến các nhóm dễ bị tổn thương như phụ nữ, trẻ em, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật (trong đó có các nạn nhân chiến tranh) và người nhiễm HIV/AIDS. Với mỗi nhóm đối tượng, Nhà nước đều có cơ chế, chính sách và ưu tiên cụ thể nhằm bảo vệ, hỗ trợ, tạo cơ hội cho từng nhóm phát triển và hòa nhập với đời sống xã hội. Luật Phòng chống HIV/AIDS 2006, Luật Bình đẳng giới 2006 và Luật Phòng chống Bạo lực Gia đình 2007.. là những điển hình về nỗ lực của Việt Nam trong lĩnh vực này.

Hiện tại, Việt Nam đã phê chuẩn và gia nhập hầu hết các công ước nhân quyền quốc tế chủ chốt, trong đó có ICCPR, ICESCR, ; Công ước về Xóa bỏ mọi Hình thức Phân biệt Chủng tộc, Công ước về Xóa bỏ mọi Hình thức Phân biệt Đối xử với Phụ nữ; Công ước về Quyền Trẻ em. Việt Nam cũng đã gia nhập 17 công ước của Tổ chức Lao động Quốc tế, trong đó có những công ước quan trọng với nhân quyền như Công ước về chống lao động cưỡng bức; Công ước về tuổi lao động tối thiểu; Công ước về hành động ngay lập tức để xóa bỏ những hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất... Ngày 22/10/2007, Việt Nam đã ký Công ước Quốc tế về Quyền của Người khuyết tật và vào ngày 7/11/2013 đã ký Công ước chống Tra tấn. Các văn bản pháp luật trong nước được ban hành hoặc sửa đổi theo hướng nội luật

hóa các công ước quốc tế mà Việt Nam tham gia, đồng thời không làm cản trở việc thực hiện các công ước này (Điều 3 và Điều 82 Luật Ban hành Văn bản Quy phạm Pháp luật 2008).

Việt Nam ủng hộ hoạt động của Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc và hợp tác đầy đủ với các cơ chế nhân quyền Liên Hợp quốc. Việt Nam đã hoàn thành báo cáo định kỳ toàn thể (UPR) chu kỳ 1 và đang chuẩn bị bảo vệ báo cáo UPR chu kỳ 2. Nhà nước đã đón nhiều Báo cáo viên Đặc biệt (BCVĐB) về nhân quyền của Liên hợp quốc, trong đó có Báo cáo viên đặc biệt về Giám giữ Độc đoán và về Tự do Tôn giáo hoặc Tín ngưỡng (1998), về Quyền Giáo dục, về Quyền được Chăm sóc Sức khỏe và về Đói nghèo Cùng cực... Việt Nam cũng tham gia tích cực vào quá trình thảo luận và thành lập cơ chế nhân quyền khu vực ASEAN. Việt Nam đã thiết lập cơ chế đối thoại với nhiều nước và đối tác như Mỹ, EU, Úc, Na Uy, Thụy Sĩ... trong những năm qua.

3.1.2. Những bài học thành công và thách thức trong việc thực hiện quyền con người tại Việt Nam

3.1.2.1. Bài học thành công

a. Đặt nhân tố con người vào trung tâm của sự phát triển đất nước.

Mọi sự phát triển chỉ có ý nghĩa khi nó là của mỗi con người và vì mỗi con người. Khi con người được đặt vào vị trí trung tâm của sự phát triển thì sự tăng trưởng kinh tế, sự phát triển của nguồn lao động, cũng như sự phát triển các lĩnh vực khác của xã hội cũng đều vì mục tiêu phát triển con người và vì hạnh phúc của con người. Chính vì vậy, Việt Nam luôn coi con người là mục tiêu và động lực của sự nghiệp phát triển đất nước. Mọi chính sách phát triển của Việt Nam luôn lấy con người làm trung tâm: phát triển kinh tế vì con người; tăng trưởng kinh tế gắn liền với bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước phát triển và từng chính sách phát triển; tăng trưởng

kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa, giáo dục, nâng cao dân trí, bảo vệ và cải thiện môi trường. Thông qua hoạt động lập pháp, Quốc hội đã tạo lập được khung pháp lý cho sự phát triển bền vững và toàn diện của đất nước. Hiến pháp và các văn bản pháp luật đã thiết lập những chế định quan trọng nhất, định hướng cho sự phát triển của Nhà nước, điều chỉnh mọi lĩnh vực của đời sống chính trị, kinh tế và xã hội, đảm bảo sự thống nhất giữa tăng trưởng kinh tế, ổn định, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường. Chính phủ Việt Nam đã triển khai các Chiến lược Xây dựng và Hoàn thiện Hệ thống Pháp luật, Chiến lược Cải cách Tư pháp, Chương trình Cải cách Hành chính... nhằm xây dựng và hoàn thiện pháp luật về tổ chức và hoạt động của các thiết chế trong hệ thống chính trị, phù hợp với yêu cầu xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, bảo đảm các quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân.

b. Các quyền con người không thể tách rời độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia.

Mỗi cá nhân không thể có quyền tự do, không thể được bảo đảm các quyền cơ bản nếu như họ sống trong một đất nước chưa giành được độc lập, tự do. Độc lập dân tộc là điều kiện, cơ sở cho việc bảo đảm quyền con người. Giải phóng con người, trong đó có việc bảo đảm các quyền con người, gắn liền với giải phóng dân tộc và tiến bộ xã hội; chỉ có dưới tiền đề độc lập dân tộc thì quyền con người mới có điều kiện được bảo đảm rộng rãi, đầy đủ, trọn vẹn nhất. Bằng cuộc đấu tranh bất khuất, kiên cường qua nhiều thế kỷ, dân tộc Việt Nam đã khẳng định rằng, quyền thiêng liêng, cơ bản nhất của con người là quyền được sống trong độc lập, tự do, quyền được tự quyết định vận mệnh của mình. Dân tộc Việt Nam từ một nước thuộc địa, nửa phong kiến, đã trở thành một quốc gia độc lập, tự do và có vị thế ngày càng quan trọng trong khu vực và trên thế giới. Nhân dân Việt Nam từ thân

phận nô lệ đã trở thành người làm chủ đất nước, làm chủ xã hội, được sống trong độc lập, tự do, dân chủ với tất cả quyền con người của mình và được bảo vệ bằng Hiến pháp và pháp luật. Từng người dân Việt Nam đã và đang tích cực triển khai thực hiện dân chủ nhằm phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, phát triển mọi tiềm lực của nhân dân để phát triển đất nước. Đó là thành tựu to lớn, mở ra thời kỳ phát triển mới trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Đó cũng chính là những thành tựu dân chủ, nhân quyền cơ bản nhất mà nhân dân Việt Nam đã giành được.

c. Kết hợp hài hòa giữa các giá trị phổ quát của các quyền con người và hoàn cảnh đặc thù riêng của quốc gia, tăng cường hợp tác quốc tế và mở rộng đối thoại trong lĩnh vực quyền con người.

Từng là nạn nhân của nhiều cuộc chiến tranh xâm lược - sự vi phạm lớn nhất quyền con người, hơn ai hết Việt Nam hiểu rõ rằng quyền con người vừa mang tính phổ biến, thể hiện khát vọng chung của nhân loại, được ghi trong Tuyên ngôn thế giới về quyền con người và Hiến chương của Liên hợp quốc, vừa có tính đặc thù đối với từng xã hội và cộng đồng. Chính phủ Việt Nam cho rằng việc thực hiện quyền con người luôn luôn gắn với lịch sử, truyền thống và trình độ phát triển kinh tế, xã hội của đất nước. Do vậy, trong một thế giới ngày càng đa dạng, khi tiếp cận và xử lý vấn đề quyền con người cần kết hợp hài hòa các chuẩn mực, nguyên tắc chung của luật pháp quốc tế với những điều kiện đặc thù về lịch sử, chính trị, kinh tế - xã hội, các giá trị văn hoá, tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục tập quán của mỗi quốc gia và khu vực. Do đặc thù là quốc gia đa dạng về dân tộc, tôn giáo với một nền kinh tế đang phát triển, xuất phát điểm thấp, lại phải khắc phục những hậu quả nặng nề của chiến tranh, việc bảo đảm và thực thi các quyền con người ở Việt Nam có những ưu tiên cụ thể phù hợp với hoàn cảnh của đất nước: Nhà nước tập trung vào các chương trình xóa đói giảm nghèo, chăm sóc y tế, giáo dục; ưu tiên

đặc biệt cho phát triển vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; tạo điều kiện để người dân có đời sống tín ngưỡng, niềm tin tôn giáo được tôn trọng và gắn liền với quyền lợi, trách nhiệm xã hội; tôn trọng và xử lý hài hòa mối quan hệ giữa các dân tộc, tôn giáo khác nhau; tập trung phát triển nhanh chóng, đa dạng về loại hình và phong phú về nội dung các phương tiện thông tin đại chúng để đảm bảo ngày càng tốt hơn các quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí và thông tin ở Việt Nam. Tôn trọng tính phổ quát của các quyền con người, Việt Nam đã tham gia hầu hết các công ước quốc tế quan trọng nhất về quyền con người và nhiều công ước quốc tế khác trong lĩnh vực này, đồng thời nghiêm chỉnh thực hiện các nghĩa vụ thành viên. Đây là nỗ lực to lớn của Việt Nam được cộng đồng quốc tế ghi nhận và đánh giá cao. Chính phủ Việt Nam nhận thức sâu sắc rằng cam kết và thực thi các công ước quốc tế về nhân quyền trước hết và chủ yếu là trách nhiệm của quốc gia thành viên. Việt Nam hết sức coi trọng đối thoại và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quyền con người. Đối thoại và hợp tác quốc tế vừa là đòi hỏi của quá trình hội nhập quốc tế, vừa giúp tăng cường hiểu biết lẫn nhau; qua đối thoại và hợp tác quốc tế Việt Nam đã giúp bạn bè và cộng đồng quốc tế hiểu hơn về tình hình và hoàn cảnh thực tế của Việt Nam, vừa là cơ hội để Việt Nam có thể học hỏi kinh nghiệm của các nước trong việc xây dựng và thực thi pháp luật, bảo đảm tốt hơn các quyền con người ở Việt Nam và đóng góp vào sự nghiệp bảo vệ nhân quyền trong khu vực và trên thế giới.

d. Giữ vững ổn định chính trị, phát triển kinh tế kết hợp với đảm bảo an sinh xã hội.

Giữ vững ổn định chính trị - xã hội của đất nước trong mọi tình huống là nhiệm vụ số một, là yêu cầu sống còn của mọi quốc gia. Có ổn định chính trị - xã hội, mới có thể phát triển. Nói một cách khác, bất cứ quốc gia nào mất ổn định đều không có thể phát triển, thậm chí tụt lùi, phải trả những giá

đất cho sự khôi phục và tồn tại. Để giữ vững và tăng cường ổn định chính trị - xã hội của đất nước, Việt Nam chú trọng xây dựng một nền kinh tế phát triển bền vững, bảo đảm cải thiện mọi mặt đời sống của nhân dân và bảo vệ môi trường sinh thái; một nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc; và một hệ thống an sinh xã hội tiên bộ đảm bảo sự phát triển đầy đủ và hài hòa của mọi người dân. Các chính sách phát triển của Việt Nam thời gian qua đều gắn tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hoá, phát triển toàn diện con người, thực hiện dân chủ, tiến bộ và công bằng xã hội. Chính vì vậy, tăng trưởng kinh tế luôn ở mức cao và ổn định trong nhiều năm (bình quân trên 7,5%/năm); song hành với sự gia tăng trong bảng xếp hạng chỉ số phát triển con người (HDI) và chỉ số giới (GDI). Hiện nay, Việt Nam xếp thứ 64/127 nước trong bảng xếp hạng về phát triển giáo dục của UNESCO. Mặc dù là nước đang phát triển với GDP bình quân đầu người ở mức 1.000 USD, Chính phủ Việt Nam vẫn dành 15% tổng ngân sách quốc gia cho các dịch vụ y tế công cộng và giáo dục. Giữ vững ổn định chính trị - xã hội, phát triển kinh tế đi đôi với việc đảm bảo đảm an sinh xã hội là điều kiện cho sự phát triển con người bền vững ở Việt Nam.

e. Nâng cao nhận thức và năng lực của người dân trong việc thụ hưởng các quyền.

Mỗi người dân là một chủ thể thụ hưởng các quyền con người và cũng là chủ thể thực hiện các quyền đó. Nhà nước Việt Nam luôn coi trọng việc nâng cao ý thức người dân trong việc thụ hưởng các quyền con người trên cơ sở tuân thủ pháp luật. Vai trò giám sát của nhân dân được tăng cường thông qua việc công khai và minh bạch hóa các hoạt động của Chính phủ và Quốc hội. Các phiên họp Quốc hội, đặc biệt là các phiên có trả lời chất vấn của các thành viên chính phủ, được truyền hình trực tiếp giúp người dân chủ động tham gia vào đời sống chính trị của đất nước. Cơ chế lấy ý kiến của người dân

đối với các dự luật và chính sách của Nhà nước đang được áp dụng rộng rãi. Nhà nước ban hành và bổ sung các văn bản pháp luật để Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân thực hiện tốt vai trò giám sát và phản biện xã hội. Các cơ quan chính quyền tăng cường tiếp xúc, đối thoại trực tiếp với nhân dân; thường xuyên lắng nghe ý kiến phản ánh về những vấn đề mà nhân dân quan tâm. Nhiều chương trình mục tiêu quốc gia đã được triển khai nhằm trợ giúp pháp lý miễn phí cho người dân, trong đó có tới 98% là người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn, người sống ở vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc thiểu số... để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của họ, đồng thời giúp họ nâng cao kiến thức về pháp luật, ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật. Hệ thống báo chí phát triển mạnh mẽ, không những góp phần đảm bảo cho người dân quyền được thông tin mà còn trở thành các diễn đàn để người dân chủ động thực hiện quyền làm chủ và tham gia xây dựng chủ trương, chính sách, pháp luật sát hợp với cuộc sống. Một số luật đã được ban hành và sửa đổi nhiều lần như Luật Bầu cử Đại biểu Quốc hội, Luật Bầu cử Đại biểu Hội đồng Nhân dân, Luật Báo chí, Luật Khiếu nại, Tố cáo... ngoài mục đích bảo vệ và thực thi quyền công dân, còn là công cụ để người dân thực hiện quyền tham gia đời sống chính trị của mình.

3.1.2.2. Khó khăn và thách thức

Công cuộc Đổi mới trong hơn 20 năm qua đã mang lại những thay đổi to lớn trên mọi mặt đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội ở Việt Nam, tạo điều kiện cho mọi người dân được thụ hưởng đầy đủ các quyền con người. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn còn phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức trên lĩnh vực này, cụ thể như sau:

- Thứ nhất, hệ thống pháp luật của Việt Nam nói chung, trong lĩnh vực quyền con người nói riêng, còn chưa đồng bộ, có chỗ còn chồng chéo, mâu thuẫn dẫn tới khó khăn, thậm chí hiểu sai, trong quá trình vận dụng và thực

thi pháp luật ở cơ sở. Đây chính là vật cản lớn nhất đối với sự phát triển của xã hội cũng như trong việc thực thi các quyền con người. Nhận diện thách thức đó, Chính phủ Việt Nam đang triển khai Chiến lược Xây dựng và Hoàn thiện Hệ thống Pháp luật Việt Nam đến năm 2020, trước mắt là rà soát lại toàn bộ hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật nhằm loại bỏ các văn bản luật mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không còn phù hợp với thực tiễn; bảo đảm tính hợp hiến, tính thống nhất, tính khả thi, công khai, minh bạch, dễ tiếp cận và dễ thực hiện của các văn bản quy phạm pháp luật này.

- Thứ hai, đất nước Việt Nam trải dài hơn 2.000km từ Bắc xuống Nam, trong đó địa hình núi đồi chiếm ba phần tư diện tích đất nước. Dân cư sống phân tán trên các vùng miền với ngôn ngữ, phong tục, tập quán và điều kiện sinh hoạt rất khác nhau. Đặc biệt, những người dân sống ở vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc thiểu số, do hạn chế trong việc tiếp cận với các dịch vụ xã hội như y tế, giáo dục, thông tin... nên trình độ học vấn còn thấp, sự hiểu biết về pháp luật, chính sách cũng như năng lực tuân thủ pháp luật còn hạn chế. Điều này gây rất nhiều khó khăn cho các cơ quan chính quyền, từ trung ương tới địa phương, trong việc xây dựng và triển khai các chính sách cụ thể nhằm đảm bảo các quyền của người dân, nâng cao đời sống vật chất tinh thần của đồng bào cũng như thu hẹp khoảng cách phát triển giữa miền núi và đồng bằng, nông thôn và thành thị.

- Thứ ba, tuy đạt tốc độ tăng trưởng nhanh và ổn định trong các năm qua, Việt Nam vẫn là một nước nghèo, xuất phát điểm thấp, đời sống của một bộ phận nhân dân, nhất là ở vùng núi, vùng sâu, vùng thường bị thiên tai, còn nhiều khó khăn. Mặc dù Chính phủ đã dành nhiều ưu tiên cho phát triển các vùng đặc biệt khó khăn thông qua các Chương trình 134, 135... nhưng do nguồn lực của đất nước còn hạn chế nên ở nhiều địa phương, cơ sở vật chất của các ngành y tế, giáo dục, khoa học, văn hóa, thông tin, thể thao... còn nhiều thiếu thốn, ảnh hưởng đến việc hưởng thụ đầy đủ các quyền của người dân.

- Thứ tư, sự phát triển của kinh tế thị trường kéo theo những vấn nạn xã hội đáng lo ngại. Thất nghiệp gia tăng; sự phân hoá giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư và giữa các vùng miền còn lớn; những tệ nạn xã hội như ma túy, mại dâm, tình trạng lây nhiễm HIV/AIDS có chiều hướng lan rộng; tai nạn giao thông ngày càng tăng; môi trường sống bị ô nhiễm... Bên cạnh đó, những phong tục, tập quán và định kiến mang tính địa phương vẫn còn nặng nề tạo nên khoảng cách về giới, nhất là trong nhận thức. Tư tưởng trọng nam khinh nữ; nạn ngược đãi phụ nữ, bạo lực trong gia đình vẫn tồn tại, nhất là ở những nơi trình độ dân trí còn thấp. Những vấn nạn này không chỉ ảnh hưởng đến từng người dân trong việc hưởng thụ các quyền, đặc biệt là quyền sống và quyền của các nhóm dễ bị tổn thương, mà còn là thách thức đối với các cơ quan chính quyền trong việc xây dựng và triển khai các chính sách nhằm cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của người dân.

- Thứ năm, những biến động của môi trường quốc tế đang có những tác động tiêu cực tới Việt Nam. Các loại bệnh, dịch bệnh chưa được giải quyết dứt điểm và tiếp tục diễn biến phức tạp, đi cùng với biến đổi khí hậu mà trước hết là sự nóng lên toàn cầu và mực nước biển dâng đã và đang làm cho thiên tai, đặc biệt là bão, lũ, hạn hán ngày càng nặng nề hơn. Những thách thức này không chỉ ảnh hưởng trực tiếp tới mỗi người dân mà còn làm phân tán nguồn lực của đất nước, làm giảm hiệu quả của các chính sách khuyến khích và thúc đẩy phát triển con người.

- Thứ sáu, trình độ và nhận thức của một bộ phận cán bộ Nhà nước, kể cả ở trung ương và địa phương về quyền con người còn nhiều hạn chế: không chỉ không nắm được các quy định của luật pháp quốc tế, nghĩa vụ của Việt Nam với tư cách là quốc gia thành viên của các công ước quốc tế về quyền con người, mà đôi khi còn nắm không chắc các quy định của luật pháp và chủ trương chính sách của Nhà nước, do vậy có nơi có lúc còn để

xảy ra các vụ việc vi phạm, làm hạn chế và ảnh hưởng đến việc thụ hưởng quyền của người dân.

3.2. Ảnh hưởng của cơ chế bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền ASEAN với Việt Nam

Dân chủ, quản trị tốt và pháp quyền là ba yếu tố đóng vai trò nền tảng trong việc bảo đảm và hưởng thụ quyền con người tại mỗi quốc gia. Ở bất kỳ quốc gia nào, nếu thực hiện tốt dân chủ, nếu đất nước được quản trị minh bạch, nếu pháp quyền được thực thi thì quyền con người sẽ được tôn trọng, thực thi và bảo đảm một cách hiệu quả. Hiến chương ASEAN, tại mục tiêu 7 của Điều 1, cũng khẳng định: “Tăng cường dân chủ, thúc đẩy quản trị tốt và pháp quyền, thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền và các quyền tự do cơ bản, với sự tôn trọng thích đáng các quyền và trách nhiệm của các quốc gia thành viên ASEAN”. Là một quốc gia thành viên, Việt Nam cũng phải tuân thủ các điều khoản này của Hiến chương ASEAN. Ảnh hưởng của cơ chế bảo vệ nhân quyền tại khu vực ASEAN đối với Việt Nam là sâu rộng và toàn diện, nổi bật là ở các mặt tăng cường dân chủ, quản trị đất nước và pháp quyền.

3.2.1. Tác động đối với việc tăng cường dân chủ tại Việt Nam

Một trong các mục tiêu được quy định trong Hiến chương ASEAN là phải xây dựng một xã hội dân chủ thực sự. Việt Nam, với tư cách là thành viên của ASEAN, cũng phải phát triển theo định hướng đó. Trong thực tế những năm qua, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc phát triển dân chủ và đã đạt được những tiến bộ nhất định. Việt Nam đang tiếp tục công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, mở cửa, hội nhập quốc tế, vì mục tiêu: “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Để bảo đảm và phát huy dân chủ cho xã hội, Việt Nam đang thực hiện các công tác trọng tâm như sau:

- Xây dựng và hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm tất cả

quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân; mọi đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đều vì lợi ích của nhân dân.

- Nâng cao ý thức về quyền con người, năng lực làm chủ, tham gia quản lý xã hội của nhân dân. Có cơ chế cụ thể để nhân dân thực hiện trên thực tế quyền làm chủ trực tiếp.

- Thực hiện tốt hơn Quy chế dân chủ ở cơ sở và Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn.

- Lấy mục tiêu xây dựng một nước Việt Nam hoà bình, độc lập, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh làm điểm tương đồng; xoá bỏ mặc cảm, định kiến về quá khứ, thành phần giai cấp, chấp nhận những điểm khác nhau không trái với lợi ích chung của dân tộc; đề cao tinh thần dân tộc, truyền thống nhân nghĩa, khoan dung... để tập hợp, đoàn kết mọi người vào mặt trận chung, tăng cường đồng thuận xã hội.

- Tôn trọng và phát huy tự do tư tưởng trong hoạt động nghiên cứu, sáng tạo. Trọng dụng trí thức trên cơ sở đánh giá đúng phẩm chất, năng lực và kết quả cống hiến. Có chính sách đặc biệt đối với nhân tài của đất nước. Coi trọng vai trò tư vấn, phản biện, giám định xã hội của các cơ quan nghiên cứu khoa học trong việc hoạch định đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước và các dự án phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội.

- Thực hiện đoàn kết các dân tộc. Các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, thương yêu, tôn trọng và giúp nhau cùng tiến bộ. Chống kỳ thị dân tộc.

- Hoàn thiện chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo. Phát huy những giá trị văn hoá, đạo đức tốt đẹp của các tôn giáo; động viên các tổ chức tôn giáo, chức sắc, tín đồ sống tốt đời, đẹp đạo. Quan tâm và tạo điều kiện cho các tổ chức tôn giáo sinh hoạt theo hiến chương, điều lệ của tổ chức tôn giáo đã được Nhà nước công nhận [10].

Gần đây, để phát huy dân chủ, đề cao quyền làm chủ của nhân dân, Đảng và Nhà nước ta đã kêu gọi mọi tầng lớp nhân dân tham gia đóng góp ý kiến vào Dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992 – đạo luật quan trọng nhất của quốc gia. Các ý kiến đóng góp của nhân dân vào nội dung Dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992 trong thời gian qua đã được các cơ quan chức năng tổng hợp, nghiên cứu bổ sung vào nội dung Dự thảo [2].

3.2.2. Tác động đối với quản trị nhà nước: Việc cải cách quản trị nhà nước mang ý nghĩa quyết định đến sự phát triển của xã hội trong đó ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực thi quyền con người, bởi lẽ chủ thể chính vi phạm quyền con người là các cơ quan nhà nước. Một đất nước được quản trị tốt sẽ giảm thiểu các vi phạm về nhân quyền, đồng thời bảo đảm quyền con người sẽ được tôn trọng, bảo vệ và thực thi một cách đầy đủ. Ở Việt Nam hiện nay, cải cách quản trị nhà nước gắn liền với sự thay đổi căn bản vai trò của nhà nước và phương thức hoạt động của quản trị nhà nước. Sau gần 20 năm thực hiện, quản trị nhà nước tại Việt Nam đã thu được những kết quả đáng khích lệ, có thể khái quát như sau:

- Hệ thống thể chế trong đó chủ yếu là thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN và thể chế về tổ chức, hoạt động của nền hành chính Nhà nước đã từng bước hình thành và hoàn thiện theo hướng đồng bộ hơn, phù hợp với nền kinh tế thị trường và thông lệ quốc tế.

- Hệ thống thủ tục hành chính từng bước được cải cách theo hướng đơn giản hoá, công khai hoá, nâng cao hiệu quả giải quyết công việc của các cơ quan công quyền nhà nước trong quan hệ với nhân dân và doanh nghiệp. Vai trò và chức năng kinh tế của Nhà nước đã được thay đổi căn bản, từ chỗ chủ yếu sử dụng mệnh lệnh hành chính với hệ thống chỉ tiêu kế hoạch pháp lệnh chi tiết từ trên xuống dưới trong quản lý kinh tế sang xây dựng hệ thống thị trường có tính cạnh tranh. Tổ chức bộ máy của Nhà nước đã được cải cách

theo hướng tinh giản hơn; việc phân cấp giữa các yếu tố, phân hệ trong bộ máy quản lý nhà nước cũng từng bước được cải thiện, tạo điều kiện cho mỗi cấp, mỗi tổ chức trong hệ thống đề cao quyền hạn, trách nhiệm đồng thời phát huy tính năng động, sáng tạo trong công việc. Đội ngũ công chức nhà nước đã được quan tâm xây dựng, bồi dưỡng về năng lực công tác, tinh thần trách nhiệm và ý thức phục vụ nhân dân... Những cải cách đó đã góp phần tạo ra tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ trong thời gian qua, đồng thời làm cho bộ máy nhà nước trở nên gần dân hơn, khắc phục nhiều bất cập vốn có trong thời cơ chế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp. Các thành tựu này cũng đóng góp vai trò to lớn trong việc cải thiện tình hình nhân quyền tại Việt Nam. Không chỉ các quyền về kinh tế văn hóa, xã hội ngày càng được đảm bảo, các quyền dân sự, chính trị và các quyền cá nhân ngày càng được phát huy.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu, quản trị nhà nước ở Việt Nam vẫn còn nhiều mặt hạn chế, yếu kém, chưa đáp ứng đòi hỏi của nhịp điệu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong thời kỳ mới. Có thể gói gọn những hạn chế, yếu kém này như sau:

- Thủ tục hành chính tuy đã có những tiến bộ nhất định nhưng nhìn chung vẫn còn nhiều phức tạp, rườm rà, gây không ít phiền toái cho doanh nghiệp và người dân; chủ yếu vẫn theo cơ chế “xin - cho”. Cơ chế “một cửa” tuy được triển khai rất rộng rãi nhưng còn mang tính hình thức, chưa có chuyển biến thực sự về chất trong quan hệ giữa nhà nước với công dân.

- Cơ cấu bộ máy hành chính nhà nước vẫn đang còn rất công kênh, đồ sộ, nhiều tầng cấp trung gian. Việc phân cấp trung ương - địa phương vẫn rất chậm chạp. Cho đến nay, các bộ ngành vẫn đang nắm giữ nhiều việc cụ thể của chính quyền địa phương làm hạn chế tính chủ động, sáng tạo của địa phương. Các bộ vẫn được tổ chức theo mô hình bộ đơn ngành, đơn lĩnh vực, cơ cấu tổ chức bên trong của các bộ, số lượng cơ quan chuyên môn của

UBND cấp tỉnh, cấp huyện lại đang có xu hướng tăng thêm đầu mối. Bộ máy công kênh, nhiều đầu mối như hiện nay tất yếu dẫn đến tình trạng chồng chéo, trùng lặp về chức năng, thẩm quyền và sức ỳ, sự trì trệ, quan liêu của bộ máy là không thể tránh khỏi.

- Phương thức quản lý điều hành của bộ máy hành chính các cấp vẫn theo chế độ làm việc tập thể, quyết định theo đa số có nhiều hạn chế nhưng chậm được thay đổi. Hoạt động quản lý điều hành hành chính, cũng như các dạng quản lý điều hành khác, đòi hỏi phải theo chế độ thủ trưởng, phải đề cao vai trò và trách nhiệm của người đứng đầu thì mới đảm bảo nhanh nhạy, hiệu lực, hiệu quả.

- Sự thiếu minh bạch, thiếu trách nhiệm giải trình và khả năng tiên liệu thấp của hệ thống thể chế và nền hành chính. Tính công khai, minh bạch của hệ thống thể chế và nền hành chính là yêu cầu quan trọng hàng đầu đối với mỗi quốc gia trong quá trình gia nhập WTO. Tính minh bạch của hệ thống pháp luật bao gồm những yếu tố như sự công khai, sự chính xác, sự ổn định và khả năng tiên liệu được của những thay đổi trong chính sách và pháp luật và mục đích rõ ràng của chúng. Về khía cạnh công khai thì hệ thống pháp luật nước ta đã có những tiến bộ rõ nét, nhưng xét ở tính chính xác và ổn định thì hệ thống pháp luật và chính sách cần được tiếp tục hoàn thiện hơn nữa, bởi vì sự thay đổi các văn bản pháp luật diễn ra khá thường xuyên và khả năng tiên liệu được của các văn bản pháp luật ở mức độ rất thấp [9].

3.2.3. Tác động đến vấn đề pháp quyền: Quyền con người là tiêu chí đánh giá tính pháp quyền của chế độ nhà nước. Mọi hoạt động của nhà nước đều phải xuất phát từ sự tôn trọng và đảm bảo quyền con người, tạo mọi điều kiện cho công dân thực hiện quyền của mình theo đúng các quy định của luật pháp. Để đạt được mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh”, việc xây dựng một nhà nước pháp quyền là yêu cầu tất yếu.

Cơ chế nhân quyền khu vực ASEAN trong trường hợp này đóng vai trò đẩy nhanh quá trình xây dựng pháp quyền tại Việt Nam. Đến thời điểm hiện tại, vấn đề xây dựng pháp quyền tại Việt Nam đã đạt được những tiến bộ nhất định, có thể tóm tắt như sau:

- Đã từng bước phát triển hệ thống quan điểm, nguyên tắc cơ bản về xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân. Hiến pháp 1992 sửa đổi năm 2013 và nhiều Bộ luật, Luật, Pháp lệnh đã được ban hành, tạo khuôn khổ pháp lý để nhà nước quản lý bằng pháp luật trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng... Đã có nhiều quyết định cải cách có ý nghĩa quan trọng trên lĩnh vực xây dựng nhà nước và pháp luật, làm cơ sở cho đổi mới hệ thống chính trị, đổi mới tổ chức hoạt động của bộ máy nhà nước.

- Dân chủ xã hội chủ nghĩa tiếp tục được phát huy trên nhiều lĩnh vực. Dân chủ về kinh tế ngày càng được mở rộng đã tác động tích cực đến việc giải phóng sức sản xuất, là động lực thúc đẩy kinh tế phát triển, nâng cao đời sống nhân dân. Dân chủ về chính trị có bước tiến quan trọng, thể hiện ở việc bầu các cơ quan dân cử, ở chất lượng sinh hoạt của Quốc hội, HĐND các cấp, tại các cuộc thảo luận của nhân dân tham gia ý kiến xây luật, trong hoạt động của báo chí...

- Tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ của nhà nước, trước hết là của cơ quan hành chính nhà nước, đã có một bước điều chỉnh theo yêu cầu của quá trình chuyển từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung quan liêu bao cấp sang quản lý nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Tuy nhiên, thực tiễn công tác xây dựng nhà nước pháp quyền cũng đang bộc lộ nhiều yếu kém, tiêu biểu như sau:

- Bộ máy nhà nước chưa trong sạch, vững mạnh; tình trạng tham

những, lãng phí, quan liêu còn nghiêm trọng; hiệu lực quản lý, điều hành thấp; kỷ cương xã hội bị buông lỏng, làm giảm sút lòng tin của nhân dân đối với nhà nước.

- Quản lý nhà nước chưa ngang tầm với đòi hỏi của thời kỳ mới; chưa phát huy đầy đủ mặt tích cực và hạn chế được tính tự phát, tiêu cực của kinh tế thị trường. Đất đai, vốn và tài sản nhà nước chưa được quản lý chặt chẽ, sử dụng lãng phí và thất thoát nghiêm trọng.

- Tổ chức bộ máy nhà nước còn nặng nề, sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện ba quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp còn có những điểm chưa rõ về chức năng, nhiệm vụ, mối quan hệ, phân cấp trung ương - địa phương còn một số mặt chưa cụ thể (như về quản lý đầu tư, tài chính, tổ chức bộ máy, kết hợp quản lý theo ngành và lãnh thổ...), làm cho tình trạng tập trung quan liêu cũng như phân tán, cục bộ chậm được khắc phục [14].

3.3. Giải pháp vận dụng cơ chế nhân quyền ASEAN ở Việt Nam

3.3.1. Vai trò của các cơ quan nhà nước, ban, ngành, đoàn thể

Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân ở nước ta được quy định trong Hiến pháp và luật. Trách nhiệm bảo đảm các quyền này trước hết thuộc về các cơ quan nhà nước.

Thực tiễn Việt Nam và kinh nghiệm thế giới chỉ ra rằng, bên cạnh hệ thống pháp luật tiến bộ, đòi hỏi phải có một cơ chế phối hợp rất đồng bộ giữa tất cả các cơ quan Nhà nước, các tổ chức xã hội và chính cá nhân, công dân cũng phải biết tự mình bảo vệ các quyền của mình, đó là cơ sở để quyền con người được đảm bảo thực hiện. Tuy nhiên, ở nước ta hiện nay chưa thực sự có một cơ quan chuyên trách bảo vệ, thúc đẩy và phát triển quyền con người như mô hình của một số nước trên thế giới. Do vậy, cần làm rõ và tăng cường hơn nữa hiệu lực và hiệu quả hoạt động của các cơ quan trong bộ máy nhà nước (cả

cơ quan lập pháp, cơ quan hành pháp và cơ quan tư pháp), tiến tới nghiên cứu thiết lập cơ quan quốc gia về thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền trong tương lai.

Nhà nước ta là nhà nước dân chủ, quyền lực nhà nước bắt nguồn từ nhân dân, nhưng nhân dân cơ bản không thực hiện quyền lực nhà nước trực tiếp mà quyền lực được uỷ thác tập trung thống nhất ở Quốc hội - cơ quan đại biểu cao nhất cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân và là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất. Nhà nước pháp quyền Việt Nam, trong thiết kế tổ chức bộ máy áp dụng nguyên tắc tập quyền XHCN, nhưng có sự tiếp thu những nhân tố hợp lý của học thuyết phân quyền. Điều đó có nghĩa là quyền lực nhà nước thống nhất ở Quốc hội, nhưng Quốc hội không phải là toàn quyền mà chỉ nắm quyền lực lập hiến và lập pháp; thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của bộ máy nhà nước và quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước; còn thẩm quyền quản lý tất cả các lĩnh vực thuộc về đối nội và đối ngoại được giao cho Chính phủ với tư cách là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất; thẩm quyền công tố được giao cho Viện kiểm sát nhân dân với tư cách là cơ quan kiểm sát giữ quyền buộc tội và kiểm sát hoạt động tư pháp; thẩm quyền xét xử được giao cho Toà án nhân dân với tư cách là cơ quan xét xử của nhà nước. Như vậy, để xây dựng cơ chế đảm bảo quyền con người ở nước ta không thể không làm rõ sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước này.

- Quốc hội ở nước ta được xác định là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, hoạt động của Quốc hội là đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân cả nước, do đó Quốc hội đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ, thúc đẩy và phát triển quyền con người. Với chức năng lập hiến và lập pháp, Quốc hội làm Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp, làm luật và sửa đổi luật. Quyền con người, quyền công dân là một trong những nội dung quan trọng trong Hiến pháp và các đạo luật. Như vậy, việc xây dựng Hiến pháp và luật có ý nghĩa quan trọng trong việc đảm bảo

quyền con người, quyền công dân, vì không có pháp luật thì không có cơ sở pháp lý để bảo vệ quyền con người. Hoạt động lập hiến và lập pháp là cơ sở ban đầu, tiền đề cho các hoạt động đảm bảo quyền con người tiếp theo của các cơ quan khác trong bộ máy nhà nước.

Với tư cách là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, Quốc hội còn thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của các cơ quan nhà nước trong việc tuân theo hiến pháp, luật và các nghị quyết của Quốc hội có liên quan đến quyền con người, quyền công dân. Các thiết chế quan trọng khác của bộ máy nhà nước như Chủ tịch Nước, Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm báo cáo hoạt động công tác của mình trước Quốc hội. Bên cạnh đó, Quốc hội còn thực hiện quyền quyết định về các vấn đề quan trọng của đất nước như chiến tranh, hoà bình; tình trạng khẩn cấp; chính sách phát triển kinh tế, xã hội; chính sách dân tộc và tôn giáo; quyết định các công trình quan trọng của đất nước; phê chuẩn hoặc bãi bỏ các điều ước quốc tế v.v.. Đây là những vấn đề lớn, hệ trọng có liên quan trực tiếp tới quyền con người, quyền tự do dân chủ của công dân.

Tăng cường hiệu quả hoạt động của Quốc hội trong việc đảm bảo quyền con người chính là dân chủ hoá hoạt động của Quốc hội, làm cho Quốc hội có thực quyền hơn nữa. Trong vấn đề này, cần đổi mới quy trình xây dựng, ban hành luật, đảm bảo sự tham gia nhiều hơn của nhân dân trong quá trình soạn thảo và thông qua luật. Nâng cao vị thế của Quốc hội, trong điều kiện Quốc hội không họp thường xuyên thì cần tăng cường vai trò của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, của Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội, của Đoàn đại biểu Quốc hội và cá nhân đại biểu Quốc hội trong việc giám sát hoạt động của các cơ quan trong bộ máy nhà nước; đặc biệt là giám sát hoạt động tư pháp và tiếp nhận, giải quyết kịp thời, nhanh chóng đơn thư khiếu nại, tố

cáo của công dân gửi tới Quốc hội. Việc tăng cường cơ chế Quốc hội trong việc đảm bảo quyền con người hiện nay cũng đặt ra nhu cầu cần nghiên cứu kinh nghiệm mô hình Quốc hội của một số nước trong khu vực và trên thế giới, trong đó đặc biệt là nghiên cứu các cơ sở lý luận, thực tiễn để thành lập mô hình cơ quan Thanh tra Quốc hội (Ombudsman) nhằm giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của cử tri, và/hoặc Ủy ban Nhân quyền trực thuộc Quốc hội để giải quyết các vấn đề về nhân quyền.

- Là cơ quan chấp hành của Quốc hội và cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nhà nước, hoạt động của Chính phủ có ý nghĩa quyết định trực tiếp đến việc đảm bảo, thúc đẩy và phát triển quyền tự do dân chủ của công dân. Trong điều kiện hiện nay, cần tiếp tục kiện toàn tổ chức và hoạt động của các cơ quan bộ máy hành chính đảm bảo tinh gọn, hoạt động có hiệu lực và hiệu quả, mà một trong những yêu cầu đặt ra là bộ máy hoạt động của Chính phủ phải trong sạch, hoạt động công khai, minh bạch, hạn chế tình trạng quan liêu, tham nhũng, cửa quyền, hách dịch và sách nhiễu nhân dân. Làm được điều đó đòi hỏi tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, loại bỏ những thủ tục phiền hà trong các khâu như xin phép, cấp phép, tiến tới hành chính nhà nước là phục vụ nhân dân chứ không phải là hành dân, nhân dân xin nhà nước. Đẩy mạnh và mở rộng các dịch vụ hành chính công và giảm dần việc Nhà nước ôm đồm tất cả mọi việc. Nghiên cứu những vấn đề mà nhân dân có thể tự quản lý được thì chuyển giao cho nhân dân thông qua các tổ chức chính trị, xã hội; tổ chức xã hội, nghề nghiệp mà không cần thiết nhà nước phải quản lý.

Một vấn đề khác không kém phần quan trọng, nếu không nói là có tính quyết định đến toàn bộ hiệu lực và hiệu quả hoạt động của cơ quan hành chính, đó là đội ngũ cán bộ, công chức. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức hành chính tận tâm phục vụ nhân dân là vấn đề có ý nghĩa quyết định đối với vấn đề bảo vệ quyền con người. Cán bộ công quyền vừa là người thay mặt

cho nhà nước bảo vệ quyền tự do của nhân dân, nhưng trên thực tế, trong quá trình thực hiện công vụ lại là người dễ xâm phạm quyền tự do của nhân dân. Do vậy, một đội ngũ cán bộ có năng lực, có phẩm chất đạo đức, thực hiện nhiệm vụ biết vì dân là yêu cầu cấp bách trong việc xây dựng bộ máy nhà nước trong sạch, vững mạnh. Muốn vậy, phải đặt ra yêu cầu trách nhiệm công vụ. Quan chức nhà nước chỉ được làm những gì mà pháp luật quy định, ngoài những quy định của pháp luật thì không được phép làm, kể cả những việc mà pháp luật chưa quy định. Ngược lại, công dân có quyền được làm tất cả những gì pháp luật không cấm, từ đó mở ra khuôn khổ rộng lớn cho quyền tự do của nhân dân. Xây dựng trách nhiệm công vụ đối với cán bộ, công chức trong cơ quan nhà nước nhằm giảm thiểu nguy cơ xâm hại quyền tự do của nhân dân đòi hỏi trong tất cả các hoạt động của cơ quan công quyền phải minh bạch, công khai hoá (trừ những vấn đề thuộc bí mật quốc gia). Cần bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin về các hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước. Để làm được việc đó, chế độ công vụ và trách nhiệm công vụ phải được xác định rõ ràng, cả về trách nhiệm và quyền hạn; đồng thời xây dựng tính chịu trách nhiệm đối với những hành vi sai trái xâm hại quyền tự do dân chủ của công dân với những chế tài thích đáng. Cũng cần kiện toàn cơ chế kiểm tra. Nhằm đòi hỏi kể cả cán bộ cao nhất của cơ quan cũng phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cán bộ trong chính cơ quan mình.

- Toà án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân cũng đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ quyền con người. Nghị quyết Đại hội lần thứ X của Đảng nhấn mạnh: “Xây dựng hệ thống cơ quan tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, quyền con người”. Việc nhấn mạnh vai trò của cơ quan tư pháp đối với việc bảo vệ công lý và quyền con người trong Nghị quyết của Đảng ở thời điểm đất nước ta đang trong quá trình hội nhập quốc tế và xây dựng nhà nước pháp quyền càng chứng tỏ vị trí

đặc biệt quan trọng của cơ quan tư pháp đối với việc bảo vệ quyền con người. Bởi lẽ, trong nhà nước pháp quyền, một khi quyền con người, quyền của cá nhân, công dân bị vi phạm, cách tốt nhất và hiệu quả nhất là cá nhân, công dân viện dẫn đến toà án, vì chỉ có toà án mới có thẩm quyền nhân danh Nhà nước và nhân danh công lý để phán xét hành vi vi phạm pháp luật, xác định mức độ lỗi; mức độ thiệt hại và các biện pháp khắc phục hậu quả, qua đó, hành vi phạm tội phải bị trừng trị; quyền và các lợi ích hợp pháp của cá nhân, công dân được bảo vệ. Một khi quyền và các lợi ích hợp pháp của công dân bị vi phạm mà công dân vẫn còn thờ ơ chưa tìm tới toà án, chưa tin tưởng vào sự phán quyết của toà án thì khó có thể xây dựng thành công nhà nước pháp quyền XHCN .

Các công ước quốc tế về quyền con người mà Nhà nước ta đã tham gia ký kết, phê chuẩn đều nhấn mạnh vai trò của toà án trong việc bảo vệ công lý và quyền con người. Điều này cũng là một trong các chỉ số quan trọng đánh giá bản chất của chế độ XHCN, đến mức độ thành công của chiến lược xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN ở nước ta hiện nay. Do tính chất và tầm quan trọng như vậy, đòi hỏi cấp thiết hiện nay là phải đẩy mạnh cải cách tư pháp, làm cho hệ thống các cơ quan tư pháp hoạt động có hiệu quả, đảm bảo tính độc lập, khách quan và vô tư. Tính độc lập, khách quan và vô tư phải trở thành nguyên tắc xuyên suốt, nguyên tắc nền tảng trong hoạt động thực hiện chức năng kiểm sát của Viện kiểm sát và xét xử của Toà án. Trong hoạt động của các cơ quan này không chịu bất kỳ một tác động nào từ phía cơ quan lập pháp cũng như hành pháp. Đảm bảo rằng phán quyết của Toà án không chỉ nhân danh quyền lực nhà nước mà còn phải nhân danh công lý. Xét xử phải đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không để lọt tội phạm và không làm oan người dân vô tội. Muốn vậy, cần sớm nghiên cứu nhằm xây dựng cơ chế trách nhiệm nghề nghiệp; cá thể hoá trách nhiệm cá nhân trong hoạt động xét xử và hoạt động kiểm sát.

- Các tổ chức chính trị, xã hội; xã hội nghề nghiệp cũng có trong việc thúc đẩy quyền con người. Trong cơ chế bảo vệ, thúc đẩy và phát triển quyền con người, hoạt động thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan nhà nước là khâu có ý nghĩa quyết định nhưng chưa đầy đủ, vì bộ máy nhà nước chỉ là một phần của hệ trong hệ thống chính trị ở nước ta hiện nay. Nói cách khác, cơ chế đảm bảo nhân quyền ở nước ta cần phải xác định rộng hơn, tức là cả hệ thống chính trị. Điều đó đòi hỏi tăng cường hơn nữa sự lãnh đạo của Đảng, nhất là việc hoạch định đường lối, chủ trương chính sách về nhân quyền và có liên quan đến nhân quyền, làm chỗ dựa vững chắc về quan điểm chính trị để nhà nước thể chế hoá thành pháp luật. Bên cạnh đó, tăng cường và phát huy vai trò của các tổ chức chính trị, xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp - những tổ chức đại diện cho quyền lợi của một bộ phận cá nhân con người cùng cảnh ngộ, cùng lợi ích, tiến tới xây dựng xã hội dân sự, phải là một trong những hướng ưu tiên vào những năm tiếp theo. Xu hướng trên thế giới hiện nay là nhà nước thu hẹp dần, tức là không ôm đồm tất cả các công việc mà dần dần chuyển giao nhiều việc cho các tổ chức xã hội nghề nghiệp theo mô hình “dịch vụ hành chính công”. Ở nhiều quốc gia và cả ở Việt Nam trong thời gian qua đã có nhiều tổ chức xã hội phi nhà nước đảm nhận công việc trước kia thuộc quyền quản lý của nhà nước. Đây là cơ chế tốt trong việc bảo vệ nhân quyền hiện nay ở nước ta cũng như trong tương lai. Kinh nghiệm trên thế giới cho thấy, trong việc bảo vệ và thúc đẩy quyền con người, bên cạnh các cơ quan quốc gia thì các tổ chức xã hội dân sự đóng vai trò không thể thiếu.

- Các viện nghiên cứu, trường đại học cũng có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy, bảo vệ quyền con người. Do một số lý do khách quan và chủ quan, hoạt động nghiên cứu, giáo dục về quyền con người ở nước ta phát triển hơi chậm so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới. Phải đến năm 1994, lần đầu tiên Đảng, Nhà nước mới cho phép thiết lập một cơ quan

ngiên cứu quyền con người, đó là Trung tâm Nghiên cứu quyền con người (nay là Viện Nghiên cứu quyền con người) thuộc Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh, với chức năng chính là nghiên cứu khoa học về các quan điểm, học thuyết khác nhau về quyền con người và thực hiện tuyên truyền, giáo dục và giảng dạy quyền con người cho các cán bộ trung, cao cấp trong Học viện. Ngoài cơ quan này, hiện nay ở nước ta đã có thêm hai trung tâm nghiên cứu về quyền con người là Trung tâm Nghiên cứu quyền con người và quyền công dân, trực thuộc Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội và Trung tâm Nghiên cứu pháp luật về quyền con người trực thuộc Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh. Các trung tâm này có chức năng, nhiệm vụ chính là nghiên cứu, giảng dạy quyền con người cho sinh viên.

Xét tổng thể, ở nước ta hiện chưa có cơ quan quốc gia chuyên trách về bảo vệ, thúc đẩy quyền con người, mặc dù cơ chế vận hành trên lĩnh vực bảo vệ, thúc đẩy quyền con người đã và đang hoạt động ngày càng tích cực. Đứng trước yêu cầu của tình hình mới, khi Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng hơn vào đời sống quốc tế, Quốc hội đã phê chuẩn Hiến chương ASEAN, trong đó theo quy định của Hiến chương sẽ thiết lập cơ chế khu vực về quyền con người. Hiện nay, hầu hết các nước ASEAN cũng đã thành lập cơ quan quốc gia về quyền con người. Trước bối cảnh và xu thế đó và xuất phát từ đòi hỏi thực tiễn Việt Nam cần sớm nghiên cứu thiết lập cơ quan quốc gia về nhân quyền [7].

3.3.2. Một số giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả của cơ chế nhân quyền ASEAN đối với Việt Nam

Bảo đảm thực hiện quyền con người được đặt ra trước hết xuất phát từ mục tiêu, bản chất của chế độ; đó cũng là một trong những nội dung và đặc trưng rất cơ bản và quan trọng của Nhà nước pháp quyền XHCN mà chúng ta đang xây dựng; đồng thời, trước xu thế dân chủ hóa, giao lưu và hội nhập

quốc tế ngày càng gia tăng, đòi hỏi quyền con người và các quyền tự do cơ bản của cá nhân công dân phải được tôn trọng và tăng cường hơn nữa. Trước yêu cầu đó, trong điều kiện nước ta hiện nay, bảo đảm hiện thực hóa quyền con người cần phải áp dụng một hệ thống đồng bộ các nhóm giải pháp.

3.3.2.1. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, tạo cơ sở pháp lý cho việc bảo vệ, thúc đẩy và phát triển quyền con người, quyền công dân.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở nước ta và trong các Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ VI, VII, VIII, IX, X đều xác định: Nhà nước ta định ra các đạo luật quy định quyền con người, quyền công dân, trong đó bên cạnh các luật về kinh tế, Nhà nước cần ưu tiên xây dựng các luật về quyền công dân. Ở nước ta tồn tại một nguyên tắc hiến định: các quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân được quy định trong Hiến pháp và Luật. Như thế, các quyền được quy định trong Hiến pháp tạo thành hệ thống các quyền và nghĩa vụ cơ bản có tính nguyên tắc nền tảng. Các quyền được quy định trong luật, một mặt, là cụ thể hóa các quyền trong Hiến pháp, mặt khác, phát triển và bổ sung thêm những quyền mới. Vì vậy, xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật bảo đảm quyền con người, quyền công dân đòi hỏi tăng cường hoạt động lập pháp của Quốc hội như là điều kiện tiên quyết để bảo đảm quyền con người.

Trước mắt, cần tập trung xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật bảo đảm các quyền con người về dân sự, chính trị; các quyền về kinh tế, xã hội và văn hóa; quyền của nhóm đối tượng dễ bị tổn thương trong xã hội như quyền trẻ em, quyền phụ nữ; quyền của công dân cao tuổi... Để làm được điều đó, cần có sự nghiên cứu và tổng kết toàn diện và sâu sắc hệ thống pháp luật hiện hành, có sự phân tích, so sánh đối chiếu với các quy định quốc tế về quyền con người mà Việt Nam đã tham gia.

Trên cơ sở các quan điểm về xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật

bảo đảm quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân đặt ra trong thời gian tới, các quy phạm pháp luật về các quyền dân sự, chính trị cần được chế định thêm, cụ thể và rõ ràng hơn trong Hiến pháp; tiến tới mỗi quyền trong Hiến pháp cần được quy định trong một đạo luật cụ thể, chẳng hạn như quyền được thông tin (Luật về quyền tiếp cận thông tin); quyền tự do lập hội, hội họp (cần phải sửa đổi luật hiện hành); các quyền tham gia công việc nhà nước như quy định về trưng cầu dân ý (cần có Luật trưng cầu dân ý); các quy định về dân chủ ở cơ sở (cần nâng cấp Quy chế dân chủ ở cơ sở lên thành Luật về dân chủ ở cơ sở...).

Các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa cũng cần gấp rút được nghiên cứu, tổng kết thực tiễn để cụ thể hóa. Chế định quyền sở hữu cá nhân cần phải được quy định cụ thể hơn vì đây là quyền giữ vị trí chi phối các quyền khác. Theo đó, cần hoàn thiện pháp luật cụ thể hóa quy định về quyền sở hữu tư nhân về tài sản trong Hiến pháp nhằm tạo cơ sở pháp lý vững chắc để cá nhân, công dân tự kiểm soát, bảo vệ tài sản của mình và Nhà nước thông qua công cụ pháp lý và bộ máy chuyên chính có trách nhiệm bảo vệ tài sản của cá nhân, công dân. Chỉ khi quyền sở hữu cá nhân được bảo đảm, công dân mới an tâm đưa vốn vào sản xuất kinh doanh, tạo ra của cải làm giàu cho bản thân và xã hội.

Trong nhà nước pháp quyền không chỉ bảo vệ quyền lợi của người dân nói chung mà xuất phát từ đặc thù về thể chất, tâm lý, quyền lợi của trẻ em, phụ nữ, công dân cao tuổi cũng như những người bị khuyết tật... phải được coi là đối tượng ưu tiên. Đồng thời, từ chủ nghĩa nhân văn, “uống nước nhớ nguồn”, sớm hoàn thiện nâng lên thành luật định bảo đảm quyền lợi của gia đình cách mạng và người có công với đất nước trước những biến đổi sâu sắc của bối cảnh xã hội và những tác động tiêu cực của nền kinh tế thị trường.

3.3.2.2. Xây dựng chế độ trách nhiệm của cán bộ, công chức nhà nước và hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát bảo đảm nhân dân tham gia thực sự công việc nhà nước

Trong mối quan hệ giữa nhà nước với nhân dân đòi hỏi phải xây dựng chế độ trách nhiệm công vụ để bảo đảm mỗi cán bộ, công chức nhà nước có thể phát huy hết năng lực cá nhân, đồng thời giảm thiểu nguy cơ họ có thể xâm phạm quyền của công dân. Pháp luật cũng cần cụ thể hóa mối quan hệ giữa cá nhân, công dân với nhà nước. Nhà nước là tổ chức công quyền, nghĩa là người làm công, mang quyền lực được ủy quyền từ nhân dân, do đó xác định cụ thể các quyền của công dân theo hướng công dân có quyền được làm tất cả những gì luật pháp không cấm, còn cán bộ, công chức nhà nước chỉ được phép làm những gì mà luật pháp quy định. Đồng thời, trách nhiệm của Nhà nước là phải tôn trọng, bảo đảm thực hiện quyền con người; và công dân cũng phải làm tròn những nghĩa vụ phát sinh từ việc hưởng thụ các quyền do Hiến pháp và pháp luật quy định.

Quyền và nghĩa vụ qua lại giữa Nhà nước và công dân bảo đảm tính ràng buộc hai chiều, trước hết nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức là phục vụ nhân dân. Trong điều kiện nước ta hiện nay, đòi hỏi chuyển mạnh từ “nền hành chính cai trị sang nền hành chính phục vụ”.

Cần phát huy dân chủ, bảo đảm quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, tạo điều kiện để nhân dân tham gia tích cực, chủ động vào công việc nhà nước, công việc xã hội, trong đó có việc nhân dân tham gia kiểm tra, giám sát hoạt động của nhà nước, hoạt động của cán bộ, công chức nhà nước. Để nhân dân có thể kiểm tra và giám sát hoạt động của các cơ quan và cán bộ, công chức nhà nước đòi hỏi phải bảo đảm quyền của công dân được cung cấp thông tin một cách chân thực và chính xác từ phía cơ quan công quyền.

Những người trực tiếp do nhân dân bầu ra phải thường xuyên tiếp xúc với nhân dân. Cần tăng cường công tác kiểm tra, giám sát cán bộ, công chức nhà nước, tăng cường hoạt động của hệ thống chính trị cơ sở, nhất là tổ, khu dân phố nơi cán bộ, vợ con của cán bộ, công chức sinh sống và làm việc.

3.3.2.3. Xóa đói, giảm nghèo, thực hiện công bằng xã hội, giảm sự phân hóa giàu nghèo, thúc đẩy phát triển bền vững

Bảo đảm thực hiện quyền con người trong nhà nước pháp quyền XHCN đòi hỏi phải giải quyết tình trạng nghèo đói. Vì vậy, việc thực hiện chiến lược xóa đói, giảm nghèo, thực hiện công bằng xã hội và dần dần giảm sự phân cách giàu nghèo là rất quan trọng.

Nền kinh tế thị trường định hướng XHCN phải dẫn đến kết quả là một xã hội mà người giàu có số lượng ngày càng đông và người nghèo có số lượng ngày càng giảm, khoảng cách giàu-nghèo ngày càng được thu hẹp. Để thực hiện được điều đó, Nhà nước cần phát huy vai trò điều tiết vĩ mô, quản lý nền kinh tế, dùng công cụ, sức mạnh thông qua chính sách thuế để thực hiện việc điều tiết, phân phối lợi ích và bảo đảm phúc lợi xã hội, trong đó chú trọng đến các đối tượng hưởng chính sách xã hội, vùng sâu, vùng xa; đồng thời, có chiến lược phát triển kinh tế vùng miền, bảo đảm vùng sâu, vùng xa dần tiến kịp với các thành phố, đô thị...

Kinh nghiệm chỉ ra rằng, những bất ổn về chính trị, sự phân hóa và ly khai ở các quốc gia đều bắt nguồn từ nguyên nhân sâu xa là sự phân bổ không công bằng về lợi ích vật chất, lợi ích tinh thần và sự phân cách giàu nghèo quá lớn trong xã hội. Vì thế, để khắc phục tình trạng trên, cần thực hiện tốt chiến lược xóa đói, giảm nghèo, trong đó việc đào tạo nghề, cho vay vốn, ưu tiên trong giáo dục, đào tạo, đầu tư... cho những đối tượng nghèo, gia đình khó khăn, gia đình thuộc diện chính sách, con em nông dân

và đồng bào ở vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc thiểu số phải là những biện pháp quan trọng. Phát triển đồng đều phải trở thành một nguyên tắc trong hoạch định chính sách xã hội, chính sách kinh tế.

3.3.2.4. Tăng cường bảo vệ quyền con người trong lĩnh vực tư pháp hình sự

Bảo vệ quyền con người trong lĩnh vực tư pháp hình sự (điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án) trước hết có nghĩa là bảo đảm rằng mọi hành vi phạm tội đều được phát hiện kịp thời và xử lý nghiêm minh, và suốt quá trình tiến hành tố tụng không được làm oan người vô tội. Người phạm tội phải bị đưa ra xét xử, chịu hình phạt tương ứng với hành vi phạm tội. Cần xác định mục đích của hình phạt không phải chỉ để trừng trị, mà đầu tiên là để giáo dục, cải tạo, răn đe và phòng ngừa tội phạm. Trong điều kiện nước ta hiện nay, việc xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp tận tâm, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao, có khả năng hoàn thành nhiệm vụ, hiểu biết và tôn trọng nhân quyền là rất cần thiết.

Nhìn chung, để bảo đảm quyền con người trong hoạt động tư pháp hình sự ở nước ta hiện nay, cần:

- Trước hết, cần tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với cơ quan tư pháp. Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng không phải là can thiệp vào hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, mà bảo đảm sự lãnh đạo chỉ đạo bằng đường lối, chủ trương lớn ở tầm vĩ mô; về xây dựng tổ chức, bộ máy, về công tác cán bộ...

- Tăng cường sự giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp đối với hoạt động của các cơ quan tư pháp.

- Tăng cường sự giám sát của đoàn thể quần chúng, các tổ chức chính trị xã hội đối với hoạt động tư pháp; bảo đảm sự tham gia trong lĩnh vực đấu tranh phát giác tội phạm và tham gia hoạt động xét xử (cơ chế hội thẩm).

- Cuối cùng, nhưng chiếm vị trí quan trọng là nâng cao vị trí, vai trò

của luật sư trong hoạt động tư pháp. Luật sư phải là người đại diện thực sự cho thân chủ. Sự tham gia của luật sư là để giúp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình tiến hành tố tụng, nhanh chóng làm sáng tỏ bản chất thật sự của vụ án, tránh và giảm thiểu đến mức thấp nhất oan sai, không vô tư, khách quan trong hoạt động tố tụng.

3.3.2.5. Thể chế hóa quyền con người

Hiến pháp năm 1992 vừa được sửa đổi, bổ sung năm 2013 tiếp tục khẳng định cơ sở hiến định vững chắc cho việc bảo đảm quyền con người trong mọi lĩnh vực. Tuy nhiên, để hiện thực hóa các quyền hiến định đó, đòi hỏi nhà nước phải sớm sửa đổi, ban hành một số luật, đặc biệt là các luật về những tự do chính trị cơ bản như tự do tư tưởng, tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do lập hội, hội họp, biểu tình và tự do thông tin.

Bảo vệ quyền con người là một quá trình. Nó phụ thuộc vào tổng thể nhiều điều kiện khác nhau (kinh tế, chính trị, pháp luật, văn hóa...) trong đó pháp luật có vị trí, vai trò và tầm quan trọng hàng đầu. Pháp luật hiện diện ở tất cả các điều kiện khác, tạo cơ sở pháp lý cho các điều kiện ấy phát huy được vai trò và hiệu quả của chúng trong việc thực hiện quyền con người trên quy mô toàn xã hội. Pháp luật là phương tiện để thực hiện sự cam kết và hòa nhập giữa pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế, bảo đảm việc bảo vệ quyền con người ở mỗi quốc gia và trên toàn thế giới. Trách nhiệm của các quốc gia khi tham gia ký kết, hay phê chuẩn các công ước, tuyên ngôn về quyền con người là phải thực hiện các cam kết đó, mỗi nước phải cụ thể hóa những quy định của pháp luật quốc tế sao cho phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh thực tế của đất nước mình, hòa nhập pháp luật quốc gia với pháp luật quốc tế, thể hiện sự ràng buộc trách nhiệm thực hiện bảo vệ quyền con người trước cộng đồng quốc tế. Vì vậy cần phải có sự phối hợp hợp tác giải quyết các vấn đề liên quan, mà phương pháp giải quyết đó là bằng con đường cụ thể hóa các quyền trong các văn bản pháp luật.

Để phát huy đầy đủ vai trò quan trọng của pháp luật trong việc bảo vệ quyền con người thì phải thể chế hóa quyền con người thành các quy định cụ thể trong hệ thống pháp luật, phải có cơ chế bảo đảm cho các quy định đó được thực hiện trong thực tế, tạo thành đảm bảo pháp lý thực hiện quyền con người. Nói cách khác, đảm bảo pháp lý bảo vệ quyền con người chính là đảm bảo thực hiện quyền con người bằng pháp luật. Thể chế hóa quyền con người trong hệ thống pháp luật, không chỉ là cụ thể hóa quyền con người thành các quyền cụ thể của người dân. Nó còn bao hàm cả việc quy định các hình thức, biện pháp xử lý những hành vi vi phạm quyền con người, quy định về tổ chức hoạt động của bộ máy Nhà nước, chức năng nhiệm vụ quyền hạn và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức và công chức Nhà nước, xây dựng hệ thống các thủ tục trong tổ tụng trong đó có tổ tụng hình sự, cụ thể hóa các công ước quốc tế về quyền con người mà các quốc gia đã tham gia ký kết hay phê chuẩn nhằm đảm bảo thực hiện bảo vệ quyền con người. Quyền con người được thể chế hóa trong hệ thống pháp luật thành hệ thống các quy định nêu trên, nhưng nếu không có cơ chế bảo đảm thực hiện các quy định đó thì không thể nói đã có đảm bảo pháp lý bảo vệ quyền con người. Vì vậy, phải triển khai các hoạt động phổ biến, tuyên truyền, giáo dục, giải thích pháp luật, hướng dẫn thực hiện pháp luật... nhằm nâng cao ý thức pháp luật cho các thành viên xã hội, hình thành văn hóa pháp lý trong đời sống xã hội. Đồng thời huy động sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội trong việc tổ chức thực hiện pháp luật, nhất là nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thực hiện pháp luật của bộ máy Nhà nước, phải bảo đảm cho các quy định nhằm thực hiện bảo vệ quyền con người, quyền công dân trong hệ thống pháp luật được thực thi nghiêm chỉnh, các hành vi vi phạm quyền con người, quyền công dân ngày càng giảm, còn có hiện tượng vi phạm thì càng phải được phát hiện, xử lý kịp thời. Tóm lại, thể chế hóa quyền con người là xây dựng, hệ thống hóa, pháp

điền hóa các quy định trong hệ thống pháp luật nhằm cụ thể hóa, bảo đảm thực hiện bảo vệ quyền con người và cơ chế đảm bảo thực hiện các quy định đó trong thực tiễn đời sống. Quá trình thể chế hóa quyền con người, xây dựng các thiết chế bảo đảm thực hiện nó trong hệ thống pháp luật cũng chính là quá trình xây dựng đảm bảo pháp lý bảo vệ quyền con người. Quyền con người được thể chế hóa trong hệ thống pháp luật sẽ trở nên vô nghĩa nếu việc tổ chức thực hiện không được thường xuyên. Khả năng bảo đảm bảo vệ quyền con người trong quá trình tổ chức thực hiện trước hết phụ thuộc vào chất lượng của việc thể chế hóa quyền con người tự nhiên thành quyền công dân, cùng với các thiết chế bảo đảm thực hiện nó trong hệ thống pháp luật như: bảo đảm tính cụ thể, đồng bộ thuận tiện khả thi của các quy định pháp luật về quyền công dân; xây dựng thiết chế tổ chức, hoạt động của bộ máy Nhà nước hướng đến mục tiêu thực hiện bảo vệ quyền con người; xây dựng hệ thống các thủ tục tố tụng ngăn ngừa sự tùy tiện, lạm quyền của các cơ quan và những người tiến hành tố tụng, hòa nhập pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế [5].

3.3.2.6. Thành lập cơ quan nhân quyền tại Việt Nam

Theo định nghĩa của Liên hiệp quốc, “cơ quan nhân quyền quốc gia” (National Human Rights Institutions - NHRIs, hoặc National Institutions for Protection and Promotion of Human Rights) là “một cơ quan (body) được giao những chức năng cụ thể trong việc thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền”. Các cơ quan nhân quyền quốc gia là một thiết chế có tính chất của cơ quan nhà nước (quasi-governmental agency), có chức năng tư vấn, hỗ trợ các nhà nước trong việc bảo vệ, thúc đẩy nhân quyền. Nó có một vị thế rất đặc biệt, không giống với các NGO, đồng thời cũng không giống các cơ quan nhà nước thông thường. Cụ thể, các cơ quan nhân quyền quốc gia: (i) không phải là một NGO (vì không hoàn toàn độc lập với chính phủ); (ii) không phải là một cơ quan lập pháp (vì không có chức năng đại diện, không có quyền ban hành văn

bản quy phạm pháp luật...); (iii) không phải là một cơ quan tư pháp (vì không có chức năng tài phán); (iv) cũng không hẳn là một cơ quan hành chính (trong một số trường hợp, cơ quan nhân quyền quốc gia được đặt trong/dưới một cơ quan hành pháp, nhưng nó được hưởng mức độ độc lập nhất định về cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ và hoạt động).

Trên thực tế, không có một mô hình chung về cơ quan nhân quyền quốc gia cho các quốc gia. Mỗi nước có những mô hình cơ quan nhân quyền quốc gia khác nhau (về tên gọi, cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ...); tuy nhiên, các cơ quan nhân quyền quốc gia thông thường được thiết lập theo ba hình thức chủ yếu đó là: (i) Cơ quan thanh tra Quốc hội (Ombudsman); Ủy ban nhân quyền quốc gia (National Human Rights Commission/Committee); (iii) Cơ quan chuyên trách về một vấn đề nhân quyền cụ thể (Specialized Institutions).

Có quan điểm cho rằng, một số cơ quan ở Việt Nam trên thực tế có thể coi là các cơ quan nhân quyền đặc biệt (một dạng của cơ quan nhân quyền quốc gia - như đã đề cập ở trên), bao gồm: Ủy ban Bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em (nay đã giải thể, sáp nhập vào Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế); Ủy ban vì sự tiến bộ của phụ nữ; Ủy ban Dân tộc (của Chính phủ); Hội đồng Dân tộc (của Quốc hội)... Ở đây, mặc dù các cơ quan này có chức năng thực hiện một số hoạt động theo kiểu cơ quan nhân quyền quốc gia ở các nước, nhưng không thể được coi là các cơ quan nhân quyền quốc gia thực sự, vì không phù hợp với các Nguyên tắc Pa-ri ở nhiều điểm cốt lõi, bao gồm tính độc lập và chức năng, nhiệm vụ.

Nguyên nhân chính khiến Việt Nam chưa có cơ quan nhân quyền quốc gia có lẽ là do hiểu biết không chính xác về cơ chế này. Ở Việt Nam, các cơ quan nhân quyền quốc gia thường bị coi là một dạng NGO, thậm chí một hình thức tổ chức đối lập với chính quyền. Một số yếu tố khác có thể là nguyên nhân của tình trạng này, trong đó bao gồm cả việc thiếu chuyên gia làm việc

cho các cơ quan nhân quyền quốc gia, thiếu hiểu biết về vị trí, vai trò, cơ chế tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhân quyền quốc gia nên chưa biết thành lập và vận hành chúng như thế nào.

Từ những phân tích ở trên về cơ quan nhân quyền quốc gia và tình hình thực tiễn trong nước, khu vực và quốc tế, có thể thấy, việc thành lập một hoặc một số cơ quan có chức năng của cơ quan nhân quyền quốc gia hiện là cần thiết ở nước ta, vì những lý do sau:

Thứ nhất, thúc đẩy, bảo vệ nhân quyền hiện vừa là một nghĩa vụ quốc tế, vừa là một yêu cầu khách quan để bảo đảm sự tồn tại của các chính thể trên thế giới. Để thực hiện việc này, cần phải có cơ chế và bộ máy phù hợp. Thực tiễn trên thế giới cho thấy các cơ quan nhân quyền quốc gia là một cấu phần không thể thiếu trong cơ chế, bộ máy đó.

Thứ hai, cũng như các nước khác, Việt Nam đã, đang và sẽ tiếp tục phải giải quyết ngày càng nhiều hơn các vấn đề về nhân quyền ở tất cả các cấp độ, quốc gia, khu vực và quốc tế, đòi hỏi phải sớm hoàn thiện cơ chế, bộ máy hiện có về bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền mà hiện đang thiếu một cấu phần cơ bản là các cơ quan nhân quyền quốc gia.

Thứ ba, với vị thế đặc biệt của nó, cơ quan nhân quyền quốc gia là cơ quan hữu ích giúp nhà nước giải quyết những yêu cầu khách quan, chủ quan kể trên, vì thiết chế này có thể: (i) cung cấp những tư vấn và trợ giúp độc lập, khách quan, có tính xây dựng cho nhà nước trong việc bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền; (ii) đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế, làm tăng uy tín của nhà nước trên trường quốc tế; (iii) là đầu mối cung cấp thông tin khách quan, tin cậy cho cộng đồng quốc tế về tình hình nhân quyền ở Việt Nam; (iv) làm trung gian giúp giảm thiểu và hóa giải những bất đồng giữa chính phủ - xã hội dân sự, chính phủ - tổ chức quốc tế trong vấn đề nhân quyền.

Việc thành lập cơ quan nhân quyền quốc gia của Việt Nam theo dạng

thức nào đòi hỏi phải có thêm những nghiên cứu chuyên sâu; tuy nhiên, có ba dạng thức có thể xem xét (xếp theo thứ tự ưu tiên), đó là: (i) thành lập dưới dạng Cơ quan Thanh tra Quốc hội; (ii) thành lập dưới dạng một Ủy ban nhân quyền; (iii) khôi phục và/hoặc cải tổ một số ủy ban của Quốc hội và cơ quan của Chính phủ (đã nêu ở trên) theo hướng để trở thành các cơ quan nhân quyền đặc biệt. Đối với lựa chọn thứ hai (Ủy ban nhân quyền) có thể đặt dưới sự quản lý của Quốc hội và Chính phủ, tuy nhiên, từ những đặc điểm, tính chất của NHRIs như đã đề cập và phân tích trong bài viết này, việc đặt dưới quyền Quốc hội tỏ ra phù hợp hơn.

Điều cuối cùng đó là việc thành lập cơ quan nhân quyền quốc gia nên được quy định trong Hiến pháp. Đó là bởi vì thể hiến định giúp khẳng định và tăng cường vị trí, vai trò của thiết chế quan trọng này trong đời sống chính trị, xã hội của đất nước [3].

KẾT LUẬN

Cơ chế bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền ở các cấp độ có tầm quan trọng đặc biệt. Nó là công cụ hữu hiệu nhất để bảo đảm rằng các quyền của người dân trên khắp thế giới được thực thi, bảo vệ và thúc đẩy. Một cơ chế hoàn chỉnh phải bao gồm cấu phần thúc đẩy và cấu phần bảo vệ. Cấu phần thúc đẩy có thể bao gồm (nhưng không bị giới hạn bởi) các hoạt động truyền thông, tập huấn nâng cao năng lực, nhận thức và thay đổi hành vi. Các hoạt động này là một khối không thể tách rời và cần được tiến hành đồng thời mới có thể mang lại hiệu quả cao nhất trong công tác thúc đẩy quyền con người. Cấu phần bảo vệ có thể bao gồm (nhưng không bị giới hạn bởi) các hoạt động can thiệp, trợ giúp nạn nhân, kiểm tra giám sát tình hình nhân quyền, xử lý và tài phán các vụ việc liên quan đến vi phạm quyền con người. Khác với công tác thúc đẩy, tùy điều kiện cụ thể ở từng khu vực, từng nước, công tác bảo vệ quyền con người có thể tiến hành từng bước một nhằm mục tiêu cuối cùng là quyền con người được thực thi và bảo vệ một cách tối đa.

Luận văn này đã phân tích các đặc điểm của cơ chế nhân quyền khu vực. Cơ chế khu vực đóng vai trò cơ bản trong việc bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền, nó thực thi hữu hiệu các tiêu chuẩn phổ quát về việc thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền theo các chuẩn mực quốc tế. Về cơ bản, các cơ chế nhân quyền khu vực giúp cho các nước và người dân trong khu vực dễ dàng tiếp cận hơn, ngoài ra, trong khi cơ chế toàn cầu chỉ đưa ra các tiêu chuẩn tối thiểu trong vấn đề bảo vệ và thúc đẩy quyền con người thì cơ chế khu vực có những quy định cụ thể hơn, nó cũng được thành lập và vận hành dựa trên nhu cầu, các ưu tiên và điều kiện cá biệt, phù hợp hơn với một khu vực cụ thể nào đó. Mặc dù chưa có một quy định cụ thể rằng một cơ chế nhân quyền khu vực phải bao gồm những thành phần gì nhưng qua phân tích một số các cơ chế

nhân quyền khu vực, chúng ta có thể rút ra một số đặc điểm chung cho cơ chế nhân quyền khu vực đó là: (i) Các tiêu chuẩn về quyền con người khu vực được quy định chi tiết và đầy đủ hơn các tiêu chuẩn của Liên Hợp quốc; (ii) Tính bắt buộc thực hiện cao hơn các tiêu chuẩn của Liên Hợp quốc; (iii) Trong trường hợp có sự khác biệt giữa luật trong nước và luật khu vực, sẽ sử dụng luật khu vực. Chúng ta có thể chia các cơ chế nhân quyền khu vực hiện hành thành 4 loại, bao gồm (xếp theo thứ tự tăng dần về thẩm quyền): (i) cơ chế mang tính chất tuyên ngôn; (ii) cơ chế mang tính chất thúc đẩy nhân quyền; (iii) cơ chế thực hiện; và (iv) cơ chế với đầy đủ chức năng tài phán.

Đối với khu vực Đông Nam Á, việc thành lập cơ chế bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền khu vực là một vấn đề quan trọng bởi một số nguyên nhân, trong đó nổi bật nhất đó là, tuy có rất nhiều trường hợp vi phạm nhân quyền trong khu vực được phát hiện nhưng các chế tài của Liên Hợp quốc chưa được thực hiện, hoặc nếu được thực hiện thì chưa đủ mang tính răn đe mà chỉ nặng về khuyến cáo. ASEAN hiện tại chưa có một cơ chế hoàn chỉnh để thúc đẩy và bảo vệ quyền con người. Trong số các công cụ (tools) để bảo vệ và thúc đẩy quyền con người, nổi bật nhất có thể kể đến Ủy ban liên chính phủ ASEAN về nhân quyền (AICHR). Về mặt nguyên tắc, ủy ban này có thể được coi là một cơ quan đại diện khu vực để xử lý các vấn đề liên quan đến quyền con người. Nhưng tên gọi của ủy ban này đã quy định tính chất của nó. Đó chính là cơ quan đại diện cho chính phủ các nước ASEAN để xử lý vấn đề quyền con người trong khu vực. Một yêu cầu tối thiểu cho một cơ quan nhân quyền cấp khu vực là phải độc lập với các cơ quan quyền lực nhà nước (nơi được coi là có nhiều vi phạm về nhân quyền nhất do vấn đề lạm dụng quyền lực) nhưng ủy ban này lại do chính phủ các nước ASEAN thành lập, điều đó dẫn đến sự nghi ngờ về tính hiệu quả của ủy ban này. Việc nâng cấp cơ chế nhân quyền hiện nay của ASEAN với các thẩm quyền, nhiệm vụ được trao

rộng hơn, độc lập hơn xem ra chưa khả thi trong thời điểm hiện nay ở ASEAN. Đó là công việc của tương lai, chí ít là khi Cộng đồng ASEAN đã được thành lập và ổn định. Nhằm chuẩn bị sẵn sàng cho việc cải tổ toàn diện và triệt để cơ chế nhân quyền ASEAN trong tương lai, hiện tại, chúng ta có thể vận dụng những gì chúng ta đang có để đạt được hiệu quả cao nhất trong vấn đề bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền trong khu vực: (i) Vận dụng tối đa các thẩm quyền được trao; (ii) Hoạch định các nhiệm vụ (mandates) theo hướng mở tối đa; (iii) Huy động sự tham gia của các tổ chức xã hội dân sự; và (iv) Thúc đẩy phê chuẩn các công ước cốt lõi về quyền con người và các nghị định thư tùy chọn.

Luận văn cũng đi vào phân tích tác động của cơ chế nhân quyền ASEAN đối với Việt Nam cũng như khả năng áp dụng nó vào hoàn cảnh Việt Nam. Hiến chương ASEAN, tại mục tiêu 7 của Điều 1, khẳng định: “Tăng cường dân chủ, thúc đẩy quản trị tốt và pháp quyền, thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền và các quyền tự do cơ bản, với sự tôn trọng thích đáng các quyền và trách nhiệm của các quốc gia thành viên ASEAN”. Việc thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền tại khu vực cũng như các nước thành viên đã có những tác động nhất định đến tình hình bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền của các nước thành viên. Đặc biệt là My an ma. Chúng ta cũng có thể nhìn thấy các tác động của nó ở Việt Nam đặc biệt là trong lĩnh vực pháp quyền, quản trị nhà nước và vấn đề dân chủ. Việt Nam đang phấn đấu để trở thành một Nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân và vì dân. Điều này đã được quy định trong Hiến pháp mới được sửa đổi và thông qua tại kỳ họp Quốc hội tháng 11/2013. Quản trị tốt cũng nhằm thực hiện một nhà nước pháp quyền XHCN. Về vấn đề dân chủ, Hiến pháp 1992 sửa đổi năm 2001 quy định tại Điều 3: "Nhà nước bảo đảm và không ngừng phát huy quyền làm chủ về mọi mặt của nhân dân, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn

minh.." và Hiến pháp mới được sửa đổi năm 2013 cũng quy định tại Điều 3: "... thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh...". Chỉ với thay đổi về vị trí câu chữ giữa hai từ công bằng và dân chủ trong Hiến pháp qua hai lần sửa đổi, chúng ta cũng có thể thấy Việt Nam hiện tại ngày càng coi trọng vấn đề dân chủ. Nếu như trước đây, chúng ta coi trọng vấn đề phát triển kinh tế và lấy vấn đề công bằng lên trước hết như là bản chất của chủ nghĩa xã hội thì hiện tại, vấn đề dân chủ, phát triển bền vững, chú trọng hơn đến các quyền dân sự chính trị của người dân đang được Nhà nước Việt Nam quan tâm hơn và cam kết thực hiện. Cơ chế thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền khu vực ASEAN cũng góp phần đưa ra các định hướng cho việc vận dụng nó tại Việt Nam. Chúng ta có thể vận dụng trong công tác: (i) Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, tạo cơ sở pháp lý cho việc bảo vệ, thúc đẩy và phát triển quyền con người, quyền công dân; (ii) Xây dựng chế độ trách nhiệm của cán bộ, công chức nhà nước và hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát bảo đảm nhân dân tham gia thực sự công việc nhà nước; (iii) Xóa đói, giảm nghèo, thực hiện công bằng xã hội, giảm sự phân hóa giàu nghèo, thúc đẩy phát triển bền vững; (iv) Tăng cường bảo vệ quyền con người trong lĩnh vực tư pháp hình sự; (v) Thể chế hóa quyền con người... Và đặc biệt, Việt Nam phải thành lập một cơ quan bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền. Bất kể nó ở dạng nào, như là một cơ quan thanh tra của Quốc hội, một ủy ban độc lập v.v. thì điều kiện tiên quyết là cơ quan này phải có tính độc lập tương đối cao. Như đã phân tích ở trên, mặc dù ban đầu cơ quan này chỉ mang tính chất tuyên ngôn đi chăng nữa nhưng một khi có tính độc lập tương đối cao thì khả năng phát triển của cơ quan này thành cơ quan có tính chất thúc đẩy, thực hiện và cuối cùng là có chức năng tài phán là khả năng rất cao.

Cùng với việc trúng cử vào Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc (LHQ) nhiệm kỳ 2014 - 2016 với số phiếu cao nhất nhiệm kỳ 2014 - 2016,

Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc thực hiện và thể hiện quan điểm coi quyền con người là giá trị và nguyện vọng chung của nhân loại, đồng thời thể hiện chính sách nhất quán tôn trọng, bảo đảm quyền con người và chủ trương tăng cường đóng góp, thúc đẩy hợp tác quốc tế một cách tích cực vào các nỗ lực chung của cộng đồng quốc tế nhằm thúc đẩy và bảo vệ tốt hơn các quyền con người trên thế giới và trong khu vực cho khu vực Đông Nam Á. Chúng ta đều hy vọng rằng trong tương lai không xa, quyền con người tại Việt Nam sẽ được thúc đẩy và bảo vệ một cách tối đa, đó là bản chất của chế độ ta, chế độ XHCN của dân, do dân và vì dân.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu Tiếng Việt

1. Nguyễn Đăng Dung, Vũ Công Giao và Lã Khánh Tùng (2010), (đồng chủ biên), *Giáo trình lý luận và Pháp luật về Quyền con người*, Nxb Đại học quốc gia.
2. Tạ Quang Đạo, “Phát huy dân chủ, đề cao quyền làm chủ của nhân dân”, *Tạp chí Cộng sản*, tại: <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/Tieu-diem/2013/20869/Phat-huy-dan-chu-de-cao-quyen-lam-chu-cua-nhan-dan.aspx>. (Truy cập ngày 29/05/2013).
3. Vũ Công Giao, “Cơ quan nhân quyền quốc gia, vị trí của nó trong Hiến pháp trên thế giới và gợi ý cho Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 03 tháng 2/2012*, tại: http://www.nclp.org.vn/nha_nuoc_va_phap_luat/co-quan-nhan-quyen-quoc-gia-vi-tri-cua-no-trong-hien-phap-tren-the-gioi-va-goi-y-cho-viet-nam (truy cập ngày 24/08/2013).
4. Hiến chương ASEAN (bản tiếng Việt) tại: http://www.mofahcm.gov.vn/vi/mofa/ctc_quocte/un/nr090311103654/nr090311141455/nr090311143142/ns090805112942 (truy cập ngày 15/05/2013).
5. Nguyễn Quang Hiền, “Thể chế hóa quyền con người”, *Tạp chí Khoa học Pháp luật số 1*, 2004.
6. Đồng Văn Hồ (1992), “Nguồn gốc của khái niệm nhân quyền và diễn biến lịch sử của nó”, *Tạp chí Thế giới tri thức số 3*, ngày 21/10/1993.
7. Tường Duy Kiên, “Mô hình cơ quan nhân quyền ở một số nước và suy nghĩ về cơ chế đảm bảo quyền con người”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 152*, ngày 10/08/2009.
8. Quyền con người trong thế giới hiện đại, Viện Thông tin khoa học xã hội, Hà Nội, 1995.

9. Cao Tiên Sỹ, *Vận dụng quản lý công mới và quản trị nhà nước tốt ở Việt Nam*, tại: <http://truongchinhtri.kontum.gov.vn/Kh%E1%BB%91i-N%E1%BB%99i-Dung/Tin-chuy%C3%AAAn-ng%C3%A0nh/ItemID/443/View/Details.aspx> (truy cập ngày 29/05/2013).
10. Tài liệu Hỏi-Đáp của Ban Tuyên giáo Trung ương, tại: http://dangcongsan.vn/cpv/Modules/News/NewsDetail.aspx?co_id=30481&cn_id=479725 (truy cập ngày 29/05/2013).
11. Tuyên bố Nhân quyền ASEAN (bản tiếng Việt) tại: http://vi.wikipedia.org/wiki/Tuy%C3%AAAn_b%E1%BB%91_Nh%C3%A2n_quy%E1%BB%81n_ASEAN (truy cập ngày 23/08/2013)
12. Trung tâm nghiên cứu quyền con người – quyền công dân (2012), *Bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền khu vực ASEAN*, Nhà xuất bản lao động – xã hội.
13. Tuyên bố và chương trình hành động Viên ngày 25/6/1993, Tài liệu Liên Hợp quốc A/CONF.157/23, đoạn 37.
14. Xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân, Tài liệu bồi dưỡng thi nâng ngạch chuyên viên chính khối Đảng, đoàn thể năm 2012 tại: <http://www.xaydungdang.org.vn/Uploads/admins/Tailieu/3-Chuyen%20de%20Nha%20nuoc%20phap%20quyen%20CVC%202012.pdf> (truy cập ngày 29/05/2013).

Tài liệu Tiếng Anh

15. Amnesty Country Reports tại: <http://thereport.amnesty.org/regions/asiapacific>, và Human Rights Watch Country Reports tại: <http://www.hrw.org/en/publications/reports> (truy cập ngày 11/05/2013)
16. Bangkok Declaration (1993) tại: <http://law.hku.hk/lawgovtsociety/Bangkok%20Declaration.htm> (truy cập ngày 15/05/2013).
17. Carlos Medina, *Asia Pacific and Human Rights: A Global Political Economy Perspective* (Ashgate Publishing Limited 2004).

18. David Martin Jones, Security and Democracy: the ASEAN Charter and the dilemmas of Regionalism in Southeast Asia (International Affairs 84:4 2008).
19. Dinah L. Shelton, Regional Protection of Human Rights (Oxford University Press 2008).
20. Frauke Lisa Seidensticker và Anna Wuerth, Cơ quan nhân quyền quốc gia – Mô hình, chương trình, thách thức và giải pháp.
21. Jina Kim, Development of Regional Human Rights Regime: Prospects for and Implications to Asia tại:
http://www.sylff.org/wordpress/wpcontent/uploads/2009/03/sylff_p57-1022.pdf (truy cập ngày 27/04/2013)
22. Onuma Yasuki, The East Asia Challenge for Human Rights (Cambridge University Press 1999).
23. Philip J Eldridge, The Politics of Human Rights in Southeast Asia (Routledge, London, 2002).
24. Principles for Regional Human Rights Mechanisms (Non-Paper) tại:
<http://bangkok.ohchr.org/programme/asean/principles-regional-human-rightsmechanisms.aspx> (Truy cập ngày 04/05/2013)
25. Randall Peerenboom, Beyond Universalism and Relativism: The Evolving Debates About Values (Oxford University Press 2008).
26. Secretary General of ASEAN, Surin Pitsuwan, at ‘the 1st International conference on human rights in southeast Asia’ tại: <http://www.seahrn.org> (Truy cập ngày 15/05/2013)
27. Surya Deuja, Establishing a Robust Regional Human Rights Mechanism in South Asia (Asian Human Rights Defender Vol. 6 No. 1 2010).
28. The ASEAN Secretariat’s Guidelines for ASEAN Relations with NGO tại: <http://www.aseansec.org/6069.htm> (truy cập ngày 21/08/2013).

29. The Paris Principles tại: <http://www2.ohchr.org/english/law/parisprinciples.html> (truy cập ngày 03/05/2013).
30. The World Justice Project Rule of Law Index 2012-2013 tại: <http://www.worldjusticeproject.org/rule-of-law-index> (truy cập ngày 11/05/2013)
31. UN Universal Periodic Review tại: <http://www.ohchr.org/EN/HRBodies/UPR/Pages/Documentation.aspx> (truy cập ngày 13/05/2013).